

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4054/BTC-PC

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

V/v lấy ý kiến hồ sơ Dự án
Luật sửa đổi một số điều của
các Luật của Bộ Tài chính

Kính gửi:

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, để triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, Bộ Tài chính đã xây dựng dự án Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công theo trình tự, thủ tục rút gọn¹ (gửi kèm).

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan, địa phương đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với hồ sơ Dự án Luật và gửi về Bộ Tài chính trước 15h00 ngày 03/04/2025 để Bộ Tài chính tổng hợp (Chi tiết liên hệ Ông Hồ Nguyễn Bình, Vụ Pháp chế Bộ Tài chính, điện thoại 0383189227).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan, địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Lê Thành Long (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- CHQ, QLCS, CST, QLĐT, TH (để phối hợp);
- Công Thông tin điện tử Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (40 b).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Lê Tấn Cận

¹ Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 90/TTr-BTC ngày 24/03/2025 báo cáo Chính phủ đăng ký dự án Luật này trình Quốc hội tại Kỳ họp tháng 5/2025.

DANH SÁCH

1. Các Ủy ban của Quốc hội: Ủy ban Kinh tế và Tài chính, Ủy ban Pháp luật và Tư pháp, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ
3. UBND các tỉnh, thành phố.
4. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
6. Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam
7. Các Hiệp hội: Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; Doanh nghiệp Điện tử Việt Nam; Liên minh Hỗ trợ Công nghiệp Việt Nam; Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam; Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
8. Tổng công ty Điện-lực Việt Nam; Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội (Viettel); Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam; Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
9. Hiệp hội Dệt may Việt Nam; Hiệp hội Da giày Việt Nam; Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam; Hiệp hội Thương mại Hoa Kỳ tại Việt Nam (AMCHAM); Hiệp hội điện tử; Hiệp hội Doanh nghiệp Logistics Việt Nam (VLA); Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại TP Hồ Chí Minh; Hiệp hội Châu Âu tại Việt Nam; Hiệp hội thương mại Mỹ; Công ty kiểm toán PWC Việt Nam; Công ty TNHH Deloitte Việt Nam; Công ty TNHH KPMG Việt Nam; Ernst&Young Việt Nam; Công ty TNHH COMPAL Việt Nam; Công ty TNHH LUXSHARE-ICT (Vân Trung); Công ty TNHH YAZAKI Hải phòng VN; Công ty TNHH Intel Products Việt Nam.

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH

Dự án Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, để triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ Dự án Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Tại Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII ngày 01/02/2021 đã nêu: “Có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững”.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã giao: “Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật... phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới.”

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 đã xác định: “Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.”

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đề ra nhiệm vụ: *“Hoàn thiện các chính sách tài chính nhằm khuyến khích, huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo.”*

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII nêu: *“Hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với hoạt động của đội ngũ trí thức; đổi mới công tác quản lý khoa học, công nghệ; chú trọng hỗ trợ thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tiếp thu và truyền bá tri thức tiên tiến.”*

- Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển KH&CN xác định nhiệm vụ, giải pháp: *“Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về đầu tư, tài chính và doanh nghiệp, bảo đảm đồng bộ với các quy định pháp luật về khoa học và công nghệ”*.

- Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã xác định sáu nhiệm vụ trọng tâm, trong đó có nhiệm vụ: *“Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ, chuẩn mực quốc tế, tạo sự đồng bộ, thống nhất, hiệu quả trong tổ chức thực hiện.”*

- Tại Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW; Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/2/2025, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/2/2025 đã yêu cầu phải rà soát, hoàn thiện thể chế pháp luật.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu rõ: *“Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư, đầu tư công, mua sắm công, ngân sách nhà nước, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế... để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực; “Ban hành chính sách khuyến khích đầu tư, mua, thuê các sản phẩm, dịch vụ số”; “Có cơ chế hợp tác công tư để phát triển hạ tầng số hiện đại, trong đó nguồn lực nhà nước là chủ yếu... Phát triển ngành công nghiệp IoT, xây dựng một số cụm công nghiệp IoT di động”*. Để triển khai thực hiện, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/2/2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Tại điểm 2 Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/2/2025 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên đã nêu: *“Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo hướng “vừa quản lý chặt chẽ, vừa kiến tạo phát triển”, từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”; đề cao phương pháp “quản lý theo kết quả”, chuyển mạnh từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.”*

- Tại điểm c khoản 1 Mục III Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã đưa ra giải pháp về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *“Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu để thúc đẩy xuất khẩu, khuyến khích gia tăng giá trị nội địa, hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô;...”*

- Điểm d khoản 4 mục V Điều 1 Quyết định số 1018/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Ban hành chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn 2050: *“Thiết lập cơ chế làn xanh và các cơ chế khác để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phụ trợ, doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng hoá, nguyên liệu, vật tư, linh kiện liên quan đến công nghiệp bán dẫn, thiết bị dân dụng, chuyên dụng thế hệ mới;”*

- Điểm đ khoản 1 mục V Thông báo 5/TB-VPCP ngày 06/01/2025 về Kết luận của Ban Chỉ đạo quốc gia về phát triển ngành công nghiệp bán dẫn giao nhiệm vụ giải pháp cho các Bộ, Ngành: *“Quyết liệt, sâu sát hơn nữa trong công tác nghiên cứu, tham mưu hoàn thiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp bán dẫn; tập trung tháo gỡ các vướng mắc về thể chế để tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi, tăng sức cạnh tranh để thu hút các nhà đầu tư; cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia phát triển bán dẫn.”*

- Điểm b khoản 9 mục V Thông báo số 05/TB-VPCP ngày 06/01/2025 đã giao Bộ Tài chính nhiệm vụ: *“nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, đặc biệt là hoạt động mua bán hàng hoá giữa các doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong nước để giảm thời gian thông quan và thủ tục tương đương với các nước trong khu vực như Malaysia, Philippines (chỉ còn 2 - 3 giờ), góp phần làm giảm chi phí logistics, cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam.”*

- Tại Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/1/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã giao nhiệm vụ cho các Bộ, ngành rà soát các quy định pháp luật để tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn phục vụ hoạt động phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Tại các văn bản chỉ đạo nêu trên đều khẳng định giải pháp về đẩy mạnh, hoàn thiện thể chế pháp luật là một trong những giải pháp chủ chốt, được coi là

“**đột phá của đột phá**”, không chỉ là động lực, công cụ quan trọng để phát triển nhanh và bền vững của đất nước mà còn để củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, quản lý xã hội của Nhà nước trong “kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”.

2. Cơ sở thực tiễn

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 193/2025/QH15, Nghị quyết số 192/2025/QH15 và Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội, Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/1/2025 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã tổ chức nghiên cứu, rà soát quy định pháp luật hiện hành về tài chính – ngân sách đề xuất các chính sách đột phá, tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn phục vụ hoạt động phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cũng như để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đạt mục tiêu 8%. Bên cạnh đó, trong quá trình thực thi các Luật của ngành Tài chính, Bộ Tài chính đã nhận được các ý kiến, đề nghị của cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức kiến nghị các nội dung vướng mắc, chồng chéo giữa các Luật và trong từng Luật cần phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Để hoàn thiện thể chế nhằm phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cũng như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo các chủ trương của Đảng, Nhà nước và giải quyết một số vướng mắc thực tế trong quá trình thực thi và quản lý, Bộ Tài chính đã đề xuất: **Sửa đổi, bổ sung một số điều tại 07 Luật** để xây dựng dự án 01 Luật sửa 07 Luật, gồm: (1) Luật Đấu thầu; (2) Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; (3) Luật Hải quan; (4) Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; (5) Luật Đầu tư; (6) Luật Đầu tư công; (7) Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Cụ thể như sau:

2.1. Luật Đấu thầu

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15) đã tạo dựng khung pháp lý thống nhất, đồng bộ, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

Tuy nhiên, để bảo đảm thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương và giải pháp xác định tại Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, cần tiếp tục xem xét sửa đổi Luật Đấu thầu nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, đáp ứng các yêu cầu phát sinh trong thực tiễn, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa quy trình thủ tục, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu. Theo đó, cần nghiên cứu, sửa đổi các quy định:

- Về áp dụng Luật Đấu thầu đối với việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ;
- Về ưu đãi trong đấu thầu;
- Về phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu;

- Về phân cấp, phân quyền trong đấu thầu;
- Về áp dụng Luật Đấu thầu đối với doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;
- Về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
- Về quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu, gồm quy trình chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp; trách nhiệm của bên mời thầu;
- Về giải thích từ ngữ;
- Về đấu thầu trong nước, đấu thầu quốc tế;
- Về hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;
- Về phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án đầu tư kinh doanh;
- Về giám sát hoạt động đấu thầu.

(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Đấu thầu trình kèm)

2.2. Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Trong hơn 04 năm thực hiện Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật PPP), có khoảng hơn 40 dự án được triển khai theo quy định của Luật này; trong đó, đã có 02 dự án đã ký kết hợp đồng; 07 dự án đang tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; 07 dự án đã phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi; 07 dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, đang tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi; khoảng 20 dự án đang được tổ chức lập báo cáo tiền khả thi để quyết định chủ trương đầu tư. Những dự án này đều là các dự án trọng điểm của quốc gia, địa phương. Do vậy, sau khi hoàn thành, các dự án này sẽ có tác động tích cực tới hệ thống kết cấu hạ tầng của quốc gia, của vùng và của từng địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, một số địa phương đang bước đầu triển khai các dự án PPP trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (cấp nước, xử lý nước thải, chất thải).

Tuy nhiên, hiện nay các dự án PPP trong các lĩnh vực khác như y tế (cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng), giáo dục – đào tạo (cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo đại học), hạ tầng công nghệ thông tin chưa có dự án PPP được triển khai.

Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cho đến nay, ngoài dự án xây dựng, vận hành, quản lý Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được thực hiện trên cơ sở hợp đồng BOT giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Công ty cổ phần hệ thống thông tin FPT (được triển khai trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành) thì chưa có dự án nào khác được thực hiện theo Luật PPP. Việc thực hiện các dự án, hoạt động hợp tác công tư thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia còn rất hạn chế.

Đề khơi thông nguồn lực đầu tư vào hầu hết các lĩnh vực, Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đầu thầu đã bãi bỏ quy định hạn chế về lĩnh vực và quy mô vốn tối thiểu để khuyến khích đầu tư theo phương thức này trong tất cả các lĩnh vực với quy mô vốn phù hợp. Tuy nhiên, đối với dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, việc thu hút nguồn vốn tư nhân theo phương thức PPP còn nhiều khó khăn, vướng mắc do một số nguyên nhân như: chưa làm rõ vai trò, sự tham gia của các bên trong quan hệ hợp tác giữa Nhà nước và nhà đầu tư trong hoạt động hợp tác công tư trong lĩnh vực này; chưa có các chính sách hỗ trợ, ưu đãi nhằm khuyến khích nhà đầu tư tư nhân tham gia thực hiện dự án/hoạt động hợp tác công tư trong lĩnh vực này; quy trình, thủ tục thực hiện dự án mặc dù đã được cải cách, nhưng vẫn cần tiếp tục đơn giản hóa, rút ngắn thời gian thực hiện để thu hút được các doanh nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; cụ thể là:

- Về quy trình dự án PPP
- Về lựa chọn nhà đầu tư
- Về các hình thức lựa chọn nhà đầu tư
- Về phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu
- Về nội dung hợp đồng dự án PPP
- Về các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi, bảo đảm đầu tư của Nhà nước

(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công-tư trình kèm)

2.3. Luật Hải quan

Qua đánh giá thi hành pháp luật và yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội thấy rằng:

a) Hiện nay với yêu cầu cao về tốc độ phát triển, cải tiến công nghệ, các quy định về áp dụng chế độ ưu tiên đối với dự án, doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao:

Công nghiệp bán dẫn là cốt lõi của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 5, là động lực phát triển nền tảng cho các tiến bộ về khoa học, công nghệ trong thời đại mới và cũng góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng, ổn định về kinh tế chính trị trước sức ép ngày càng lớn trong cạnh tranh toàn cầu. Theo đó, hiện nay nhiều nước trong khu vực và trên thế giới đã có các chính sách thu hút nguồn lực đầu tư nước ngoài và trong nước nhằm phát triển ngành công nghiệp bán dẫn trong đó chính sách tạo thuận lợi thương mại, ưu đãi thủ tục hải quan là một phần trong đó.

Các doanh nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn có đặc trưng là cần có phản ứng nhanh với thay đổi về công nghệ và nhu cầu thị trường, từ đó các doanh nghiệp này có đòi hỏi cao về thời gian đáp ứng nguồn cung nguyên liệu,

vật tư cho sản xuất, nghiên cứu, phát triển. Thời gian thông quan, thuận lợi về thủ tục hải quan là một nhân tố đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành về chế độ ưu tiên tại Luật Hải quan:

- Chưa có quy định điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên riêng theo yêu cầu, định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao;

- Việc áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định hiện hành đòi hỏi quy mô về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu lớn chưa phù hợp với yêu cầu tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao có quy mô đa dạng từ nhỏ, vừa đến lớn; doanh nghiệp bán dẫn, công nghệ cao mới đi vào hoạt động.

- Điều kiện về tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục dẫn đến doanh nghiệp phải đợi tối thiểu 02 năm kể từ khi thành lập để đáp ứng điều kiện. Quy định này dẫn đến không đáp ứng yêu cầu tạo thuận lợi, thu hút đầu tư ngay từ đầu; chưa phù hợp với tốc độ phát triển, đổi mới nhanh của các ngành công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao.

b) Quy định hiện hành tại điểm c khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan về điều kiện được hưởng chế độ ưu tiên "... có chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp nối mạng với cơ quan hải quan" dẫn tới cách hiểu doanh nghiệp cần phải nối mạng hoàn toàn hệ thống dữ liệu nội bộ của doanh nghiệp với cơ quan hải quan, gây lo lắng cho doanh nghiệp về bảo vệ thông tin nội bộ (bí quyết công nghệ,...), tăng chi phí doanh nghiệp triển khai, quá tải cho cơ quan hải quan.

c) Tại Việt Nam hiện nay có khoảng 1.400 doanh nghiệp chế xuất, trong đó có hơn 100 doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực điện tử, công nghệ cao, chế tạo máy thuộc hầu hết các Tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới như Intel, HP, Samsung, Amkor, LG, Panasonic, Sony... Các Hiệp hội doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn đều đánh giá thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ là một chính sách hấp dẫn, thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài do chính sách này quản lý khép kín, xuyên suốt bằng các thủ tục hải quan và chế độ quản lý tương ứng, tạo thuận lợi cho sự phát triển các chuỗi cung ứng để phục vụ công nghiệp phụ trợ trong hoạt động sản xuất hàng hoá xuất khẩu.

Trung bình hàng năm (2018-2022), có khoảng 1,88 triệu tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được đăng ký và hoàn thành thủ tục hải quan. Theo báo cáo đánh giá chỉ số chi phí tuân thủ năm 2022 (APCI 2022) của Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ thì chi phí tuân thủ thực hiện một thủ tục hành chính trung bình đối với hoạt động thương mại xuyên biên giới là 3,84 triệu đồng, trong đó chi phí xuất khẩu trung bình là 2,01 triệu đồng, nhập khẩu là 6,18 triệu đồng. Thời gian trung bình để thực hiện một thủ tục về giao dịch thương mại xuyên biên giới là 14,9 giờ (đối với xuất khẩu là 13,5 giờ, nhập khẩu là 16,6 giờ), trong đó thời gian làm các thủ tục kinh doanh cảng để lấy hàng mất

7,1 giờ, chiếm 46,7% tổng thời gian.

Hiện nay, hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ chưa có căn cứ pháp lý ở cấp độ Luật, nên các doanh nghiệp lựa chọn phương án xuất khẩu vào kho ngoại quan/khu phi thuế quan hoặc xuất khẩu đến các quốc gia láng giềng (như là trạm trung chuyển/Hub) sau đó nhập khẩu về Việt Nam để phù hợp với quy định của Luật Hải quan, Luật Quản lý ngoại thương, Luật Thương mại. Hoạt động nêu trên sẽ phát sinh các chi phí vận chuyển đưa đi, thuê kho lưu giữ, bảo hiểm, phí vận chuyển và các chi phí khai thác tại kho bãi cảng trên mỗi lô hàng, tờ khai hải quan.

Trong khi đó, nếu được áp dụng thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thì người mua và người bán giao nhận hàng hoá trực tiếp với nhau theo chỉ định của thương nhân nước ngoài, không mất các chi phí phát sinh trung gian nêu trên (không mất 7,1 giờ - tương đương 46,7 % thời gian làm thủ tục tại đơn vị kinh doanh cảng để lấy hàng, không mất chi phí thuê kho, thuê phương tiện vận tải đưa đi, đưa về, chi phí bảo hiểm và các chi phí quản lý phát sinh khác).

- Về phía cơ quan hải quan: Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ đã thực hiện ổn định từ năm 1998 đến nay (27 năm) và được quản lý chặt chẽ đồng thời ở cả khâu xuất khẩu tại chỗ và nhập khẩu tại chỗ (hàng hoá xuất khẩu tại chỗ được coi là hoàn thành thủ tục hải quan khi có tờ khai nhập khẩu tại chỗ đối ứng, đã thực hiện đầy đủ chính sách thuế, chính sách quản lý chuyên ngành). Tuy nhiên, quy định hiện hành có điều kiện thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thì mới được thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ; theo đánh giá từ cộng đồng doanh nghiệp và cơ quan hải quan thì thực tế xác định thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam không khả thi.

Quá trình tổng hợp ý kiến của các đơn vị về việc xây dựng chính sách, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2015/NĐ-CP, các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước đều cho rằng nội dung xuất nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định 08/2015/NĐ-CP là tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, tuy nhiên chưa có đủ căn cứ pháp lý vững chắc; trường hợp duy trì hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thì phải trình cấp có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung ở cấp độ Luật.

d) Về yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, cần tạo thuận lợi về thủ tục hải quan cho các doanh nghiệp, tạo tối đa điều kiện cho doanh nghiệp có ý thức tuân thủ, nhưng vẫn cần có các biện pháp quản lý hải quan để hạn chế rủi ro về vi phạm pháp luật, gian lận thương mại, bảo đảm quốc phòng – an ninh đồng thời vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ các cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan.

(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Hải quan trình kèm)

2.4. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Ngày 06/04/2016, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2016. Quá trình thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 giai đoạn vừa qua đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội của đất nước và đạt được các yêu cầu, mục tiêu đề ra khi ban hành Luật, đảm bảo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, khuyến khích phát triển sản xuất và xuất khẩu, bảo hộ hợp lý có điều kiện, có chọn lọc các ngành sản xuất trong nước phù hợp với tiến trình hội nhập, hạn chế gian lận thương mại, góp phần đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, do được ban hành từ năm 2016 nên chính sách ưu đãi của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chưa bao quát đầy đủ các trường hợp cần khuyến khích theo chủ trương mới của Đảng về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỷ nguyên mới.

(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trình kèm)

2.5. Luật Đầu tư

Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội thông qua vào ngày 17/6/2020 đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút nguồn lực đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; hoàn thiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh, đồng thời cắt giảm một số ngành, nghề không cần thiết, bất hợp lý nhằm tiếp tục bảo đảm thực hiện đầy đủ, nhất quán quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp trong những ngành, nghề mà Luật không cấm hoặc quy định phải có điều kiện; tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư theo hướng tiếp tục phân quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với một số loại dự án nhằm tăng cường phân quyền, tinh giản quy trình, thủ tục, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án này. Đồng thời, Luật đã bổ sung thủ tục đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao... tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu thực mại tự do,... theo hướng chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”. Đây là nội dung đột phá nhằm rút ngắn thời gian triển khai dự án, thể hiện cách tiếp cận mới trong xây dựng thể chế theo hướng vừa đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, để tiếp tục thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương và giải pháp xác định tại Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị, việc xem xét tiếp tục sửa đổi Luật Đầu tư để đáp

ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia; tiếp tục tạo cơ chế vượt trội, đột phá, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực; tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững; nâng cao năng lực cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực này; đáp ứng các yêu cầu phát sinh trong thực tiễn; tiếp tục đơn giản hóa quy trình thủ tục đối với các dự án này; đồng thời, giao Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính là cần thiết và cấp bách. Theo đó, cần nghiên cứu, sửa đổi các quy định:

- Về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

+ Về ngành, nghề ưu đãi đầu tư;

+ Về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt;

- Về đơn giản hóa thủ tục hành chính

+ Về thủ tục đầu tư đặc biệt;

+ Thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo;

+ Quy định tăng thời hạn hoạt động của các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp công nghệ cao và các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo;

+ Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với các dự án trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo;

+ Về việc giao Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, nội dung, trình tự, thủ tục thẩm định chủ trương dự án đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Đầu tư trình kèm)

2.6. Luật Đầu tư công

Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá XV đã tiếp tục thể chế hóa, thể hiện sâu sắc tinh thần đột phá, cải cách, phân cấp, phân quyền của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ theo phương châm thay đổi tư duy và phương thức quản lý từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, từ “quản lý” sang “quản lý cho kiến tạo phát triển” và “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”, Trung ương, Quốc hội, Chính phủ giữ vai trò kiến tạo, tăng cường hoàn thiện thể chế và kiểm tra, giám sát; bảo đảm rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ kết quả; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tránh tạo cơ chế “xin-cho”; thúc đẩy thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài....

Qua đó, góp phần tháo gỡ những điểm nghẽn, khó khăn, vướng mắc, khơi thông nguồn lực và nâng cao hiệu quả khai thác, quản lý và sử dụng nguồn vốn

đầu tư công đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước đến năm 2030, năm 2045 và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại.

Sau khi Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được ban hành, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 57 đòi hỏi cần sửa đổi Luật Đầu tư công theo hướng tiếp tục phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục, đẩy nhanh tiến độ các dự án, đặc biệt là các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có yêu cầu cần thực hiện nhanh.

Trong thời gian qua đã phát sinh một số dự án đầu tư công đặc thù có yêu cầu áp dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được thực hiện tại nước ta, có tổng mức đầu tư lớn, đòi hỏi phải có một số cơ chế, chính sách đặc thù để phê duyệt dự án và triển khai thực hiện (như Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam).

Bên cạnh đó, phần lớn các dự án đầu tư công đều gắn với công nghệ ở một mức độ nhất định. Khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo hiện nay đang tiến bộ rất nhanh, vòng đời công nghệ ngày càng ngắn lại. Điều này đòi hỏi các dự án đầu tư công phải triển khai và hoàn thành nhanh, tránh trường hợp dự án chưa hoàn thành đã lạc hậu về công nghệ. Việc thực hiện các dự án đặc biệt thúc đẩy tăng trưởng, mục tiêu đạt mức tăng trưởng 2 con số cũng đặt ra yêu cầu đẩy nhanh tiến độ, phân cấp, phân quyền được cụ thể hóa trong các quy định pháp luật.

Do đó, tình hình thực tiễn đặt ra yêu cầu cấp bách phải tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Đầu tư công nhằm:

- Khơi thông, bảo đảm căn cứ về nguồn vốn để thực hiện các dự án đặc biệt, nhất là các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đòi hỏi phải có cơ chế phê duyệt và triển khai nhanh chóng.
- Ưu tiên, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công quan trọng.
- Nâng cao tính sẵn sàng và khả năng hấp thụ vốn của các dự án, nhất là các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A có yêu cầu đặc biệt về công nghệ.
- Tăng cường chế tài xử lý, tạo kỷ luật, kỷ cương để đảm bảo tiến độ giải ngân vốn, tránh lãng phí, không phát huy được tối đa nguồn lực.
- Quy định khung để xử lý chung về việc sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp.

(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Đầu tư công trình kèm)

2.7. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, hiện nay, Bộ Tài chính đang rà soát các Luật trong lĩnh vực tài chính có liên

quan đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số quốc gia và nghiên cứu 01 Luật sửa các Luật để phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW; trong đó có Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, cụ thể: tại Điều 105 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018) có quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (tài sản này bao gồm: (i) Tài sản của Luật Sở hữu trí tuệ; (ii) Tài sản của Luật Khoa học và Công nghệ).

Tuy nhiên, đến nay đã có một số thay đổi trong quy định về việc xử lý đối với tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước như sau:

- Đối với nhóm (i) Tài sản thuộc phạm vi của Luật Sở hữu trí tuệ: Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Sở hữu trí tuệ (Luật số 07/2022/QH15) được Quốc hội thông qua vào ngày 16/6/2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2023. Theo đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Sở hữu trí tuệ đã bổ sung quy định về trao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn (Điều 86a), đồng thời sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 105 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 64/2020/QH14 như sau: *“a) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ; trừ trường hợp kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng thì việc giao quyền được thực hiện theo Luật Sở hữu trí tuệ”*;

- Đối với nhóm (ii) Tài sản thuộc phạm vi của Luật Khoa học và Công nghệ: Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì xây dựng trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội theo tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW là tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia. Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội đã đáp ứng được các nội dung và yêu cầu của ngành khoa học công nghệ về quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước, cụ thể: (i) Tài sản trang bị: Sau khi hoàn thành mục đích sử dụng thì được xác định là tài sản Nhà nước giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng mà không cần thực hiện thủ tục giao quyền sử dụng và bàn giao tài sản; (ii) Tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước: Tổ chức chủ trì có quyền quản lý, sử dụng; có quyền sở hữu quyền tài sản đối với kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ và không cần thực hiện thủ tục hành chính về giao quyền quản lý, sử dụng (không cần thực hiện thủ tục giao tài sản, không

phải xác định nguyên giá, giá trị còn lại của kết quả...)

- Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 17 Nghị quyết đã quy định xử lý chuyên tiếp đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt nhiệm vụ trong khoảng từ ngày 01/01/2018 đến trước ngày Nghị quyết có hiệu lực nhưng cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành quyết định xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; cụ thể: (i) Đối với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là cơ quan, tổ chức, đơn vị (cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sử nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp) thì được áp dụng Nghị quyết này để xử lý tài sản; (ii) Đối với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngoài đối tượng tại điểm (i) thì thực hiện xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Do đó, tại thời điểm này, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội đã giải quyết vướng mắc tại Điều 105 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ. Vì vậy, việc quản lý, xử lý đối với nhóm tài sản này thực hiện theo Nghị quyết số 193/2025/QH15 và Nghị định quy định chi tiết và hướng Nghị quyết số 193/2025/QH15 (do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng) mà không áp dụng quy định tại Điều 105 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Tuy nhiên, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội là cơ chế thí điểm có tính chất đột phá để đáp ứng yêu cầu đổi mới, sáng tạo, đột phá phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số quốc gia; do đó, để đảm bảo tính ổn định của chính sách pháp luật về phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số quốc gia, đề nghị sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng tài sản công cho phù hợp với tinh thần của Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/11/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội. Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang xây dựng trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo; trong đó, có quy định quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công trình kèm)

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG

1. Mục đích ban hành văn bản

- Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước.

- Đẩy mạnh hỗ trợ, phân cấp, phân quyền và cải cách thủ tục hành chính về tài chính – ngân sách, khơi thông, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

a) Đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng đã được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về các chính sách tài chính để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

b) Luật hoá những vấn đề đã rõ, đã được thực tế kiểm nghiệm là phù hợp; rà soát, xác định rõ những nội dung, phạm vi vấn đề cần sửa đổi, bổ sung để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh đang gặp phải.

c) Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật.

d) Kế thừa và phát huy những quy định hiện hành đã được thực tiễn chứng minh đem lại các tác động tích cực đến phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

đ) Đảm bảo mục tiêu hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển.

e) Sửa đổi, bổ sung một số quy định còn mâu thuẫn, đang gây khó khăn, vướng mắc, yêu cầu cấp bách cần sửa đổi để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Luật hiện hành, gồm: (1) Luật Đấu thầu; (2) Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; (3) Luật Hải quan; (4) Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu; (5) Luật Đầu tư; (6) Luật Đầu tư công; (7) Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

Ngày 24/3/2025, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 90/TTr-BTC trình Chính phủ về đề xuất xây dựng Dự án Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công để đăng ký bổ sung vào Chương trình lập pháp năm 2025, với tiến độ trình Quốc hội kỳ họp thứ 9 (tháng 5/2025) theo trình tự, thủ tục rút gọn. Theo đó, Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 2661/VPCP-KTTH ngày 31/3/2025 thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phúc giao Bộ Tư pháp chủ trì, khẩn trương phối hợp với Bộ Tài chính để thực hiện các trình tự, thủ tục bổ sung vào Chương trình xây dựng lập pháp năm 2025.

Ngày .../.../..., Bộ Tài chính đã có công văn gửi lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương theo trình tự, thủ tục rút gọn. Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài chính đã có công văn gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Ngày .../.../..., dự thảo hồ sơ Luật đã được Hội đồng thẩm định do Bộ Tư pháp thành lập tiến hành thẩm định và có Báo cáo thẩm định. Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, chỉnh lý dự thảo Luật và các tài liệu kèm theo để trình Chính phủ.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Bố cục:

Dự thảo Luật bao gồm 8 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu.
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan.
- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư.
- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công.
- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
- Điều 8. Tổ chức thực hiện.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo văn bản

2.1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu (Điều 1 dự thảo Luật)

a) Chính sách nhằm tạo cơ chế linh hoạt, ưu đãi trong đấu thầu nhằm phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

- Về áp dụng Luật Đấu thầu đối với việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ

Bổ sung điểm h và điểm i vào sau điểm g khoản 7 Điều 3 về nguyên tắc áp dụng Luật Đấu thầu đối với tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ thực hiện theo phương thức khoán chi sử dụng ngân sách nhà nước, mua gom trực tiếp hàng hóa, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thì tổ chức, cá nhân được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu.

- Về ưu đãi trong đấu thầu

+ Sửa đổi, bổ sung điểm g, bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 1 Điều 10 để quy định sản phẩm đổi mới sáng tạo, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí sản xuất trong nước theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, nhà thầu là trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm nghiên cứu và phát triển; doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu;

+ Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 10 để quy định các đối tượng được hưởng ưu đãi được “ưu tiên trong đánh giá về tư cách hợp lệ” trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu.

+ Bổ sung điểm g khoản 3 Điều 10 nguyên tắc áp dụng ưu đãi đối với sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí sản xuất trong nước;

+ Bổ sung điểm c khoản 4 Điều 10 quy định nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư;

+ Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 10 quy định ưu tiên trong đánh giá về năng lực, kinh nghiệm đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược.

- Về phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ và phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá

+ Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 1 Điều 30, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 31 theo hướng cho phép gói thầu trong lĩnh vực công nghệ, viễn thông, gói thầu có nội dung thuộc danh mục công nghệ chiến lược đấu thầu rộng rãi được chọn áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ hoặc một giai đoạn hai túi hồ sơ;

+ Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 58 theo hướng cho phép gói thầu trong lĩnh vực công nghệ, viễn thông, gói thầu có nội dung thuộc danh mục công nghệ chiến lược áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ được sử dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá.

- Về đấu thầu trong nước, đấu thầu quốc tế

+ Bổ sung khoản 3 Điều 11 để làm rõ đối với dự án đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, người có thẩm quyền quyết định áp dụng đấu thầu trong nước hoặc đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp áp dụng đấu thầu trong nước, nhà đầu tư trong nước được liên danh với nhà đầu tư nước ngoài hoặc sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu; nhà đầu tư trong nước phải

là thành viên đứng đầu liên danh.

+ Bổ sung khoản 4 Điều 11 quy định cho phép nhà thầu trong nước liên danh với nhà thầu được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tổ chức đấu thầu trong nước.

b) Chính sách nhằm cắt giảm, đơn giản hóa quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong đấu thầu

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 43 để bỏ thủ tục *“thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu”* đối với gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh và mua sắm trực tiếp.

- Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản tại các Điều 4, 14, 78, 79, 80 để bãi bỏ vai trò của bên mời thầu trong lựa chọn nhà thầu, đồng thời chuyển giao nhiệm vụ của bên mời thầu cho tổ chuyên gia, chủ đầu tư. Đồng thời, bỏ cụm từ *“bên mời thầu”*; thay thế cụm từ *“bên mời thầu”* bằng các cụm từ khác như *“tổ chuyên gia”*, *“chủ đầu tư, bên mời thầu”*, *“bên mời thầu, tổ chuyên gia”*, *“tổ chuyên gia”* tại các điều 4, 6, 8, 9, 14, 15, 16, 32, 33, 43, 51, 55, 77, 80, 81, 82 để phù hợp với định hướng sửa đổi.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6 để cho phép đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn và các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý được tham dự thầu các gói thầu của nhau.

- Sửa đổi, bổ sung khái niệm *“dịch vụ tư vấn”* và *“dự án đầu tư”* tại khoản 4, 6 Điều 4.

- Về chỉ định thầu và chào hàng cạnh tranh: Sửa đổi, bổ sung Điều 23, 24 theo hướng Luật chỉ quy định nguyên tắc và giao Chính phủ quy định chi tiết về chỉ định thầu và chào hàng cạnh tranh. Đồng thời, bổ sung nguyên tắc thương thảo về giá trong chỉ định thầu theo hướng *“trong quá trình thương thảo hợp đồng chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.”*

Đồng thời, chỉnh lý kỹ thuật các nội dung tương ứng tại khoản 2 Điều 43, khoản 2 Điều 44, điểm d khoản 1 Điều 45, điểm c khoản 2 Điều 68 để bảo đảm tính phù hợp, thống nhất trong dự thảo Luật.

- Về mua sắm tập trung: Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 53 theo hướng giao Chính phủ quy định chi tiết hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng mua sắm tập trung.

- Về hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư

+ Bổ sung khoản 2a Điều 34 để bổ sung trường hợp chỉ định nhà đầu tư đối với dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển

đổi số quốc gia mà nhà đầu tư đề xuất dự án là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp trước đó đã triển khai hạ tầng, nền tảng số nhằm bảo đảm đồng bộ, kết nối hạ tầng, nền tảng số.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34a để bổ sung trường hợp dự án đầu tư kinh doanh nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia được áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

Đồng thời, sửa đổi về thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt để phân cấp cho các Bộ, ngành, địa phương.

+ Bổ sung yếu tố “lợi ích quốc gia, yêu cầu đặc thù về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” tại khoản 1 Điều 29 là một trong các điều kiện đặc thù để áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

- Về phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án đầu tư kinh doanh

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 và bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 62 theo hướng: (i) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhà đầu tư không cần chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh tương tự khi tham gia đấu thầu; (ii) Đối với dự án đầu tư kinh doanh áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu chỉ gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm, tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và được xây dựng theo phương pháp đạt, không đạt.

- Về giám sát hoạt động đấu thầu: bổ sung quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 86 về giám sát hoạt động đấu thầu đối với “gói thầu, dự án áp dụng hình thức chỉ định thầu và lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt”.

- Về xét duyệt trúng thầu đối với gói thầu xây lắp: bổ sung tại điểm e khoản 1 Điều 61 quy định về điều kiện xét duyệt trúng thầu gói thầu xây lắp theo hướng giá đề nghị trúng thầu không được thấp hơn giá gói thầu theo tỷ lệ Chính phủ quy định.

c) Chính sách nhằm nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó có doanh nghiệp, tổ chức khoa học công nghệ) khi thực hiện hoạt động đấu thầu không sử dụng ngân sách nhà nước

- Sửa đổi khoản 2 Điều 2 theo hướng áp dụng Luật Đấu thầu đối với dự án

đầu tư công sử dụng từ 50% vốn đầu tư công trở lên trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Đồng thời, bỏ điểm b khoản 2 Điều 2 quy định về hoạt động lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật, máy móc, thiết bị hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 về nguyên tắc áp dụng Luật Đấu thầu theo hướng: Việc lựa chọn nhà thầu của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, mua sắm thường xuyên, thực hiện gói thầu thuộc dự án đầu tư và dự án đầu tư công sử dụng dưới 50% vốn đầu tư công trong tổng mức đầu tư của dự án và việc lựa chọn nhà thầu của đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1, nhóm 2 không sử dụng ngân sách nhà nước thì doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu.

2.2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu theo phương thức đối tác công tư (Điều 2 dự thảo Luật)

a) Về việc đơn giản hóa quy trình thực hiện dự án PPP (các Điều 6, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 21 và 44)

- Bãi bỏ Điều 6 về Hội đồng thẩm định để bãi bỏ thủ tục thành lập Hội đồng thẩm định đối với một số nhóm dự án; đồng thời lồng ghép việc thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành tại Điều 13 về trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

+ Giản lược quy trình thực hiện dự án PPP quan trọng quốc gia, nhóm A – quy trình chung

+ Cho phép dự án nhóm B và nhóm C chỉ cần lập báo cáo nghiên cứu khả thi để trình đồng thời cả 02 bước quyết định chủ trương đầu tư và phê duyệt dự án, trường hợp dự án không sử dụng vốn đầu tư công thì không cần thực hiện bước quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP hoặc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư để quyết định chủ trương đầu tư thay cho báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

+ Bổ sung nhóm dự án có mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy trình tương tự dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ

+ Bổ sung quy định trường hợp nhà đầu tư sở hữu công nghệ chiến lược thuộc danh mục do Bộ KH-CN công bố và có văn bản đề xuất thực hiện dự án

PPP, nhà đầu tư được giao quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi để trình phê duyệt dự án, không yêu cầu lập chủ trương đầu tư, được lựa chọn là nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức chỉ định.

- Sửa đổi Điều 12, 14, 15, 16 và 21 để giản lược quy trình quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP như sau:

+ Sửa đổi Điều 12 để cho phép Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

+ Sửa đổi Điều 14 để bổ sung nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư áp dụng đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công với nội dung giản lược hơn so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

+ Sửa đổi Điều 15 để đơn giản hóa nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

+ Sửa đổi Điều 16 để bổ sung thành phần hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư tương ứng với từng nhóm dự án.

+ Sửa đổi Điều 21 để phân cấp cho Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư và dự án PPP thuộc phạm vi quản lý trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Sửa đổi Điều 44 để bổ sung trường hợp không bắt buộc nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp dự án PPP, cụ thể là nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước, nhà đầu tư là cá nhân hoặc nhà đầu tư liên danh có cá nhân tham gia góp vốn chủ sở hữu, dự án áp dụng loại hợp đồng BT và dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công để cắt giảm thủ tục.

b) Về lựa chọn nhà đầu tư trong nước, lựa chọn nhà đầu tư quốc tế (Điều 31)

Sửa đổi khoản 3 Điều 31 để làm rõ các trường hợp áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước nhằm rút ngắn thời gian lựa chọn nhà đầu tư (đặc biệt là các dự án nhóm B, nhóm C). Đồng thời, bổ sung khoản 4 Điều 31 để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định áp dụng đấu thầu trong nước hoặc đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; trường hợp áp dụng đấu thầu trong nước, nhà đầu tư trong nước được liên danh với nhà đầu tư nước ngoài hoặc sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu. Nhà

đầu tư độc lập hoặc nhà đầu tư liên danh sở hữu công nghệ chiến lược được hưởng ưu đãi trong đấu thầu.

c) Về hình thức lựa chọn nhà đầu tư (Điều 39, 40)

- Sửa đổi Điều 39 để bổ sung trường hợp chỉ định nhà đầu tư đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư đó là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp trước đó đã triển khai hạ tầng, nền tảng số nhằm bảo đảm đồng bộ, kết nối hạ tầng, nền tảng số.

- Sửa đổi Điều 40 để áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với dự án PPP có một hoặc một số yêu cầu, điều kiện đặc thù về thủ tục đầu tư; về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; thủ tục, phương pháp, tiêu chuẩn lựa chọn nhà đầu tư và nội dung hợp đồng dự án PPP hoặc có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật PPP.

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư (tại khoản 2 Điều 39) và hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (tại khoản 2 Điều 40) để phân cấp cho các Bộ, ngành, địa phương.

d) Về phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu (Điều 41, 42)

Sửa đổi Điều 41 và Điều 42 của Luật PPP theo hướng:

- Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhà đầu tư không cần chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự khi tham dự sơ tuyển, tham dự thầu.

- Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính – thương mại và được xây dựng theo phương pháp đạt, không đạt.

đ) Về nội dung hợp đồng dự án PPP (Điều 47)

Sửa đổi khoản 1 Điều 47 để bổ sung các nội dung về trách nhiệm của các bên trong việc nghiên cứu, phát triển công nghệ; thương mại hóa sản phẩm được tạo ra từ công nghệ; bản quyền, quyền sở hữu công nghệ; trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực số, chuyển giao công nghệ cho các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ công lập... trong nội dung hợp đồng dự án PPP, bảo đảm phù hợp với dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

e) Về các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi, bảo đảm đầu tư của Nhà nước

- Sửa đổi Điều 3 Luật PPP để bổ sung chính sách mới cho phép cá nhân (giáo sư sở hữu công nghệ, ý tưởng khoa học được đăng ký sở hữu trí tuệ) mong muốn hợp tác với Nhà nước để thương mại hóa sản phẩm công nghệ của mình nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ công có thể tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP trong lĩnh vực khoa học, công nghệ.

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 45 để cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với công trình, cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và các công trình cơ sở hạ tầng khác mà Nhà nước đã đầu tư nay cần cải tạo, nâng cấp, mở rộng.

- Sửa đổi Điều 52 Luật PPP để bổ sung trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với sản phẩm khoa học, công nghệ do doanh nghiệp dự án PPP tạo ra nhưng thương mại hoá không hiệu quả; cho phép cơ quan nhà nước được chi trả chi phí bồi thường trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn gồm toàn bộ kinh phí đầu tư, xây dựng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

- Sửa đổi Điều 76 Luật PPP để bổ sung quy định về huy động vốn thực hiện dự án PPP, cho phép nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được huy động vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB) để thực hiện dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Sửa đổi Điều 81 Luật PPP để quy định về bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với dự án PPP khoa học công nghệ có sự tham gia đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài sở hữu công nghệ chiến lược theo danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố theo hướng tăng tỷ lệ (hiện hành là 30%) lên 100% tương ứng với các thời điểm 03 năm sau thời điểm vận hành, kinh doanh; 50% tương ứng với thời điểm từ 03 đến 05 năm sau thời điểm vận hành, kinh doanh và 30% đối với thời gian còn lại của hợp đồng dự án.

- Sửa đổi Điều 82 Luật PPP để bổ sung quy định về cơ chế chia sẻ phân tăng, giảm doanh thu dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo hướng:

+ Không yêu cầu nhà đầu tư chia sẻ phân tăng doanh thu trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh;

+ Trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh, cho phép áp dụng mức chia sẻ 100% phần chênh lệch giảm giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính khi doanh thu thực tế thấp hơn 75% mức doanh thu trong phương án tài chính.

2.3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan (Điều 3 dự thảo Luật)

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện áp dụng và chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 42 Luật Hải quan về điều kiện chế độ ưu tiên theo hướng: Bổ sung quy định về điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên cho doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao theo hướng không áp dụng các điều kiện ưu tiên (điều kiện về: Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục; Có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm đạt mức quy định).

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 43 Luật Hải quan về chế độ ưu tiên cho doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao, theo hướng: chế độ ưu tiên được áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Khoản này có mã số thống nhất với mã số thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Theo pháp luật về hải quan và pháp luật quản lý thuế, chế độ ưu tiên doanh nghiệp được hưởng gồm: miễn kiểm tra hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan, thực hiện thủ tục hải quan bằng tờ khai chưa hoàn chỉnh, miễn kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan, được hoàn thuế trước kiểm tra sau,....

b) Bổ sung quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

Bổ sung Điều 47a vào Luật Hải quan quy định về kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo hướng Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hoá giao, nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê mượn giữa các doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

2.4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Điều 4 dự thảo Luật)

Đề ưu đãi vượt bậc cho các dự án đầu tư, hoạt động, tổ chức hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, dự kiến sửa đổi, bổ sung ưu đãi thuế nhập khẩu tại khoản 21 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

(1) Mở rộng quy định miễn thuế nhập khẩu (tại khoản 21 Điều 16) đối với hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng (*kể cả loại trong nước đã sản xuất được*), tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, công nghệ, *đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*.

(2) Bổ sung quy định miễn thuế nhập khẩu (tại khoản 11 Điều 16) đối với *hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. (Dự án đầu tư bao gồm dự án*

đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định quy định tại điểm này là hàng hóa được quy định tại điểm a, b và c khoản 11 Điều 16)

(3) Mở rộng quy định miễn thuế nhập khẩu (tại khoản 13 Điều 16) đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện (bao gồm cả loại trong nước đã sản xuất được) nhập khẩu để sản xuất của tổ chức khoa học, công nghệ, tổ chức đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số (được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất).

Nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

“21. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bao gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

b) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Dự án đầu tư quy định tại điểm này bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định quy định tại điểm này là hàng hóa được quy định tại điểm a, b và c khoản 11 Điều này.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của tổ chức khoa học, công nghệ, tổ chức đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.”

2.5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư (Điều 5 dự thảo Luật)

a) Về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Với mục tiêu khuyến khích, phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo; tăng cường đầu tư bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; tiếp tục tạo cơ chế đột phá, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực; tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững; nâng cao năng lực cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực này, sửa đổi Điều 5 như sau:

- Bổ sung điểm a1 và a2 vào sau điểm a khoản 1 Điều 16 như sau: (a1) *Đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;* (a2) *Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới*

sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 Điều 20 như sau:

“a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, bao gồm: các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”.

*“a1) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”.*¹

b) Về đơn giản hóa thủ tục hành chính

Với mục tiêu đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ đầu tư của các dự án trong các lĩnh vực công nghệ cao và yêu cầu phải có cơ chế, chính sách hỗ trợ vượt trội đối với các nhà đầu tư nước ngoài đối với các dự án đầu tư được bổ sung vào diện hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt nêu trên và yêu cầu luật chi quy định những vấn đề khung, có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền Quốc hội, còn những vấn đề về hồ sơ, trình tự, thủ tục thì giao Chính phủ quy định chi tiết theo đúng Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính, Điều 5 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư như sau:

(1) Bổ sung khoản 1 Điều 36a, khoản 1 Điều 22 và Điều 44 Luật Đầu tư theo hướng: (i) các dự án này sẽ được thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt; (ii) không yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thành lập tổ chức kinh tế; (iii) bổ sung quy định để tăng thời hạn hoạt động của các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và các dự án đầu tư được bổ sung vào diện hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt nêu trên như sau:

+ Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 22 Luật Đầu tư theo hướng: *“d) Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật này.”.*

¹ Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về nội dung này.

+ Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 36a như sau:

“c) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”

+ Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“1a. Thời hạn hoạt động của các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu sau đây không quá 70 năm:

- a) Khu công nghệ cao;*
- b) Khu công nghiệp công nghệ cao;*
- c) Khu công nghệ số tập trung;”*

“2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật này thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.”

(2) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 29 như sau: *“c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung;”*

(3) Sửa đổi, bổ sung các Điều 33, 34, 35, 36, 36a, 38 Luật Đầu tư theo hướng giao Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, nội dung, trình tự, thủ tục thẩm định chủ trương dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thủ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.”

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội

1. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để tổ chức thẩm định dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ

trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại Điều 30 Luật này.

2. Nội dung thẩm tra đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Sự cần thiết thực hiện dự án đầu tư;

c) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;

d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;

đ) Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn;

e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của dự án đầu tư;

g) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

3. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư và trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.”.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho toàn bộ dự án.”.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.”.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.”

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 36a như sau:

“12. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án theo thủ tục đặc biệt và các quy định tại Điều này.”

+ Bãi bỏ các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 36a.

+ Bổ sung khoản 2 Điều 8 về Điều khoản thi hành của Luật này như sau:

“2. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15.”

2.6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công (Điều 6 dự thảo Luật)

a) Bổ sung một số khái niệm, quy định nhằm đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị và thực hiện, tăng tính sẵn sàng của dự án

- Về dự án đầu tư công đặc biệt (các điều 4, 19, 45a, 54, 55, 56) là dự án thực hiện theo thông báo, kết luận, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, không phải quyết định chủ trương đầu tư và được ưu tiên bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Cụ thể:

+ Bổ sung tại Điều 4 khái niệm *“dự án đầu tư công đặc biệt”* là các dự án thực hiện theo thông báo, kết luận, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị.

+ Bổ sung tại Điều 19 *“dự án đầu tư công đặc biệt”* là một trong số các trường hợp nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư.

+ Bổ sung Điều 45a để quy định trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công đặc biệt.

+ Bổ sung tại Điều 54 *“dự án đầu tư công đặc biệt”* được ưu tiên bố trí vốn đầu tư công.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 55 và Điều 56 trường hợp *“dự án đầu tư công đặc biệt”* là một trong số các điều kiện để bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

Trong thời gian qua, có một số dự án được thực hiện theo các thông báo kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, là các dự án mang tính chất rất quan trọng, đòi hỏi phải có các trình tự, thủ tục rút gọn để bảo đảm yêu cầu thực hiện. Tuy nhiên, Luật Đầu tư công đang chưa có quy định cụ thể cho nhóm dự án này, dẫn đến việc thực hiện chủ yếu đang theo các Nghị quyết đặc thù của Quốc hội. Quy định này sẽ giúp đẩy nhanh quá trình triển khai thực hiện, sớm hoàn thành, đưa vào khai thác, sử dụng đối với một số dự án đặc thù, có ý kiến chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị.

- Về bổ sung khái niệm nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng (các điều 4, 16, 19, 44a, 54, 56, 58) là nhiệm vụ nhằm đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất, hiện trạng, được bố trí vốn thực hiện mà không cần phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

+ Bổ sung tại Điều 4 khái niệm “*nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng*” là nhiệm vụ nhằm đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất, hiện trạng. Nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được thực hiện mà không cần phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và được ưu tiên bố trí vốn đầu tư công.

+ Bổ sung tại Điều 16 để quy định chi phí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác và thực hiện quyết toán trong giá trị tổng mức đầu tư của dự án.

+ Bổ sung tại Điều 19 “*nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng*” là một trong số các trường hợp nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư.

+ Bổ sung Điều 44a để quy định trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng nhằm tạo căn cứ để thực hiện.

+ Bổ sung tại Điều 54 “*nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng*” trong ưu tiên bố trí vốn đầu tư công.

+ Bổ sung tại Điều 56 để cho phép bố trí vốn kế hoạch hằng năm cho nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, không cần chờ đến khi phê duyệt quyết định đầu tư mới bố trí vốn.

+ Bổ sung tại Điều 58 để quy định vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng để đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất.

Quy định này giúp sớm bố trí vốn để thực hiện công tác đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất, trên cơ sở đó sớm ghi nhận, xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tránh việc thay đổi hiện trạng sử dụng đất. Trên cơ sở đó giúp cấp có thẩm quyền chủ động hơn về việc bố trí nguồn lực cho từng giai đoạn của dự án. Đồng thời giúp tối ưu hoá việc bố trí nguồn lực cho công tác xây lắp, mua sắm của dự án. Điều này giúp sớm có mặt bằng để triển khai ngay việc mua sắm trang thiết bị, chuyên giao công nghệ... để tránh lỗi thời hoặc phải điều chỉnh dự án để bắt kịp với tiến bộ của khoa học công nghệ.

b) Đề xuất chính sách nhằm đơn giản hoá, thúc đẩy việc phê duyệt, tăng tính sẵn sàng và khả năng hấp thụ vốn của dự án

- Về thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn (các điều 36, 36a) bổ sung căn cứ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chủ động thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, không cần chờ đến khi có thông báo của Thủ tướng Chính phủ.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 36 việc không phải thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công đặc biệt.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 36a căn cứ hạn mức vốn (200% tổng số vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện tại của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo từng nguồn vốn) nhằm tạo căn cứ pháp lý cho các bộ, cơ quan, địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, tăng tính sẵn sàng và chất lượng chuẩn bị đầu tư (không phải chờ đến khi có thông báo vốn của Thủ tướng Chính phủ mới phê duyệt).

Quy định này giúp tăng tính chủ động, sẵn sàng về nguồn lực để phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, đặc biệt là các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số có thể phát sinh nhu cầu đầu tư ngay trong quá trình triển khai kế hoạch trung hạn.

- Về đơn giản hoá trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (các điều 17, 37), quy định không phải điều chỉnh chủ trương đầu tư trong các trường hợp: (i) Tăng tổng mức đầu tư nhưng không tăng mức vốn đầu tư công; (ii) Tăng mức vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên (NSTW và NSDP).

Sửa đổi Điều 17 và Điều 37 theo hướng trường hợp phát sinh thay đổi dẫn đến tăng số vốn đầu tư công tại quyết định chủ trương đầu tư dự án mới phải thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. Trường hợp tăng tổng mức đầu tư dự án từ các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, không cần điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

Quy định này sẽ giúp cắt giảm, đơn giản hóa trình tự, thủ tục, giảm bớt các trường hợp phải thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Về đề xuất dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài (các điều 4, 58, 63, 66).

Phương án 1: Bỏ đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, cụ thể: Bãi bỏ khoản 17 Điều 4, khoản 1 Điều 58, Điều 63, điểm a khoản 1 Điều 66. Đồng thời, bổ sung quy định để bãi bỏ khoản 6 Điều 14, khoản 1, 2, 3, 4 Điều 29 của Luật Quản lý nợ công.

Hiện nay, so với chương trình, dự án sử dụng vốn trong nước phải trải qua 02 bước chuẩn bị đầu tư trước khi thực hiện, chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài phải trải qua 03 bước, bao gồm cả bước đề xuất chương trình, dự án, dẫn đến việc thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài thường mất nhiều thời gian hơn so với dự án sử dụng vốn trong nước. Trong khi đó, đây là các dự án sử dụng nguồn vốn vay với nhiều điều kiện ràng buộc về lãi suất, thời gian giải ngân...có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ hơn so với các dự án sử dụng vốn trong nước. Do đó, có thể nghiên cứu việc bỏ đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn

vay ưu đãi nước ngoài nhằm rút ngắn các trình tự, thủ tục sử dụng nguồn vốn này tương tự như các dự án sử dụng vốn trong nước, qua đó tăng tỷ lệ giải ngân và cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn vốn này.

Phương án 2: Giữ đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài như hiện hành.

- Về đẩy nhanh quá trình thẩm định, phê duyệt dự án (các điều 20, 22, 23, 40, 41, 43): Bổ sung quy định: (i) cho phép thành lập hội đồng thẩm định đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình, dự án; (ii) Thủ tướng Chính phủ có thể giao Bộ, cơ quan ngang bộ thành lập hội đồng thẩm định, không cố định là Bộ Tài chính; (iii) Bổ nội dung về phương án lựa chọn công nghệ chính trong nội dung thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; (iv) Đơn giản hóa trình tự, thủ tục quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia.

+ Sửa đổi các điều 20, 23, 40, 43 theo hướng quy định rõ cho phép thành lập hội đồng thẩm định chương trình, dự án đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình, dự án, tạo điều kiện để thực hiện ngay một số trình tự, thủ tục cần thiết (như thuê tư vấn), không cần phải chờ đến khi hoàn thiện hồ sơ thẩm định mới thành lập hội đồng.

+ Sửa đổi các điều 20, 23, 40, 41, 43 theo hướng Thủ tướng Chính phủ có thể giao Bộ, cơ quan ngang bộ thành lập hội đồng thẩm định chương trình, dự án phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, ngành, lĩnh vực của chương trình, dự án, không giao cố định cho Bộ Tài chính.

+ Sửa đổi Điều 22 theo hướng bỏ nội dung về phương án lựa chọn công nghệ chính trong nội dung thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia để tạo căn cứ pháp lý thực hiện trong trường hợp chương trình, dự án sử dụng các công nghệ mới, hiện đại, chưa được áp dụng trong các chương trình, dự án trước đây nên khó có thể xác định, lựa chọn ngay tại bước đề xuất chủ trương dự án.

+ Sửa đổi Điều 43 nhằm đơn giản hoá trình tự, thủ tục quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo hướng chủ đầu tư sau khi hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước thì trực tiếp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, không phải gửi lại Hội đồng thẩm định nhà nước.

Quy định này giúp đơn giản hóa, đẩy nhanh tiến độ, rút ngắn thời gian thẩm định, cụ thể như đã trình bày ở trên.

c) Về đẩy mạnh phân cấp trong quản lý đầu tư công

- Về phân cấp thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giữa các bộ, cơ quan

trung ương và địa phương (các điều 71, 82, 84).

+ Sửa đổi Điều 71 theo hướng bỏ thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch hằng năm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời bổ sung thẩm quyền cho Thủ tướng Chính phủ.

+ Sửa đổi Điều 82 theo hướng bỏ nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm giữa các bộ, cơ quan, địa phương.

+ Sửa đổi Điều 84 theo hướng bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm giữa các bộ, cơ quan, địa phương.

Quy định phân cấp thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương từ Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho Thủ tướng Chính phủ, cắt giảm trình tự, thủ tục, giảm thời gian thực hiện để nhanh chóng bổ sung nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ, dự án phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch hằng năm.

- Về phân cấp thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong: (i) Quyết định chủ trương đầu tư dự án; (ii) Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn; (iii) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn (các điều 18, 59, 71).

+ Sửa đổi Điều 18 theo hướng phân cấp toàn bộ thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án của Thủ tướng Chính phủ cho các bộ, cơ quan trung ương (dự án đầu tư công có tổng mức đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên, dự án sản xuất chất nổ, chất độc hại).

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 59 theo hướng Thủ tướng Chính phủ giao (i) Mục tiêu; (ii) Tổng số vốn NSTW; (iii) Danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ quyết định giao của Thủ tướng Chính phủ để giao chi tiết kế hoạch vốn ngân sách trung ương cho từng dự án cụ thể.

+ Sửa đổi Điều 71 theo hướng: (i) Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp thay đổi về mục tiêu, tổng số vốn NSTW hoặc danh mục dự án; cắt giảm, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm từ Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tiến độ thực hiện và giải ngân chậm để bổ sung vốn cho các dự án của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tiến độ thực hiện và giải ngân tích cực (ii) Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tự điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW của mình, bảo đảm không làm thay đổi về mục tiêu, tổng số vốn NSTW hoặc danh mục dự án;

Các quy định này giúp tăng sự linh hoạt, chủ động của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong triển khai kế hoạch vốn

được giao, sẵn sàng nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để triển khai ngay các dự án mới. Nội dung này đặc biệt có ý nghĩa trong trường hợp phát sinh yêu cầu triển khai ngay các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để kịp thời nắm bắt thời cơ tạo động lực cho tăng trưởng.

d) Về tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành dự án

- Về quy định chế tài và xử lý trách nhiệm của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, chủ đầu tư, Ban quản lý dự án (các điều 14, 87, 89)

+ Bổ sung tại Điều 14 về nội dung quản lý nhà nước về đầu tư công quy định việc kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ theo quy định của Chính phủ.

+ Bổ sung tại các điều 87 và 89 về trách nhiệm của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong việc xem xét kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ của đơn vị chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc trong trường hợp thực hiện dự án chậm trễ, không bảo đảm tiến độ theo quy định của Chính phủ.

- Về thời gian thực hiện dự án (Điều 57)

Sửa đổi Điều 57 về thời gian bố trí vốn thực hiện dự án, theo đó dự án nhóm C có thời gian bố trí vốn 02 năm, dự án nhóm B có thời gian bố trí vốn 03 năm, dự án nhóm A có thời gian bố trí vốn 05 năm kể từ khi khởi công. Đẩy nhanh tiến độ, rút ngắn thời gian thực hiện dự án ngắn là yêu cầu bắt buộc để triển khai các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để bảo đảm hiệu quả khi đưa vào khai thác, sử dụng.

Việc bổ sung chế tài để tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành dự án. Đây là yêu cầu bắt buộc để triển khai các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để bảo đảm hiệu quả khi đưa vào khai thác, sử dụng.

2.7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (Điều 7 dự thảo Luật)

Sửa đổi các quy định về việc áp dụng pháp luật giữa Luật Quản lý, sử dụng tài sản công với các văn bản quy phạm pháp luật khác nhằm đảm bảo phù hợp với tinh thần của Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/11/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội theo hướng (i) Bổ sung nội dung quy định việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ; (ii) Sửa đổi theo hướng bãi bỏ quy định về quản lý, sử dụng tài sản công được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước; bãi bỏ một số cụm từ liên quan đến tài sản khoa học công nghệ để đảm bảo phù hợp với định hướng sửa nguyên tắc áp dụng pháp luật.

Nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1): Bổ sung nội dung sau vào cuối khoản 2 Điều 1 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công: “Việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ.”

- Tại khoản 10 Điều 3 bỏ cụm từ: “nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước”.

- Tại tiết c khoản 2 Điều 15 bỏ cụm từ: “và tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước”.

- Bãi bỏ Điều 105 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN

1. Về nhân lực

Các chính sách nêu trên khi Luật được thông qua và ban hành, các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh có trách nhiệm thực thi, không phát sinh thêm bộ máy trong tổ chức thi hành Luật, không có tác động liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới.

2. Về kinh phí

2.1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Luật

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2.2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật sửa nhiều luật.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Luật.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn

vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật sau khi được Quốc hội thông qua.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện:

Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

Trên đây là Tờ trình về Dự án Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Tài liệu trình kèm: Tờ trình dự án Luật, Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Bảng so sánh).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đ/c Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Lưu: VT, PC (03b).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thắng

BỘ TÀI CHÍNH

BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO LUẬT

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
I	Luật Đấu thầu (36 nội dung)		
1	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>...</p> <p>2. Hoạt động lựa chọn nhà thầu để thực hiện:</p> <p>a) Các gói thầu thuộc dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;</p> <p>b) Gói thầu trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật, máy móc, thiết bị hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước;</p>	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>...</p> <p>2. Hoạt động lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư <i>công sử dụng từ 50% vốn đầu tư công trở lên trong tổng mức đầu tư</i> của dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.</p>
2	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7 Điều 3; bổ sung điểm h và điểm i vào sau điểm g khoản 7 Điều 3	<p>Điều 3. Áp dụng Luật Đấu thầu, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài</p> <p>...</p> <p>7. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình trong các trường hợp sau đây:</p> <p>...</p> <p>d) Lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; lựa chọn nhà thầu để thực</p>	<p>Điều 3. Áp dụng Luật Đấu thầu, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài</p> <p>...</p> <p>7. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình trong các trường hợp sau đây:</p> <p>...</p> <p>d) Lựa chọn nhà thầu <i>thực hiện gói thầu</i> để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, duy trì hoạt động thường xuyên <i>và lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu thuộc dự án đầu tư công sử dụng dưới 50% vốn đầu tư công trong tổng mức đầu tư của dự án và dự án đầu tư khác</i> của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật này; lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn phục vụ trực tiếp cho gói thầu mà đơn vị sự nghiệp công lập đã ký hợp đồng;</p>	<p>ngành nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; hoạt động lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án đầu tư, dự toán mua sắm không sử dụng ngân sách nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật này; lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn phục vụ trực tiếp cho gói thầu mà đơn vị sự nghiệp công lập đã ký hợp đồng;</p> <p>....</p> <p>h) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phân kinh phí được giao khoán của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;</p> <p>i) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thông qua mua trực tiếp từ hộ gia đình, cá nhân.</p>
3	Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4, khoản 6 Điều 4;	<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>1. <i>Bên mời thầu</i> là cơ quan, tổ chức thực hiện các hoạt động đấu thầu, bao gồm:</p> <p>a) Chủ đầu tư hoặc tổ chức do chủ đầu tư quyết định thành lập hoặc lựa chọn;</p> <p>b) Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.</p> <p>...</p> <p>4. <i>Dịch vụ tư vấn</i> là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả</p>	<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>1. <i>Bên mời thầu</i> là cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.</p> <p>...</p> <p>4. <i>Dịch vụ tư vấn</i> là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, báo cáo đánh giá tác động môi trường; khảo sát, lập thiết kế, dự toán; tư vấn đấu thầu; tư vấn thẩm tra, thẩm định; tư vấn giám sát; tư vấn quản lý dự án; tư vấn thu xếp tài chính; kiểm toán và các dịch vụ tư vấn khác.</p> <p>...</p> <p>6. <i>Dự án đầu tư</i> (sau đây gọi là dự án) bao gồm: chương trình, dự án đầu tư xây dựng mới; dự án mua sắm tài sản; dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng; dự án, nhiệm vụ, đề án quy hoạch; hỗ trợ kỹ thuật; các chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, báo cáo đánh giá tác động môi trường; khảo sát, lập thiết kế, dự toán; tư vấn đấu thầu; tư vấn thẩm tra, thẩm định; tư vấn giám sát; tư vấn quản lý dự án; tư vấn thu xếp tài chính; kiểm toán; <i>xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ</i> và các dịch vụ tư vấn khác.</p> <p>...</p> <p>6. <i>Dự án đầu tư</i> (sau đây gọi là dự án) bao gồm: chương trình, dự án <i>theo quy định của pháp luật, bao gồm cả</i> nhiệm vụ, đề án quy hoạch.</p>
4	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6	<p>Điều 6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu</p> <p>1. Nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:</p> <p>...</p> <p>d) Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó và trừ trường hợp quy định tại khoản 4a Điều này;</p>	<p>Điều 6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu</p> <p>1. Nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:</p> <p>...</p> <p>d) Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; <i>đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn và các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý</i> và trừ trường hợp quy định tại khoản 4a Điều này.</p>
5	Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 10; bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 1 Điều 10	<p>Điều 10. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>1. Đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu bao gồm:</p> <p>...</p> <p>g) Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy</p>	<p>Điều 10. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>1. Đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu bao gồm:</p> <p>...</p> <p>g) Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, <i>trung</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		định của pháp luật;	<p><i>tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm nghiên cứu và phát triển theo quy định của pháp luật; doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số;</i></p> <p>...</p> <p><i>i) Sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí sản xuất trong nước theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.</i></p>
6	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 10	<p>Điều 10. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>...</p> <p>2. Các ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu bao gồm:</p> <p>...</p> <p>d) Được ưu tiên trong đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và các tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;</p>	<p>Điều 10. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>...</p> <p>2. Các ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu bao gồm:</p> <p>...</p> <p>d) Được ưu tiên trong đánh giá về <i>tư cách hợp lệ</i>, năng lực, kinh nghiệm và các tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;</p>
7	Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 Điều 10		<p>Điều 10. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>3. Việc áp dụng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu được quy định như sau:</p> <p>...</p> <p><i>g) Đối tượng quy định tại điểm i khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này khi tham dự thầu gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp tổ chức đấu thầu trong nước.</i></p>
8	Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 Điều 10		<p>Điều 10. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>4. Đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:</p> <p>...</p> <p>c) Nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
			mới sáng tạo, doanh nghiệp sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược.
9	Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 5 Điều 10		<p>Điều 10. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>5. Các ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:</p> <p>...</p> <p>c) Nhà đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 4 Điều này được ưu tiên trong đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu.</p>
10	Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 Điều 11		<p>Điều 11. Đấu thầu quốc tế</p> <p>3. Đối với dự án đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, người có thẩm quyền quyết định áp dụng đấu thầu trong nước hoặc đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp áp dụng đấu thầu trong nước, nhà đầu tư trong nước được liên danh với nhà đầu tư nước ngoài hoặc sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu; nhà đầu tư trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh.</p> <p>4. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước liên danh với nhà thầu nước ngoài hoặc sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu, nhà thầu trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh.</p>
11	Bãi bỏ điểm c khoản 10 Điều 14	<p>Điều 14. Bảo đảm dự thầu</p> <p>...</p> <p>10. Trường hợp nhà thầu, nhà đầu tư vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 9 Điều này, khoản 6 Điều 68 và khoản 4 Điều 75 của Luật này thì việc quản lý, sử dụng khoản thu từ bảo đảm dự</p>	<i>(được bãi bỏ)</i>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả được thực hiện như sau:</p> <p>...</p> <p>c) Trường hợp bên mời thầu là đơn vị tư vấn đấu thầu do chủ đầu tư lựa chọn thì khoản thu này phải nộp lại cho chủ đầu tư. Chủ đầu tư quản lý, sử dụng khoản thu này theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.</p>	
12	Sửa đổi, bổ sung Điều 23	<p>Điều 23. Chỉ định thầu</p> <p>1. Chỉ định thầu được áp dụng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Gói thầu cấp bách cần triển khai nhằm mục tiêu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia; gói thầu cần thực hiện để khắc phục ngay hoặc để xử lý kịp thời hậu quả gây ra do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, sự cố, thảm họa hoặc sự kiện bất khả kháng khác;</p> <p>b) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, hàng hoá, xây lắp cần triển khai ngay để tránh gây nguy hại đến tính mạng và tài sản của cộng đồng dân cư trên địa bàn hoặc để không ảnh hưởng nghiêm trọng đến công trình liền kề;</p> <p>c) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp, thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống cây trồng, hóa chất sát trùng, vật tư cần triển khai ngay để phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh; gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, hàng hoá, xây lắp nhằm duy trì hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp cấp bách, tránh gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe người dân; gói thầu mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện để cấp cứu người bệnh trong tình trạng cấp cứu theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không</p>	<p>Điều 23. Chỉ định thầu</p> <p><i>1. Chỉ định thầu được áp dụng đối với các gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm cần thực hiện trong trường hợp: cấp bách, khẩn cấp, cần triển khai ngay; thực hiện để bảo vệ bí mật nhà nước; thuộc dự án quan trọng quốc gia theo Nghị quyết của Quốc hội; đảm bảo về tính tương thích về công nghệ, bản quyền; quyền tác giả; có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm; mua bản quyền; phục vụ giải phóng mặt bằng hoặc chuẩn bị mặt bằng thi công; chỉ có duy nhất một nhà thầu hoặc nhà sản xuất cung cấp hoặc đáp ứng; dự trữ quốc gia; tu bổ, phục hồi di tích; gói thầu trong hạn mức áp dụng và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.</i></p> <p><i>2. Chính phủ quy định chi tiết về các trường hợp chỉ định thầu, điều kiện chỉ định thầu và quy trình thực hiện chỉ định thầu. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá bảo đảm giá để nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>có đủ thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện; gói thầu mua thuốc, thiết bị y tế chỉ có duy nhất một hãng sản xuất trên thị trường;</p> <p>d) Gói thầu cần thực hiện để bảo vệ bí mật nhà nước;</p> <p>đ) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn phải mua từ nhà thầu đã thực hiện trước đó do cần bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền mà không thể mua được từ nhà thầu khác; gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn phải mua từ nhà thầu đã thực hiện trước đó hoặc từ hãng sản xuất, đại lý của hãng sản xuất do cần bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền với các trang thiết bị, máy móc, phần mềm, dịch vụ sẵn có hoặc do các điều kiện bảo hành của nhà thầu, hãng sản xuất mà không thể mua được từ nhà thầu khác, hãng sản xuất khác;</p> <p>e) Gói thầu có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm, mua bản quyền sở hữu trí tuệ, mua bản quyền chương trình phát sóng; gói thầu vận chuyển hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, viện trợ trong trường hợp phải giao hàng ngay;</p> <p>g) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng được chỉ định cho tác giả của phương án kiến trúc trúng tuyển khi tác giả đó có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng; gói thầu thi công xây dựng, phục chế tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng, tác phẩm nghệ thuật gắn với quyền tác giả từ khâu sáng tác đến thi công công trình; gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn được chỉ định cho tác giả của ý tưởng quy hoạch đô thị và nông thôn đã trúng tuyển thông qua thi tuyển; gói thầu tư vấn thăm dò, khai quật khảo cổ; gói thầu tư vấn, thi công tu bổ, phục hồi di tích cấp quốc gia, di tích cấp quốc gia đặc biệt và di sản văn hóa thế giới;</p>	

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>h) Gói thầu tư vấn, thi công di dời các công trình hạ tầng kỹ thuật để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng; gói thầu tư vấn, rà phá bom, mìn, vật nổ để chuẩn bị mặt bằng thi công;</p> <p>i) Gói thầu chỉ có duy nhất một nhà thầu thực hiện được trên thị trường do yêu cầu về giải pháp công nghệ; gói thầu mua sắm sản phẩm là kết quả của nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do doanh nghiệp trong nước tạo ra trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược; gói thầu mua sắm sản phẩm, dịch vụ số để đẩy nhanh chuyển đổi số quốc gia, gói thầu thuộc các nhiệm vụ, dự án, hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin để thực hiện nhiệm vụ chính trị theo chỉ đạo tại Nghị quyết, Kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; gói thầu mua các bí mật công nghệ, thuê tổ chức, chuyên gia tìm kiếm, tiếp cận, nghiên cứu, giải mã công nghệ tiên tiến của nước ngoài;</p> <p>k) Gói thầu thuộc dự án quan trọng quốc gia được áp dụng hình thức chỉ định thầu theo Nghị quyết của Quốc hội khi quyết định chủ trương đầu tư dự án;</p> <p>l) Gói thầu thuê kho lưu giữ hàng tạm giữ; gói thầu thuê vận chuyển, bốc xếp hàng tạm giữ tại các cảng biển, địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung trong trường hợp chỉ có duy nhất một đơn vị cung cấp dịch vụ trong cảng; gói thầu nhập khẩu vũ khí thể thao phục vụ các câu lạc bộ, trường, trung tâm đào tạo huấn luyện thể thao tập luyện, thi đấu hằng năm;</p> <p>m) Gói thầu thuộc dự toán mua sắm không hình thành dự án có giá gói thầu không quá 300 triệu đồng; gói thầu thuộc dự án có giá gói thầu không quá 500 triệu đồng đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, không quá 01 tỷ đồng đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp; gói thầu lập</p>	

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>nhiệm vụ quy hoạch có giá gói thầu không quá 500 triệu đồng.</p> <p>Trường hợp cần điều chỉnh hạn mức quy định tại điểm này để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước, giao Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.</p> <p>2. Đối với gói thầu quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm việc chỉ định thầu theo quy trình rút gọn cho nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện ngay gói thầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện gói thầu, các bên phải hoàn thiện thủ tục chỉ định thầu bao-gồm các bước sau: chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu; hoàn thiện hợp đồng; trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.</p> <p>3. Việc thực hiện chỉ định thầu đối với gói thầu quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có quyết định đầu tư được phê duyệt đối với dự án, trừ gói thầu tư vấn phục vụ công tác chuẩn bị dự án; có quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đối với gói thầu tư vấn lập quy hoạch và các gói thầu phục vụ công tác lập quy hoạch, trừ trường hợp gói thầu cần thực hiện trước khi phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và trường hợp không phải phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;</p> <p>b) Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt;</p> <p>c) Đã được bố trí vốn để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Có dự toán được phê duyệt theo quy định, trừ gói thầu EP, EC, EPC, gói thầu chia khóa trao tay.</p> <p>4. Đối với gói thầu hoặc nội dung mua sắm có giá không</p>	

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>quá 50 triệu đồng, thủ trưởng cơ quan, đơn vị mua sắm chịu trách nhiệm quyết định việc mua sắm bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình mà không phải lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán gói thầu, không phải ký hợp đồng với nhà cung cấp nhưng phải bảo đảm chế độ hoá đơn, chứng từ đầy đủ theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Việc chỉ định thầu phải được thực hiện trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày phê duyệt hồ sơ yêu cầu đến ngày ký kết hợp đồng; trường hợp gói thầu có quy mô lớn, phức tạp không quá 90 ngày.</p> <p>6. Trường hợp gói thầu quy định tại khoản 1 Điều này đáp ứng điều kiện chỉ định thầu quy định tại khoản 3 Điều này nhưng vẫn có thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác quy định tại các điều 21, 22, 24 và 25 của Luật này thì khuyến khích người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức khác để lựa chọn nhà thầu.</p> <p>7. Chính phủ quy định chi tiết điểm c khoản 1 Điều này.</p>	
13	Sửa đổi, bổ sung Điều 24	<p>Điều 24. Chào hàng cạnh tranh</p> <p>Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Gói thầu dịch vụ phi tư vấn thông dụng, đơn giản; 2. Gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa và tương đương nhau về chất lượng; 3. Gói thầu xây lắp công trình đơn giản đã có thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt; 4. Gói thầu hỗn hợp cung cấp hàng hóa và xây lắp, trong đó nội dung xây lắp đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này. 	<p>Điều 24. Chào hàng cạnh tranh</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. <i>Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp theo hạn mức do Chính phủ quy định.</i> 2. <i>Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không bắt buộc đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.</i>
14	Sửa đổi, bổ sung	Điều 29. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt	Điều 29. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	khoản 1 Điều 29	1. Việc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm có một hoặc một số điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng hoặc khi triển khai thực hiện có yêu cầu phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật này.	1. Việc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm có một hoặc một số điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng hoặc khi triển khai thực hiện có yêu cầu phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia, <i>có yêu cầu đặc thù về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia</i> mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật này.
15	Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 30	Điều 30. Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ 1. Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ được áp dụng trong các trường hợp sau đây: a) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp. Trường hợp gói thầu đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 của Luật này thì được lựa chọn áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ hoặc một giai đoạn hai túi hồ sơ; b) Chào hàng cạnh tranh đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu hỗn hợp cung cấp hàng hóa và xây lắp;	Điều 30. Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ 1. Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ được áp dụng trong các trường hợp sau đây: a) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp. Trường hợp gói thầu đáp ứng quy định tại điểm b <i>và điểm c</i> khoản 1 Điều 31 của Luật này thì được lựa chọn áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ hoặc một giai đoạn hai túi hồ sơ; b) Chào hàng cạnh tranh đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp;
16	Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 31		Điều 31. Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ 1. Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ được áp dụng trong các trường hợp sau đây: ... <i>c) Đấu thầu rộng rãi đối với gói thầu trong lĩnh vực công nghệ, viễn thông; gói thầu có nội dung thuộc danh mục công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành.</i>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
17	Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 34		<p>Điều 34. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư</p> <p>...</p> <p>2a. Chỉ định nhà đầu tư:</p> <p>a) Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh cần thực hiện trong các trường hợp: dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia mà nhà đầu tư đề xuất dự án là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp trước đó đã triển khai hạ tầng, nền tảng số nhằm bảo đảm đồng bộ, kết nối hạ tầng, nền tảng số và dự án đầu tư kinh doanh khác theo quy định của Chính phủ;</p> <p>b) Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản này.</p>
18	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34a	<p>Điều 34a. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt</p> <p>1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh có một hoặc một số yêu cầu, điều kiện đặc thù về thủ tục đầu tư; thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biên; thủ tục, phương pháp, tiêu chuẩn lựa chọn nhà đầu tư và nội dung hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh hoặc yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 34 của Luật này.</p>	<p>Điều 34a. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt</p> <p>1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh có một hoặc một số yêu cầu, điều kiện đặc thù về thủ tục đầu tư; thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biên; thủ tục, phương pháp, tiêu chuẩn lựa chọn nhà đầu tư và nội dung hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh; có yêu cầu hoặc yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia; <i>có yêu cầu đặc thù về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia</i> mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại khoản 1, 2 và 2a Điều 34 của Luật này. <i>Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
19	Sửa đổi, bổ sung khoản 2; điểm d khoản 3 Điều 43; điểm d khoản 4 Điều 43	<p>Điều 43. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu</p> <p>...</p> <p>2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với chỉ định thầu bao gồm các bước sau đây:</p> <p>a) Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu;</p> <p>b) Tổ chức lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về đề xuất của một hoặc các nhà thầu (nếu có);</p> <p>d) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.</p> <p>Đối với trường hợp quy định tại điểm m khoản 1 Điều 23 của Luật này, người có thẩm quyền có thể quyết định áp dụng quy trình rút gọn bao gồm các bước sau: chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu; hoàn thiện hợp đồng; trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.</p> <p>3. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với chào hàng cạnh tranh bao gồm các bước sau đây:</p> <p>...</p> <p>d) Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có);</p> <p>4. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với mua sắm trực tiếp bao gồm các bước sau đây:</p> <p>...</p> <p>d) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p>	<p><i>định tại khoản này.</i></p> <p>Điều 43. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu</p> <p>...</p> <p>2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với chỉ định thầu <i>được thực hiện theo quy trình chỉ định thầu thông thường hoặc quy trình chỉ định thầu rút gọn.</i></p> <p>3. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với chào hàng cạnh tranh bao gồm các bước sau đây:</p> <p>...</p> <p>d) Trình, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có);</p> <p>4. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với mua sắm trực tiếp bao gồm các bước sau đây:</p> <p>...</p> <p>d) Trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p>
20	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44	Điều 44. Nội dung hồ sơ mời thầu đối với lựa chọn nhà thầu	Điều 44. Nội dung hồ sơ mời thầu đối với lựa chọn nhà thầu

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>...</p> <p>2. Hồ sơ mời thầu được nêu xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. Trường hợp gói thầu thuộc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 23 và đáp ứng đủ điều kiện áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này nhưng người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh để lựa chọn nhà thầu thì hồ sơ mời thầu được quy định về xuất xứ, nhãn hiệu của hàng hóa.</p>	<p>...</p> <p>2. Hồ sơ mời thầu được nêu xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. <i>Đối với gói thầu thuộc trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định của Chính phủ</i> nhưng người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh để lựa chọn nhà thầu thì hồ sơ mời thầu được quy định về xuất xứ, nhãn hiệu của hàng hóa.</p>
21	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 45	<p>Điều 45. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu</p> <p>1. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu được quy định như sau:</p> <p>...</p> <p>d) Trường hợp gói thầu đủ điều kiện áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật này nhưng người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi để lựa chọn nhà thầu thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu;</p>	<p>Điều 45. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu</p> <p>1. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu được quy định như sau:</p> <p>...</p> <p>d) <i>Đối với gói thầu thuộc trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định của Chính phủ</i> nhưng người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi để lựa chọn nhà thầu thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu;</p>
22	Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 53	<p>Điều 53. Mua sắm tập trung</p> <p>...</p> <p>3. Mua sắm tập trung phải được thực hiện thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi. Trường hợp hàng hóa thuộc danh mục mua sắm tập trung nhưng cần mua sắm để phòng, chống dịch bệnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 của Luật này thì được áp dụng hình thức chỉ định thầu. Trường hợp hàng hóa thuộc danh mục mua sắm tập trung đáp ứng điều kiện đàm phán giá theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này thì được áp dụng hình thức đàm phán giá.</p>	<p>Điều 53. Mua sắm tập trung</p> <p>...</p> <p>3. <i>Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng mua sắm tập trung được thực hiện theo quy định của Chính phủ.</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
23	Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 58	<p>Điều 58. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp</p> <p>...</p> <p>3. Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:</p> <p>a) Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá có thể được áp dụng đối với gói thầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 của Luật này;</p>	<p>Điều 58. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp</p> <p>...</p> <p>3. Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:</p> <p>a) Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá có thể được áp dụng đối với gói thầu quy định tại điểm b và <i>điểm c</i> khoản 1 Điều 31 của Luật này.</p>
24	Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 61	<p>Điều 61. Xét duyệt trúng thầu đối với đấu thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp</p> <p>1. Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>...</p> <p>e) Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt.</p>	<p>Điều 61. Xét duyệt trúng thầu đối với đấu thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp</p> <p>1. Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>...</p> <p>e) Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt. <i>Đối với gói thầu xây lắp, giá đề nghị trúng thầu không được thấp hơn giá gói thầu theo tỷ lệ quy định của Chính phủ.</i></p>
25	Sửa đổi điểm a khoản 2; Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 62	<p>Điều 62. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu</p> <p>...</p> <p>2. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được thực hiện trên cơ sở các tiêu chuẩn sau đây:</p> <p>a) Tiêu chuẩn đánh giá năng lực của nhà đầu tư về tài chính, khả năng thu xếp vốn, kinh nghiệm thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh tương tự;</p> <p>b) Tiêu chuẩn đánh giá phương án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư, trong đó bao gồm các tiêu chuẩn về kỹ thuật, xã hội, môi trường;</p> <p>c) Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương.</p>	<p>Điều 62. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu</p> <p>...</p> <p>2. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được thực hiện trên cơ sở các tiêu chuẩn sau đây:</p> <p>a) Tiêu chuẩn đánh giá năng lực của nhà đầu tư về tài chính, khả năng thu xếp vốn, kinh nghiệm thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh tương tự.</p> <p><i>Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhà đầu tư không cần chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án đầu tư kinh</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
			<p><i>doanh tương tự khi tham gia đấu thầu;</i></p> <p>b) Tiêu chuẩn đánh giá phương án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư, trong đó bao gồm các tiêu chuẩn về kỹ thuật, xã hội, môi trường;</p> <p>c) Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương.</p> <p>....</p> <p><i>4a. Đối với dự án đầu tư kinh doanh áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu gồm tiêu chuẩn đánh giá quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này và được xây dựng theo phương pháp đạt, không đạt.</i></p>
26	Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 68	<p>Điều 68. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p> <p>...</p> <p>2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng đối với nhà thầu được lựa chọn, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn;</p> <p>b) Nhà thầu được lựa chọn theo hình thức tự thực hiện hoặc hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng;</p> <p>c) Nhà thầu thực hiện gói thầu có giá gói thầu thuộc hạn mức chỉ định thầu quy định tại điểm m khoản 1 Điều 23 của Luật này.</p>	<p>Điều 68. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p> <p>...</p> <p>2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng đối với nhà thầu được lựa chọn, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn;</p> <p>b) Nhà thầu được lựa chọn theo hình thức tự thực hiện hoặc hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng;</p> <p>c) Nhà thầu thực hiện gói thầu có giá gói thầu thuộc hạn mức chỉ định thầu <i>theo quy định của Chính phủ.</i></p>
27	Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 13 Điều 78	<p>Điều 78. Trách nhiệm của chủ đầu tư</p> <p>...</p> <p>4. Quyết định thành lập bên mời thầu với nhân sự đáp ứng yêu cầu thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu; trường hợp nhân sự không đáp ứng yêu cầu thì lựa chọn nhà thầu tư vấn để làm bên mời thầu hoặc thực hiện một số nhiệm vụ của bên mời thầu. Quyết định thành lập tổ chuyên gia đáp ứng quy định tại Điều 19 của Luật này trong trường hợp không thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ</p>	<p>Điều 78. Trách nhiệm của chủ đầu tư</p> <p>...</p> <p>4. Quyết định thành lập tổ chuyên gia đáp ứng quy định tại Điều 19 của Luật này trong trường hợp không thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.</p> <p>...</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.</p> <p>...</p> <p>13. Trường hợp chủ đầu tư đồng thời là bên mời thầu thì còn phải thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 79 của Luật này.</p>	<p>13. <i>Thương thảo (nếu có) và hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu, quản lý thực hiện hợp đồng (nếu có); thương thảo (nếu có) và hoàn thiện thỏa thuận khung với nhà thầu, quản lý thực hiện thỏa thuận khung (nếu có) đối với mua sắm tập trung áp dụng thỏa thuận khung.</i></p>
28	Bãi bỏ khoản 1 Điều 79	<p>Điều 79. Trách nhiệm của bên mời thầu</p> <p>1. Đối với lựa chọn nhà thầu:</p> <p>a) Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu; tổ chức đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;</p> <p>b) (được bãi bỏ)</p> <p>c) Yêu cầu nhà thầu làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong quá trình đánh giá hồ sơ;</p> <p>d) Trình duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) Thương thảo (nếu có) và hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu, quản lý thực hiện hợp đồng (nếu có);</p> <p>e) Thương thảo (nếu có) và hoàn thiện thỏa thuận khung với nhà thầu, quản lý thực hiện thỏa thuận khung (nếu có) đối với mua sắm tập trung áp dụng thỏa thuận khung;</p> <p>g) Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu;</p> <p>h) Cung cấp thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, chủ đầu tư, cơ quan thanh tra,</p>	<p>(được bãi bỏ)</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu; i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư trong phạm vi công việc được giao theo quy định tại khoản này.	
29	Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 2 Điều 79; Bổ sung điểm k1 sau điểm k khoản 2 Điều 79	Điều 79. Trách nhiệm của bên mời thầu 2. Đối với lựa chọn nhà đầu tư, ngoài trách nhiệm quy định tại điểm h khoản 1 Điều này, bên mời thầu còn có trách nhiệm sau đây:	Điều 79. Trách nhiệm của bên mời thầu 2. Đối với lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu còn có trách nhiệm sau đây: <i>k1) Cung cấp thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu;</i>
30	Bổ sung khoản 2a, 2b vào sau khoản 2 Điều 80		Điều 80. Trách nhiệm của tổ chuyên gia ... <i>2a. Trình duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu.</i> <i>2b. Yêu cầu nhà thầu làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong quá trình đánh giá hồ sơ.</i>
31	Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 86	Điều 86. Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu ... 3. Giám sát hoạt động đấu thầu: ... đ) Giám sát hoạt động đấu thầu được thực hiện đối với một hoặc các nội dung sau: hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; quy trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;	Điều 86. Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu ... 3. Giám sát hoạt động đấu thầu: ... đ) Giám sát hoạt động đấu thầu được thực hiện đối với một hoặc các nội dung sau: hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; quy trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; <i>gói thầu, dự án áp dụng hình thức chỉ định thầu và lựa chọn nhà thầu,</i>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
32	Thay thế cụm từ “ <i>bên mời thầu</i> ” bằng cụm từ “ <i>chủ đầu tư</i> ” tại các khoản 19, 20, 22 Điều 4; điểm b khoản 1 Điều 8, khoản 3 Điều 9, điểm đ khoản 9 Điều 14, điểm d khoản 1 Điều 43	<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>19. <i>Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển</i> là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi có bước mời quan tâm, sơ tuyển, bao gồm các yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm đối với nhà thầu làm căn cứ để bên mời thầu lựa chọn danh sách nhà thầu trúng sơ tuyển, danh sách nhà thầu có hồ sơ quan tâm được đánh giá đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm. Trường hợp lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời quan tâm là toàn bộ tài liệu sử dụng cho dự án cần xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực, bao gồm yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đối với nhà đầu tư.</p> <p>20. <i>Hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển</i> là toàn bộ tài liệu do nhà thầu lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển. Trường hợp lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án là toàn bộ tài liệu do nhà đầu tư lập và nộp theo yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm.</p> <p>22. <i>Hồ sơ yêu cầu</i> là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, đàm phán giá, bao gồm các yêu cầu cho gói thầu, làm căn cứ để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất.</p> <p>Điều 8. Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu</p> <p>1. Trách nhiệm đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu được quy định như sau:</p> <p>b) Bên mời thầu có trách nhiệm đăng tải thông tin quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 7 của Luật này. Đối với gói thầu được tổ chức đấu thầu quốc tế, bên mời thầu</p>	<p><i>nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt;</i></p> <p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>19. <i>Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển</i> là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi có bước mời quan tâm, sơ tuyển, bao gồm các yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm đối với nhà thầu làm căn cứ để <i>chủ đầu tư</i> lựa chọn danh sách nhà thầu trúng sơ tuyển, danh sách nhà thầu có hồ sơ quan tâm được đánh giá đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm. Trường hợp lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời quan tâm là toàn bộ tài liệu sử dụng cho dự án cần xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực, bao gồm yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đối với nhà đầu tư.</p> <p>20. <i>Hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển</i> là toàn bộ tài liệu do nhà thầu lập và nộp cho <i>chủ đầu tư</i> theo yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển. Trường hợp lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án là toàn bộ tài liệu do nhà đầu tư lập và nộp theo yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm.</p> <p>22. <i>Hồ sơ yêu cầu</i> là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, đàm phán giá, bao gồm các yêu cầu cho gói thầu, làm căn cứ để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để <i>chủ đầu tư</i> tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất.</p> <p>Điều 8. Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu</p> <p>1. Trách nhiệm đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu được quy định như sau:</p> <p>b) <i>Chủ đầu tư</i> có trách nhiệm đăng tải thông tin quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 7 của Luật này. Đối với gói thầu được tổ chức đấu thầu quốc tế, bên mời thầu</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>phải đăng tải các thông tin quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 7 của Luật này bằng tiếng Việt và tiếng Anh; đối với thông tin quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7 của Luật này, bên mời thầu đăng tải bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt và tiếng Anh;</p> <p>Điều 9. Xử lý và lưu trữ hồ sơ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>3. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà nhà thầu, nhà đầu tư không nhận lại hồ sơ đề xuất về tài chính của mình thì bên mời thầu xem xét, quyết định việc hủy hồ sơ nhưng phải bảo đảm thông tin không bị tiết lộ.</p> <p>Điều 14. Bảo đảm dự thầu</p> <p>9. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:</p> <p>đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày đối với đấu thầu trong nước và 20 ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>Điều 43. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu</p> <p>1. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế bao gồm các bước sau đây:</p> <p>d) Thương thảo hợp đồng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn.</p> <p>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, cung cấp dịch vụ phi tư vấn áp dụng đấu thầu quốc tế, gói thầu hỗn hợp và gói thầu áp dụng đấu thầu hạn chế quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này, trường hợp cần thiết, bên mời thầu có thể thương thảo hợp đồng với nhà thầu xếp hạng thứ nhất;</p>	<p>phải đăng tải các thông tin quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 7 của Luật này bằng tiếng Việt và tiếng Anh; đối với thông tin quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7 của Luật này, bên mời thầu đăng tải bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt và tiếng Anh;</p> <p>Điều 9. Xử lý và lưu trữ hồ sơ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>3. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà nhà thầu, nhà đầu tư không nhận lại hồ sơ đề xuất về tài chính của mình thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc hủy hồ sơ nhưng phải bảo đảm thông tin không bị tiết lộ.</p> <p>Điều 14. Bảo đảm dự thầu</p> <p>9. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:</p> <p>đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày đối với đấu thầu trong nước và 20 ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>Điều 43. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu</p> <p>1. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế bao gồm các bước sau đây:</p> <p>d) Thương thảo hợp đồng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn.</p> <p>Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, cung cấp dịch vụ phi tư vấn áp dụng đấu thầu quốc tế, gói thầu hỗn hợp và gói thầu áp dụng đấu thầu hạn chế quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này, trường hợp cần thiết, chủ đầu tư có thể thương thảo hợp đồng với nhà thầu xếp hạng thứ nhất;</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
33	Thay thế cụm từ “ <i>bên mời thầu</i> ” bằng cụm từ “ <i>chủ đầu tư, bên mời thầu</i> ” tại khoản 21, 23 Điều 4; khoản 6, 8 Điều 14, khoản 5 Điều 51, khoản 2 Điều 80, khoản 1 Điều 82	<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>21. <i>Hồ sơ mời thầu</i> là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh, bao gồm các yêu cầu cho một dự án, gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh làm căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để <i>bên mời thầu</i> tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu.</p> <p>23. <i>Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất</i> là toàn bộ tài liệu do nhà thầu, nhà đầu tư lập và nộp cho <i>bên mời thầu</i> theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.</p> <p>Điều 14. Bảo đảm dự thầu</p> <p>6. Trường hợp gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu, <i>bên mời thầu</i> phải yêu cầu nhà thầu, nhà đầu tư gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu, nhà đầu tư phải gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và không được thay đổi nội dung trong hồ sơ dự thầu đã nộp. Trường hợp nhà thầu, nhà đầu tư từ chối gia hạn thì hồ sơ dự thầu sẽ không còn giá trị và bị loại; <i>bên mời thầu</i> phải hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, nhà đầu tư trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày <i>bên mời thầu</i> nhận được văn bản từ chối gia hạn.</p> <p>8. <i>Bên mời thầu</i> có trách nhiệm hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, nhà đầu tư không được lựa chọn theo thời hạn quy định trong hồ sơ mời thầu nhưng không quá 14 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư được phê duyệt. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tòa khi hợp đồng có hiệu lực.</p> <p>Điều 51. Yêu cầu đối với Hệ thống mạng đấu thầu quốc</p>	<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>21. <i>Hồ sơ mời thầu</i> là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh, bao gồm các yêu cầu cho một dự án, gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh làm căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để <i>chủ đầu tư, bên mời thầu</i> tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu.</p> <p>23. <i>Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất</i> là toàn bộ tài liệu do nhà thầu, nhà đầu tư lập và nộp cho <i>chủ đầu tư, bên mời thầu</i> theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.</p> <p>Điều 14. Bảo đảm dự thầu</p> <p>6. Trường hợp gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu, <i>chủ đầu tư, bên mời thầu</i> phải yêu cầu nhà thầu, nhà đầu tư gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu, nhà đầu tư phải gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và không được thay đổi nội dung trong hồ sơ dự thầu đã nộp. Trường hợp nhà thầu, nhà đầu tư từ chối gia hạn thì hồ sơ dự thầu sẽ không còn giá trị và bị loại; <i>chủ đầu tư, bên mời thầu</i> phải hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, nhà đầu tư trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày <i>bên mời thầu</i> nhận được văn bản từ chối gia hạn.</p> <p>8. <i>Chủ đầu tư, bên mời thầu</i> có trách nhiệm hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, nhà đầu tư không được lựa chọn theo thời hạn quy định trong hồ sơ mời thầu nhưng không quá 14 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư được phê duyệt. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tòa khi hợp đồng có hiệu lực.</p> <p>Điều 51. Yêu cầu đối với Hệ thống mạng đấu thầu quốc</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>gia</p> <p>5. Bảo đảm nhà thầu, nhà đầu tư không thể gửi hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>Điều 80. Trách nhiệm của tổ chuyên gia</p> <p>2. Đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; đề xuất với bên mời thầu phương án xử lý tình huống trong trường hợp phát sinh tình huống trong đấu thầu (nếu có).</p> <p>Điều 82. Trách nhiệm của nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>1. Yêu cầu bên mời thầu làm rõ hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.</p>	<p>gia</p> <p>5. Bảo đảm nhà thầu, nhà đầu tư không thể gửi hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đến chủ đầu tư, bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>Điều 80. Trách nhiệm của tổ chuyên gia</p> <p>2. Đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; đề xuất với chủ đầu tư, bên mời thầu phương án xử lý tình huống trong trường hợp phát sinh tình huống trong đấu thầu (nếu có).</p> <p>Điều 82. Trách nhiệm của nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>1. Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu làm rõ hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.</p>
34	Thay cụm từ “ <i>bên mời thầu</i> ” bằng cụm từ “ <i>bên mời thầu, tổ chuyên gia</i> ” tại điểm c khoản 3, điểm b khoản 7 Điều 16, khoản 2 Điều 81	<p>Điều 16. Hành vi bị cấm trong đấu thầu</p> <p>3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>c) Nhà thầu, nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>...</p> <p>7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 và điểm g khoản 9 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật này, bao gồm:</p> <p>b) Nội dung hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự</p>	<p>Điều 16. Hành vi bị cấm trong đấu thầu</p> <p>3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>c) Nhà thầu, nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu, tổ chuyên gia yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>...</p> <p>7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 và điểm g khoản 9 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật này, bao gồm:</p> <p>b) Nội dung hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>sơ tuyên, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu, nhà đầu tư trong quá trình đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyên, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyên, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi được công khai theo quy định.</p> <p>Điều 81. Trách nhiệm của tổ thẩm định</p> <p>2. Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan.</p>	<p>sơ tuyên, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của <i>bên mời thầu, tổ chuyên gia</i> và trả lời của nhà thầu, nhà đầu tư trong quá trình đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyên, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyên, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi được công khai theo quy định.</p> <p>Điều 81. Trách nhiệm của tổ thẩm định</p> <p>2. Yêu cầu chủ đầu tư, <i>bên mời thầu, tổ chuyên gia</i> cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan.</p>
35	<p>Thay cụm từ “<i>bên mời thầu</i>” bằng cụm từ “<i>tổ chuyên gia</i>” tại điểm a khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 33</p>	<p>Điều 32. Phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ</p> <p>3. Trong giai đoạn hai, quy trình lựa chọn nhà thầu được thực hiện như sau:</p> <p>a) Nhà thầu trong danh sách đạt yêu cầu giai đoạn một được mời làm rõ hồ sơ đề xuất về kỹ thuật. Nội dung làm rõ đề xuất về kỹ thuật bao gồm việc chủ đầu tư, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu điều chỉnh đề xuất về kỹ thuật giai đoạn một. Nhà thầu được đưa ra ý kiến góp ý về nội dung hồ sơ mời thầu;</p> <p>Điều 33. Phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ</p> <p>3. Trong giai đoạn hai, quy trình lựa chọn nhà thầu được thực hiện như sau:</p> <p>a) Nhà thầu trong danh sách đạt yêu cầu giai đoạn một được mời làm rõ hồ sơ đề xuất về kỹ thuật. Nội dung làm rõ đề xuất về kỹ thuật bao gồm việc chủ đầu tư, bên mời thầu yêu</p>	<p>Điều 32. Phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ</p> <p>3. Trong giai đoạn hai, quy trình lựa chọn nhà thầu được thực hiện như sau:</p> <p>a) Nhà thầu trong danh sách đạt yêu cầu giai đoạn một được mời làm rõ hồ sơ đề xuất về kỹ thuật. Nội dung làm rõ đề xuất về kỹ thuật bao gồm việc chủ đầu tư, <i>tổ chuyên gia</i> yêu cầu nhà thầu điều chỉnh đề xuất về kỹ thuật giai đoạn một. Nhà thầu được đưa ra ý kiến góp ý về nội dung hồ sơ mời thầu;</p> <p>Điều 33. Phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ</p> <p>3. Trong giai đoạn hai, quy trình lựa chọn nhà thầu được thực hiện như sau:</p> <p>a) Nhà thầu trong danh sách đạt yêu cầu giai đoạn một được mời làm rõ hồ sơ đề xuất về kỹ thuật. Nội dung làm rõ đề xuất về kỹ thuật bao gồm việc chủ đầu tư, <i>tổ chuyên gia</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		câu nhà thầu điều chỉnh đề xuất về kỹ thuật giai đoạn một. Nhà thầu được đưa ra ý kiến góp ý về nội dung hồ sơ mời thầu;	yêu cầu nhà thầu điều chỉnh đề xuất về kỹ thuật giai đoạn một. Nhà thầu được đưa ra ý kiến góp ý về nội dung hồ sơ mời thầu;
36	Bỏ cụm từ “ <i>bên mời thầu</i> ” tại điểm b khoản 4, khoản 4a Điều 6, điểm c khoản 1 Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 55, điểm b khoản 8 Điều 77	<p>Điều 6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu</p> <p>4. Nhà thầu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được đánh giá độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>b) Nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu không có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% của nhau;</p> <p>4a. Công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước được tham dự gói thầu của nhau nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. Đối với gói thầu hỗn hợp mà tập đoàn kinh tế nhà nước hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước làm chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu và nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng thể, báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể), báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể theo quy định của pháp luật về xây dựng) không được có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau, không cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.</p> <p>Điều 15. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>1. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu được quy định như sau:</p> <p>c) Chủ đầu tư, bên mời thầu chịu chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu, chi phí liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà thầu;</p> <p>Điều 55. Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất,</p>	<p>Điều 6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu</p> <p>4. Nhà thầu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được đánh giá độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>b) Nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu không có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% của nhau;</p> <p>4a. Công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước được tham dự gói thầu của nhau nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. Đối với gói thầu hỗn hợp mà tập đoàn kinh tế nhà nước hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước làm chủ đầu tư, nhà thầu tham dự thầu và nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng thể, báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể), báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể theo quy định của pháp luật về xây dựng) không được có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau, không cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.</p> <p>Điều 15. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</p> <p>1. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu được quy định như sau:</p> <p>c) Chủ đầu tư chịu chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu, chi phí liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà thầu;</p> <p>Điều 55. Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất,</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế</p> <p>1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thể lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo một trong các cách thức sau đây:</p> <p>b) Lựa chọn nhà thầu theo số lượng dịch vụ kỹ thuật: Nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện thay thế và các dịch vụ liên quan để vận hành thiết bị y tế theo số lượng dịch vụ kỹ thuật mà chủ đầu tư, bên mời thầu yêu cầu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, không cung cấp nhân công vận hành thiết bị y tế. Nhà thầu chỉ chuyên giao quyền sử dụng, không chuyên giao quyền sở hữu thiết bị y tế cho chủ đầu tư. Giá gói thầu và giá dự thầu được xác định trên cơ sở số lượng dịch vụ kỹ thuật dự kiến. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá 05 năm;</p> <p>Điều 77. Trách nhiệm của người có thẩm quyền</p> <p>8. Đối với lựa chọn nhà thầu, ngoài trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, người có thẩm quyền còn có trách nhiệm sau đây:</p> <p>b) Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp hồ sơ, tài liệu để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu và công việc quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này;</p>	<p>vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế</p> <p>1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thể lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo một trong các cách thức sau đây:</p> <p>b) Lựa chọn nhà thầu theo số lượng dịch vụ kỹ thuật: Nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện thay thế và các dịch vụ liên quan để vận hành thiết bị y tế theo số lượng dịch vụ kỹ thuật mà chủ đầu tư yêu cầu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, không cung cấp nhân công vận hành thiết bị y tế. Nhà thầu chỉ chuyên giao quyền sử dụng, không chuyên giao quyền sở hữu thiết bị y tế cho chủ đầu tư. Giá gói thầu và giá dự thầu được xác định trên cơ sở số lượng dịch vụ kỹ thuật dự kiến. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá 05 năm;</p> <p>Điều 77. Trách nhiệm của người có thẩm quyền</p> <p>8. Đối với lựa chọn nhà thầu, ngoài trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, người có thẩm quyền còn có trách nhiệm sau đây:</p> <p>b) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp hồ sơ, tài liệu để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu và công việc quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này;</p>
II	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (21 nội dung)		
1	Sửa đổi, bổ sung khoản 18 Điều 3	<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>...</p> <p>18. Nhà đầu tư PPP (sau đây gọi là nhà đầu tư) là một pháp nhân độc lập được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc liên danh giữa nhiều pháp nhân tham gia hoạt động</p>	<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>...</p> <p>18. Nhà đầu tư PPP (sau đây gọi là nhà đầu tư) là một pháp nhân độc lập được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc liên danh giữa nhiều pháp nhân hoặc là cá nhân tham</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		đầu tư theo phương thức PPP.	gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP
2	Bãi bỏ Điều 6	<p>Điều 6. Hội đồng thẩm định dự án PPP</p> <p>1. Hội đồng thẩm định dự án PPP bao gồm:</p> <p>a) Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;</p> <p>b)¹ Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;</p> <p>c)² Trừ trường hợp nhiệm vụ thẩm định được giao cho đơn vị trực thuộc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này, Hội đồng thẩm định cấp cơ sở thực hiện nhiệm vụ thẩm định các báo cáo sau: báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư; báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư quy định tại các khoản 2a, 2b và 2c Điều 11 của Luật này.</p> <p>2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án PPP quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	<i>(được bãi bỏ)</i>

¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>3. Căn cứ quy mô, tính chất dự án, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP.</p> <p>4. Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định được thuê tư vấn hỗ trợ.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	
3	Sửa đổi, bổ sung Điều 11	<p>Điều 11. Quy trình dự án PPP</p> <p>1. Trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 2a, 2b và 2c Điều này, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau³:</p> <p>a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;</p> <p>b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;</p> <p>c) Lựa chọn nhà đầu tư;</p> <p>d) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;</p> <p>đ) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.</p> <p>2. Đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ</p>	<p>Điều 11. Quy trình dự án PPP</p> <p>1. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:</p> <p>a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;</p> <p>b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;</p> <p>c) Lựa chọn nhà đầu tư;</p> <p>d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP;</p>

³ Đoạn mở đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, quy trình dự án PPP được quy định như sau:</p> <p>a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;</p> <p>b) Lựa chọn nhà đầu tư;</p> <p>c) Nhà đầu tư được lựa chọn lập báo cáo nghiên cứu khả thi;</p> <p>d) Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;</p> <p>đ) Thực hiện các bước quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.</p> <p>2a.⁴ Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Luật này, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:</p> <p>a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;</p> <p>b) Phê duyệt dự án căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, công bố dự án;</p> <p>c) Lựa chọn nhà đầu tư;</p> <p>d) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;</p> <p>đ) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.</p>	<p>2. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:</p> <p>Phương án 1:</p> <p>a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;</p> <p>b) Dự án không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Luật này không phải thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư;</p> <p>Phương án 2:</p> <p>a) Lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;</p> <p>b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc</p>

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>2b.⁵ Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng O&M, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:</p> <p>a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án;</p> <p>b) Lựa chọn nhà đầu tư;</p> <p>c) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;</p> <p>d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.</p> <p>2c.⁶ Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:</p> <p>a) Nhà đầu tư đề xuất dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo dự thảo hợp đồng;</p> <p>b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng;</p> <p>c) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp nhà đầu tư đề xuất;</p> <p>d) Ký kết hợp đồng dự án PPP;</p> <p>đ) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án; tổ chức giám sát quá trình xây dựng, thi công công trình, nghiệm thu công trình hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng như quy định đối với dự án đầu tư công.</p>	<p>trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt dự án;</p> <p>b) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;</p> <p>c) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.</p> <p>3. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng O&M, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:</p> <p>a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án;</p> <p>b) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;</p> <p>c) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.</p> <p>4. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:</p> <p>a) Nhà đầu tư đề xuất dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo dự thảo hợp đồng;</p> <p>b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng;</p> <p>c) Ký kết hợp đồng dự án PPP và triển khai thực hiện hợp đồng dự án; tổ chức giám sát quá trình xây dựng, thi công công trình, nghiệm thu công trình hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng như quy định đối với dự án đầu tư công.</p> <p>Dự án quy định tại khoản này không phải lựa chọn nhà đầu</p>

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>Dự án quy định tại khoản này không phải lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Chương III và không phải thực hiện nội dung liên quan đến triển khai thực hiện hợp đồng dự án tại các điều 53, 54, 55, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 của Luật này.</p> <p>3. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc, việc tổ chức thi tuyển được xem xét, phê duyệt trong quyết định chủ trương đầu tư quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.</p>	<p>tư theo quy định tại Chương III và không phải thực hiện nội dung liên quan đến triển khai thực hiện hợp đồng dự án tại các điều 53, 54, 55, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 của Luật này.</p> <p>5. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyên gia công nghệ, quy trình dự án PPP được quy định như sau:</p> <p>a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt dự án, công bố dự án;</p> <p>b) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP. Trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược thuộc danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Luật này;</p> <p>c) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.</p> <p>6. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc, việc tổ chức thi tuyển được xem xét,</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>4. Dự án thuộc kế hoạch đầu tư công được xem xét chuyên đổi thành dự án PPP thì thực hiện theo quy trình quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này.</p> <p>5.⁷ Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>phê duyệt trong quyết định chủ trương đầu tư quy định tại các khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.</p> <p>7. Dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công được xem xét chuyên đổi thành dự án PPP thì căn cứ mức độ quan trọng, quy mô, tính chất dự án để thực hiện theo quy trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều này.</p> <p>8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>
4	Bãi bỏ điểm a khoản 3, điểm a khoản 4a, bổ sung khoản 4b Điều 12	<p>Điều 12. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP</p> <p>...</p> <p>3. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:</p> <p>a) Dự án thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, trừ dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;</p> <p>b) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công đối với quỹ đất, tài sản công có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 tỷ đồng thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác.</p> <p>...</p> <p>4a. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:</p> <p>a) Dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ dự án quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này;</p>	<p>Điều 12. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP</p> <p>...</p> <p>3. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:</p> <p>Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công đối với quỹ đất, tài sản công có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 tỷ đồng thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác.</p> <p>...</p> <p>4a. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:</p> <p>a) Được bãi bỏ;</p> <p>...</p> <p>4b. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ</p>

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
			quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.
5	Sửa đổi, bổ sung Điều 13	<p>Điều 13. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP</p> <p>1. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Quốc hội được quy định như sau:</p> <p>a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;</p> <p>b) Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;</p> <p>c)⁸ Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;</p> <p>d) Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;</p> <p>d) Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;</p> <p>e) Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án.</p> <p>2. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ được quy định như sau:</p> <p>a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;</p> <p>b) Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành;</p>	<p>Điều 13. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP</p> <p>1. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Quốc hội được quy định như sau:</p> <p>a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tài chính;</p> <p>b) Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;</p> <p>c) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;</p> <p>d) Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;</p> <p>d) Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;</p> <p>e) Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án.</p> <p>2. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ được quy định như sau:</p> <p>a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ quản lý ngành để tổ chức thẩm định;</p> <p>b) Bộ quản lý ngành tổ chức thẩm định hoặc đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành</p>

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>c) Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;</p> <p>d)⁹ (được bãi bỏ)</p> <p>d)¹⁰ (được bãi bỏ)</p> <p>e) Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>g) Cơ quan có thẩm quyền hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;</p> <p>h) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án.</p> <p>3. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác được quy định như sau:</p> <p>a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;</p> <p>b) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;</p> <p>c)¹¹ (được bãi bỏ)</p> <p>d) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;</p>	<p>thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;</p> <p>c) Bộ quản lý ngành hoặc Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>d) Cơ quan có thẩm quyền hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;</p> <p>đ) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án.</p> <p>3. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:</p> <p>a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;</p> <p>b) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;</p> <p>c) Đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;</p>

⁹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

¹⁰ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

¹¹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>đ) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;</p> <p>e) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án.</p> <p>4. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:</p> <p>a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;</p> <p>c)¹² (được bãi bỏ)</p> <p>d) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;</p> <p>đ) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;</p> <p>e) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư</p>	<p>d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>đ) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này;</p> <p>e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật này;</p> <p>4. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:</p> <p>a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP báo cáo nghiên cứu khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;</p> <p>b) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;</p> <p>c) Đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;</p> <p>d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;</p> <p>đ) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan</p>

¹² Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		dự án.	khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án.
6	Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 14		<p>Điều 14. Lựa chọn dự án và lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP</p> <p>4. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; đánh giá sơ bộ tác động về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như quy định đối với dự án đầu tư công; sơ bộ phân chia dự án thành phần (nếu có);</p> <p>b) Mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;</p> <p>c) Sơ bộ tổng mức đầu tư; đánh giá sơ bộ phương án tài chính của dự án; dự kiến sử dụng vốn nhà nước trong dự án (nếu có); dự kiến phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, hợp đồng BLT, hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất, trong đó xác định cụ thể vị trí, diện tích, giá trị dự kiến của quỹ đất dự kiến thanh toán;</p> <p>d) Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP; cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có).</p>
7	Bãi bỏ điểm c và điểm đ khoản 2 Điều 15	<p>Điều 15. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP</p> <p>2. Việc thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>...</p> <p>c) Hiệu quả đầu tư; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư;</p> <p>...</p>	Được bãi bỏ

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		đ) Cơ chế chia sẻ phân doanh thu.	<i>Được bãi bỏ</i>
8	Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 16	<p>Điều 16. Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP</p> <p>...</p> <p>3. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.</p> <p>4. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.</p>	<p>Điều 16. Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP</p> <p>...</p> <p>3. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư/báo cáo nghiên cứu khả thi.</p> <p>4. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư/báo cáo nghiên cứu khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.</p>
9	Sửa đổi, bổ sung Điều 21	<p>Điều 31. Thẩm quyền phê duyệt dự án PPP</p> <p>1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này.</p> <p>2. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt dự án PPP sau đây:</p> <p>a) Dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 12 của Luật này;</p> <p>b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M thuộc phạm vi quản lý;</p> <p>c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác.</p>	<p>Điều 31. Thẩm quyền phê duyệt dự án PPP</p> <p>1. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt dự án PPP sau đây:</p> <p>a) Dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật này;</p> <p>b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M thuộc phạm vi quản lý;</p> <p>c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác;</p> <p><i>d) Dự án thuộc phạm vi quản lý trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.</i></p> <p>2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 1 Điều 12 của</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP sau đây:</p> <p>a) Dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại các khoản 2, 4 và 4a Điều 12 của Luật này;</p> <p>b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M thuộc phạm vi quản lý;</p> <p>c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại địa phương.</p> <p>4. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Luật này, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi được lập, thẩm định theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.</p>	<p><i>Luật này.</i></p> <p>3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP sau đây:</p> <p>a) Dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại các khoản 2, 4 và 4a Điều 12 của Luật này;</p> <p>b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M thuộc phạm vi quản lý;</p> <p>c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại địa phương;</p> <p><i>d) Dự án thuộc phạm vi quản lý trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.</i></p>
10	Sửa đổi khoản 3, bổ sung khoản 4 Điều 31	<p>Điều 31. Lựa chọn nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quốc tế</p> <p>3. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được áp dụng đối với tất cả các dự án PPP, trừ trường hợp sau đây:</p> <p>a) Dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư;</p>	<p>Điều 31. Lựa chọn nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quốc tế</p> <p>3. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được áp dụng đối với các dự án PPP, trừ trường hợp sau đây:</p> <p>a) Dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư;</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>b) Dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.</p>	<p>b) Dự án cần thực hiện đấu thầu trong nước do yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;</p> <p><i>c) Dự án thực hiện tại khu vực hạn chế sử dụng đất, khu vực biển hạn chế sử dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan;</i></p> <p><i>d) Dự án có tổng vốn mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công;</i></p> <p><i>đ) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này và đã thực hiện khảo sát mời quan tâm nhưng không có nhà đầu tư nước ngoài tham gia.</i></p> <p>4. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định áp dụng đấu thầu trong nước hoặc đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp áp dụng đấu thầu trong nước, nhà đầu tư trong nước được liên danh với nhà đầu tư nước ngoài hoặc sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu; nhà đầu tư trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh.</p>
11	<p>Bổ sung điểm c khoản 1, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 39</p>	<p>Điều 39. Chỉ định nhà đầu tư</p> <p>1. Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Điều 39. Chỉ định nhà đầu tư</p> <p>1. Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>...</p> <p><i>c) Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư đó là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược hoặc là doanh nghiệp đã triển khai hạ tầng, nền tảng số trước đó và cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp này để bảo đảm đồng bộ, kết nối hạ tầng, nền tảng số.;</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>2. Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định việc chi định nhà đầu tư; trường hợp chi định nhà đầu tư đối với dự án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì trước khi chi định nhà đầu tư phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trên cơ sở có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.</p>	<p><i>2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định việc chi định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này.</i> <i>Trước khi quyết định áp dụng hình thức chi định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.</i></p>
12	Sửa đổi, bổ sung Điều 40	<p>Điều 40. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt 1. Trường hợp dự án PPP xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các điều 37, 38 và 39 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà đầu tư. 2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm các nội dung sau đây: a) Thông tin cơ bản của dự án; b) Thuyết minh về điều kiện đặc thù, riêng biệt của dự án; c) Phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, bao gồm: các bước thực hiện lựa chọn nhà đầu tư; giải pháp cụ thể để giải quyết được tính đặc thù, riêng biệt của dự án được đề xuất để bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án.</p>	<p>Điều 40. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt 1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án PPP có một hoặc một số yêu cầu, điều kiện đặc thù về thủ tục đầu tư; về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; thủ tục, phương pháp, tiêu chuẩn lựa chọn nhà đầu tư và nội dung hợp đồng dự án PPP hoặc có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật này. 2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này</p>
13	Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2, bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 41	<p>Điều 41. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển 2. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: a) Năng lực, kinh nghiệm về tài chính - thương mại, khả năng thu xếp vốn; kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự. Trường hợp liên danh, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu</p>	<p>Điều 41. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển 2. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: a) Tiêu chuẩn đánh giá năng lực của nhà đầu tư về khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay, kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự. Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ,</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>tư được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh; nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15%;</p> <p>...</p>	<p>đổi mới sáng tạo, nhà đầu tư không cần chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự khi tham dự sơ tuyển;</p> <p><i>2a. Trường hợp nhà đầu tư tham dự sơ tuyển là doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp, nhà đầu tư được sử dụng cam kết tín dụng của ngân hàng, tổ chức tài chính để chứng minh năng lực tài chính của mình và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm công trình, dự án tương tự khi tham gia sơ tuyển.</i></p>
14	Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 42		<p>Điều 42. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu</p> <p>3a. Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính – thương mại và được xây dựng theo phương pháp đạt, không đạt.</p>
15	Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 44		<p>Điều 44. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp dự án PPP</p> <p><i>4. Nhà đầu tư không bắt buộc phải thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tổ chức quản lý và hạch toán độc lập doanh thu, chi phí của dự án PPP với hoạt động kinh doanh khác của nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:</i></p> <p><i>a) Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước;</i></p> <p><i>b) Nhà đầu tư là cá nhân hoặc nhà đầu tư liên danh có cá nhân tham gia góp vốn chủ sở hữu;</i></p> <p><i>c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT;</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
			<i>d) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.</i>
16	Bãi bỏ khoản 4 Điều 45	Điều 45. Phân loại hợp đồng dự án PPP 4. ¹³ Đối với dự án quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 của Luật này, không áp dụng loại hợp đồng thông qua cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng, trừ trường hợp cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đường bộ cao tốc sẵn có hoặc đường bộ đang khai thác được cải tạo, nâng cấp thành đường cao tốc nhưng phải bảo đảm quyền lựa chọn của người sử dụng dịch vụ.	<i>Được bãi bỏ</i>
17	Bổ sung điểm n vào sau điểm m khoản 1 Điều 47		Điều 47. Nội dung cơ bản của hợp đồng dự án PPP 1. Hợp đồng dự án PPP bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: ... <i>n) Trách nhiệm của các bên trong việc nghiên cứu, phát triển công nghệ; thương mại hóa sản phẩm được tạo ra từ công nghệ; bản quyền, quyền sở hữu công nghệ; trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực số, chuyển giao công nghệ cho các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ công lập.</i>
18	Bổ sung điểm c khoản 2, điểm c khoản 2a Điều 52		Điều 52. Chấm dứt hợp đồng dự án PPP 2. Việc chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn chỉ áp dụng trong các trường hợp sau đây: <i>e) Trường hợp sản phẩm khoa học, công nghệ do doanh nghiệp dự án PPP tạo ra nhưng thương mại hoá không hiệu quả, doanh thu thực tế thấp hơn 50% doanh thu dự kiến trong phương án tài chính;</i> 2a. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được chi trả chi phí trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn sau

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Đường bộ năm 2024

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
			<p>đây:</p> <p><i>c) Trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.</i></p>
19	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76	<p>Điều 76. Thu xếp tài chính thực hiện dự án PPP</p> <p>1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng dự án PPP. Tổng số vốn vay thông qua các hình thức vay không vượt quá tổng số vốn vay quy định tại hợp đồng dự án PPP.</p>	<p>Điều 76. Thu xếp tài chính thực hiện dự án PPP</p> <p>1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng dự án PPP. <i>Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được huy động vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam.</i> Tổng số vốn vay thông qua các hình thức vay không vượt quá tổng số vốn vay quy định tại hợp đồng dự án PPP.</p>
20	Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 81		<p>Điều 81. Bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với dự án PPP quan trọng</p> <p><i>3. Đối với dự án PPP khoa học công nghệ có sự tham gia đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài sở hữu công nghệ chiến lược theo danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, doanh nghiệp dự án PPP được bảo đảm cân đối ngoại tệ như sau:</i></p> <p><i>a) Được bảo đảm 100% doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam trong vòng 03 năm sau thời điểm vận hành, kinh doanh;</i></p> <p><i>b) Được bảo đảm 50% doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam tương ứng với thời điểm từ 03 đến 05 năm sau thời điểm vận hành, kinh doanh;</i></p> <p><i>c) Được bảo đảm 30% doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam đối với thời gian còn lại của hợp đồng dự án.</i></p>
21	Sửa đổi, bổ sung	Điều 82. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu	Điều 82. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	khoản 1, bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 82	1. Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn 125% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước 50% phần chênh lệch giữa doanh thu thực tế và mức 125% doanh thu trong phương án tài chính. Việc chia sẻ phần tăng doanh thu được áp dụng sau khi đã điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các điều 50, 51 và 65 của Luật này và được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần tăng doanh thu.	1. Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn 125% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước 50% phần chênh lệch giữa doanh thu thực tế và mức 125% doanh thu trong phương án tài chính. Việc chia sẻ phần tăng doanh thu được áp dụng sau khi đã điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các điều 50, 51 và 65 của Luật này và được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần tăng doanh thu. <i>Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, không yêu cầu nhà đầu tư chia sẻ phần tăng doanh thu trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh.</i> ... <i>2a. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh, cho phép áp dụng mức chia sẻ 100% phần chênh lệch giảm giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính khi doanh thu thực tế thấp hơn 75% mức doanh thu trong phương án tài chính.</i>
III	Luật Hải quan (03 nội dung)		
1	Sửa đổi, bổ sung Điều 42	Điều 42. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên 1. Doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục; b) Có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm đạt mức	Điều 42. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên 1. Doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục; b) Có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm đạt mức

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>quy định;</p> <p>c) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; có chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp nối mạng với cơ quan hải quan;</p> <p>d) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng;</p> <p>đ) Có hệ thống kiểm soát nội bộ;</p> <p>e) Chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.</p> <p>2. Doanh nghiệp ưu tiên thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ có ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chế độ ưu tiên, việc quản lý đối với doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên.”</p>	<p>quy định;</p> <p>c) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; phần mềm hoặc hệ thống công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan;</p> <p>d) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng;</p> <p>đ) Có hệ thống kiểm soát nội bộ;</p> <p>e) Chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.</p> <p>2. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định tại điểm c, điểm d, đ và điểm e khoản 1 Điều này. Doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại khoản này theo Thông báo của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p> <p>3. Doanh nghiệp ưu tiên thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ có ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật này.</p> <p>4. Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Luật này. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chế độ ưu tiên, việc quản lý đối với doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên.</p>
2	Sửa đổi, bổ sung Điều 43	<p>Điều 43. Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp</p> <p>1. Miễn kiểm tra chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá sự tuân thủ pháp luật.</p> <p>2. Được làm thủ tục hải quan bằng tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan. Trong</p>	<p>Điều 43. Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp</p> <p>1. Miễn kiểm tra chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá sự tuân thủ pháp luật.</p> <p>2. Được làm thủ tục hải quan bằng tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan. Trong</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc kể từ ngày nộp chứng từ thay thế tờ khai hải quan, người khai hải quan phải nộp tờ khai hải quan hoàn chỉnh và các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan.</p> <p>3. Được ưu tiên khi thực hiện thủ tục về thuế đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật về thuế.</p>	<p>thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc kể từ ngày nộp chứng từ thay thế tờ khai hải quan, người khai hải quan phải nộp tờ khai hải quan hoàn chỉnh và các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan.</p> <p>3. Được ưu tiên khi thực hiện thủ tục về thuế đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật về thuế.</p> <p>4. Riêng doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao, chế độ ưu tiên được áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.</p> <p>Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu quy định tại Khoản này thống nhất với mã số thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p>
3	Bổ sung Điều 47a sau Điều 47		<p>Điều 47a. Quy định về kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ</p> <p>1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hoá giao, nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê mượn giữa các doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài.</p> <p>2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</p>
IV	Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (01 nội dung)		
1	Sửa đổi, bổ sung khoản 21 Điều 16	<p>Điều 16. Miễn thuế</p> <p>21. Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học</p>	<p>Điều 16. Miễn thuế</p> <p>21. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bao gồm:</p> <p>a) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo,</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		và công nghệ, đổi mới công nghệ.	<p>chuyên đổi số.</p> <p><i>b) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Dự án đầu tư quy định tại điểm này bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định quy định tại điểm này là hàng hóa được quy định tại điểm a, b và c khoản 11 Điều này.</i></p> <p><i>c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của tổ chức khoa học, công nghệ, tổ chức đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.</i></p>
V	Luật Đầu tư (11 nội dung)		
1	Bổ sung điểm a1 và a2 vào sau điểm a khoản 1 Điều 16		<p>Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư</p> <p>1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư bao gồm:</p> <p>...</p> <p><i>a1) Đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;</i></p> <p><i>a2) Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;</i></p>
2	Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư	<p>Điều 20. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt</p> <p>2. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:</p> <p>a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự</p>	<p>Điều 20. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt</p> <p>2. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:</p> <p>a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;</p>	<p>án thành lập mới đó) có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, bao gồm: các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; <i>dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;</i> <i>a1) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;</i></p>
3	<p>Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 22 Luật Đầu tư</p>		<p>Điều 22. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế 1. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định sau đây: <i>d) Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật này.</i></p>
4	<p>Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 29</p>	<p>Điều 29. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư 4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Điều 29. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư 4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao;	c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, <i>khu công nghệ số tập trung</i> ;
5	Sửa đổi, bổ sung Điều 33: Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	<p>Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư</p> <p>1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận;</p> <p>b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;</p> <p>c) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;</p> <p>d) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hướng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.</p> <p>Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư;</p> <p>đ) Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;</p>	<p>Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư</p> <p><i>Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>e) Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyên gia công nghệ;</p> <p>g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;</p> <p>h) Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).</p> <p>2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư;</p> <p>b) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, điều kiện thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất, dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).</p> <p>Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư.</p> <p>3. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu</p>	

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>tư bao gồm:</p> <p>a)¹⁴ Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;</p> <p>b) Đánh giá nhu cầu sử dụng đất;</p> <p>c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;</p> <p>d) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);</p> <p>đ) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;</p> <p>e) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị.</p> <p>g)¹⁵ Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.</p> <p>4. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu</p>	

¹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu năm 2024

¹⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự năm 2022

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư bao gồm:</p> <p>a) Các nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này;</p> <p>b) Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;</p> <p>c) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);</p> <p>d) Các điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	
6	<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 34: Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội</p>	<p>Điều 34. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội</p> <p>1. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 của Luật này được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p> <p>2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.</p> <p>3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này để trình Chính phủ.</p> <p>4. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ lập và gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.</p> <p>5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình của Chính phủ;</p> <p>b) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;</p> <p>d) Tài liệu khác có liên quan.</p>	<p>Điều 34. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội</p> <p><i>1. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để tổ chức thẩm định dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại Điều 30 Luật này.</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>6. Nội dung thẩm tra đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:</p> <p>a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;</p> <p>b) Sự cần thiết thực hiện dự án đầu tư;</p> <p>c) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;</p> <p>d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;</p> <p>đ) Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn;</p> <p>e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của dự án đầu tư;</p> <p>g) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).</p> <p>7. Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những vấn đề thuộc nội dung dự án đầu tư khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.</p> <p>8. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.</p> <p>9. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.</p>	<p>2. Nội dung thẩm tra đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:</p> <p>a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;</p> <p>b) Sự cần thiết thực hiện dự án đầu tư;</p> <p>c) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;</p> <p>d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;</p> <p>đ) Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn;</p> <p>e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của dự án đầu tư;</p> <p>g) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).</p> <p>3. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết <i>hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư</i> và trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.</p>
7	Sửa đổi, bổ sung	Điều 35. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư	Điều 35. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	Điều 35: Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	<p>của Thủ tướng Chính phủ</p> <ol style="list-style-type: none"> Hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 của Luật này được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư. Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho toàn bộ dự án. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư. 	<p>của Thủ tướng Chính phủ</p> <ol style="list-style-type: none"> Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho toàn bộ dự án.
8	Sửa đổi, bổ sung Điều 36: Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân	<p>Điều 36. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <ol style="list-style-type: none"> Hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 của Luật này được gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư. <p>Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ</p>	<p>Điều 36. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p><i>Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	cấp tỉnh	<p>quan đăng ký đầu tư phải thông báo kết quả cho nhà đầu tư.</p> <p>2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này.</p> <p>3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi cơ quan đăng ký đầu tư.</p> <p>4. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p> <p>5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.</p>	
9	Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1, bãi bỏ khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 4, khoản 5, khoản 6; sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 36a: Thủ tục đầu tư đặc biệt	Điều 36a. Thủ tục đầu tư đặc biệt	<p>Điều 36a. Thủ tục đầu tư đặc biệt</p> <p>1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 của Luật này, nhà đầu tư được quyền lựa chọn đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế trong các lĩnh vực sau đây:</p> <p><i>c) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>2. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật này, trong đó văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường.</p> <p>3. Nội dung đánh giá hồ sơ bao gồm:</p> <p>a) Sự phù hợp của dự án với lĩnh vực đầu tư tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch có liên quan;</p> <p>c) Tư cách pháp lý và kinh nghiệm của nhà đầu tư;</p> <p>d) Nhu cầu sử dụng đất (nếu có);</p> <p>đ) Tiến độ thực hiện dự án;</p> <p>e) Nội dung cam kết của nhà đầu tư;</p> <p>g) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có).</p> <p>4. Hồ sơ đăng ký đầu tư được gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đánh giá hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p> <p>5. Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đề xuất dự án có đề nghị Nhà nước cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại một địa điểm, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế</p>	<p><i>lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;</i> <i>(được bãi bỏ)</i></p> <p><i>(được bãi bỏ)</i></p> <p><i>(được bãi bỏ)</i></p> <p><i>(được bãi bỏ)</i></p> <p><i>(được bãi bỏ)</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đầu tiên và thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư còn lại. Trường hợp nhà đầu tư nộp hồ sơ đầu tiên bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt hồ sơ của từng nhà đầu tư tiếp theo. Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi đăng ký đầu tư.</p> <p>6. Việc điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 4 Điều này.</p> <p>12. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p><i>(được bãi bỏ)</i></p> <p>12. Chính phủ quy định chi tiết <i>hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án theo thủ tục đặc biệt và các quy định tại Điều này.</i></p>
10	Sửa đổi, bổ sung Điều 38: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	<p>Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p> <p>1. Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này trong thời hạn sau đây:</p> <p>a) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;</p> <p>b) 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.</p> <p>2. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p>	<p>Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</p> <p><i>Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;</p> <p>b) Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư;</p> <p>c) Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 của Luật này;</p> <p>d) Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất, số lượng lao động sử dụng (nếu có);</p> <p>đ) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p>	
11	Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44	<p>Điều 44. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư</p> <p>2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.</p>	<p>Điều 44. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư</p> <p><i>1a. Thời hạn hoạt động của các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu sau đây không quá 70 năm:</i></p> <p><i>a) Khu công nghệ cao;</i></p> <p><i>b) Khu công nghiệp công nghệ cao;</i></p> <p><i>c) Khu công nghệ số tập trung;</i></p> <p><i>d) Khu công nghiệp sinh thái;</i></p> <p><i>c) Khu công nghiệp chuyên ngành thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực: xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;</i></p> <p>2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
			điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; <i>dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật này</i> thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.
VI	Luật Đầu tư công (31 nội dung)		
1	Bổ sung khoản 14a vào sau khoản 14; sửa đổi, bổ sung khoản 18; bổ sung khoản 20a sau khoản 20; sửa đổi, bổ sung khoản 22 Điều 4	<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>18. <i>Hoạt động đầu tư công</i> bao gồm lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt, giao, triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; nghiệm thu, bàn giao chương trình, quyết toán dự án đầu tư công; theo dõi và đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công.</p> <p>...</p> <p>22. <i>Nợ đọng xây dựng cơ bản</i> là giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của chương trình, nhiệm vụ, dự án nhưng chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, không bao gồm các dự án đầu tư công khẩn cấp.</p>	<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>14a. Dự án đầu tư công đặc biệt là dự án đầu tư công thực hiện theo thông báo, kết luận, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị..</p> <p>18. <i>Hoạt động đầu tư công</i> bao gồm lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt, giao, triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; nghiệm thu, thanh toán, quyết toán dự án đầu tư công; theo dõi và đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công.</p> <p>...</p> <p>20a. Nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng là các hoạt động để đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất.</p> <p>...</p> <p>22. <i>Nợ đọng xây dựng cơ bản</i> là giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của chương trình, nhiệm vụ, dự án nhưng chưa được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn, không bao gồm các dự án đầu tư công khẩn cấp, <u>dự án đầu tư công đặc biệt</u>..</p>
2	Bổ sung khoản 5a		Điều 14. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư công

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	vào sau khoản 5 Điều 14		5a. Kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ theo quy định của Chính phủ.
3	Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 16		<p>Điều 16. Chi phí lập, thẩm định, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công</p> <p>2a. Chi phí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác và thực hiện quyết toán trong giá trị tổng mức đầu tư của dự án.</p>
4	Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 17	<p>Điều 17. Các hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư công</p> <p>1. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định; quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công, vượt mức vốn đầu tư công của ngân sách cấp trên, vượt tổng mức đầu tư trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Quyết định điều chỉnh tổng vốn đầu tư của chương trình, tổng mức đầu tư của dự án trái quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 17. Các hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư công</p> <p>1. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, trừ dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công đặc biệt; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.</p> <p>Phương án 1:</p> <p>2. Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định; quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công, vượt mức vốn đầu tư công trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định.</p> <p>Phương án 2:</p> <p>2. Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định; quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công, vượt mức vốn đầu tư công của ngân sách cấp trên, trong</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
			chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định.
5	Bãi bỏ khoản 3; sửa đổi, bổ sung khoản 4; sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 10 Điều 18	<p>Điều 18. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án</p> <p>3. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án sau đây:</p> <p>a) Dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 của Luật này;</p> <p>b) Dự án nhóm A do Bộ, cơ quan trung ương quản lý có tổng mức đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên.</p> <p>4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cơ quan, tổ chức mình quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>5. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:</p> <p>a) Chương trình đầu tư công sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý;</p> <p>b) Dự án nhóm A sử dụng vốn ngân sách địa phương các cấp, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hợp pháp của địa phương trên địa bàn tỉnh, dự án nhóm A thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>10. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị của doanh nghiệp nhà nước quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C được giao nhiệm vụ đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều này.</p>	<p>Điều 18. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án</p> <p>3. Được bãi bỏ</p> <p>4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư chương trình sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cơ quan, tổ chức mình quản lý.</p> <p>5. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:</p> <p>a) Chương trình đầu tư công sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý;</p> <p>b) Dự án nhóm A sử dụng vốn ngân sách địa phương các cấp, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hợp pháp của địa phương trên địa bàn tỉnh, dự án nhóm A thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>10. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị của doanh nghiệp nhà nước quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C được giao nhiệm vụ đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
6	Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a, điểm c1 vào sau điểm c khoản 6 Điều 19		<p>Điều 19. Điều kiện quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án</p> <p>6. Các nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư bao gồm:</p> <p>...</p> <p><i>a1. Nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng.</i></p> <p>...</p> <p><i>c1. Dự án đầu tư công đặc biệt.</i></p>
7	Sửa đổi, bổ sung khoản 2, điểm b khoản 5 Điều 20	<p>Điều 20. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia</p> <p>2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Chủ tịch để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia.</p> <p>...</p> <p>5. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia với nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>...</p> <p>b) Đối với dự án quan trọng quốc gia, bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, công nghệ chính (nếu có), địa điểm, thời gian thực hiện, cơ chế, giải pháp và chính sách thực hiện.</p>	<p>Điều 20. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia</p> <p>2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước <i>do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ</i> làm Chủ tịch để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia. <i>Việc thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia.</i></p> <p>...</p> <p>5. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia với nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>...</p> <p>b) Đối với dự án quan trọng quốc gia, bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện, cơ chế, giải pháp và chính sách thực hiện.</p>
8	Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều	<p>Điều 22. Thủ tục và nội dung thẩm tra chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng</p>	<p>Điều 22. Thủ tục và nội dung thẩm tra chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
22		<p>quốc gia</p> <p>2. Nội dung thẩm tra bao gồm:</p> <p>a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;</p> <p>b) Sự cần thiết đầu tư chương trình, dự án;</p> <p>c) Việc tuân thủ các quy định của pháp luật;</p> <p>d) Sự phù hợp với chiến lược, phương hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;</p> <p>đ) Những thông số cơ bản của chương trình, dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, hình thức đầu tư, phạm vi, địa điểm, diện tích đất cần sử dụng, thời gian, tiến độ thực hiện, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường, nguồn vốn, khả năng thu hồi vốn và trả nợ vốn vay;</p> <p>e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững;</p> <p>g) Đánh giá mức độ rủi ro tại quốc gia đầu tư đối với dự án quan trọng quốc gia đầu tư tại nước ngoài.</p>	<p>quốc gia</p> <p>2. Nội dung thẩm tra bao gồm:</p> <p>...</p> <p>đ) Những thông số cơ bản của chương trình, dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, hình thức đầu tư, phạm vi, địa điểm, diện tích đất cần sử dụng, thời gian, tiến độ thực hiện, giải pháp bảo vệ môi trường, nguồn vốn, khả năng thu hồi vốn và trả nợ vốn vay;</p>
9	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23	<p>Điều 23. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công thuộc thẩm quyền của Chính phủ</p> <p>2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng liên ngành hoặc giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.</p>	<p>Điều 23. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công thuộc thẩm quyền của Chính phủ</p> <p>2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng liên ngành hoặc giao Bộ, <i> cơ quan ngang Bộ </i> chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. <i>Việc thành lập Hội đồng thẩm định được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình.</i></p>
10	Bãi bỏ Điều 24	<p>Điều 24. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>1. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và địa phương</p>	<p><i>(được bãi bỏ)</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;</p> <p>b) Giao đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;</p> <p>c) Chỉ đạo đơn vị, cơ quan quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để trình Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc giao cho một cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư dự án.</p> <p>Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.</p> <p>3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn gửi Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định.</p> <p>4. Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này gửi ý kiến thẩm định đề Bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>5. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian thực hiện.</p>	
11	Sửa đổi, bổ sung khoản 2; khoản 3;	Điều 36. Phân cấp thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án	Điều 36. Phân cấp thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	khoản 4; Bãi bỏ khoản 5 Điều 36	<p>...</p> <p>2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sau đây:</p> <p>a) Chương trình mục tiêu quốc gia;</p> <p>b) Dự án quan trọng quốc gia;</p> <p>c) Chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;</p> <p>d) Chương trình, dự án đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>3. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cơ quan mình quản lý trong phạm vi tổng số vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn hiện hành, tổng mức vốn đầu tư công trung hạn dự kiến giai đoạn sau được Thủ tướng Chính phủ thông báo và nguồn vốn hợp pháp khác được cấp có thẩm quyền thông báo, bao gồm cả phần vốn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 93 của Luật này, trừ dự án quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trung hạn được Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền thông báo cho giai đoạn sau, tổng mức vốn đầu tư công trung hạn hiện hành được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định cho địa phương và số vượt thu thực tế của ngân sách địa phương (nếu có) dành cho đầu tư phát triển, nguồn vốn hợp pháp khác, phần vốn quy định tại khoản 2</p>	<p>...</p> <p>2. <i>Các chương trình, dự án không phải thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn:</i></p> <p>a) Chương trình mục tiêu quốc gia;</p> <p>b) Dự án quan trọng quốc gia;</p> <p>c) <i>Dự án đầu tư công đặc biệt (nếu cần);</i></p> <p>3. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cơ quan mình quản lý <i>trong hạn mức theo quy định tại Điều 36a của Luật này.</i></p> <p>4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý <i>trong hạn mức theo quy định tại Điều 36a của Luật này.</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>và khoản 3 Điều 93 của Luật này.</p> <p>5. Đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 của Điều này căn cứ quyết định phê duyệt đề xuất chương trình, dự án của Thủ tướng Chính phủ đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, thư quan tâm hoặc văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài đối với vốn ODA không hoàn lại để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn hiện hành. Trường hợp dự án có thời gian thực hiện qua 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 93 của Luật này.</p>	<p><i>(được bãi bỏ)</i></p>
12	Bổ sung Điều 36a sau Điều 36		<p>Điều 36a. Hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn</p> <p>1. Đối với chương trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau:</p> <p>a) Trước khi cấp có thẩm quyền thông báo tổng mức vốn đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau, căn cứ mức vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn của giai đoạn hiện hành được cấp có thẩm quyền giao, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các chương trình, nhiệm vụ, dự án không vượt quá 200% mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện hành đã được giao theo từng nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.</p> <p>b) Sau khi cấp có thẩm quyền thông báo dự kiến tổng mức vốn đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:</p> <p>- Trường hợp tổng mức vốn được thông báo lớn hơn hạn</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
			<p>mức tại điểm a Khoản này, bộ, cơ quan trung ương và địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn bảo đảm tổng giá trị tổng mức đầu tư dự kiến thực hiện trong giai đoạn sau của các chương trình, nhiệm vụ, dự án không vượt quá tổng mức vốn được thông báo.</p> <p>- Trường hợp tổng mức vốn được thông báo thấp hơn hạn mức tại điểm a khoản này, bộ, cơ quan trung ương và địa phương sắp xếp thứ tự ưu tiên danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án theo quy định tại Điều 55 của Luật này.</p> <p>Các chương trình, nhiệm vụ, dự án đã được thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn và phê duyệt chủ trương đầu tư theo điểm a Khoản này nhưng vượt quá tổng mức vốn được thông báo thì được tiếp tục sử dụng chủ trương đầu tư đã được phê duyệt.</p> <p>2. Đối với chương trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện hành, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn hiện hành được cấp có thẩm quyền giao và nguồn vốn hợp pháp khác được cấp có thẩm quyền thông báo.</p> <p>3. Trường hợp bộ, cơ quan trung ương và địa phương không được bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn này có nhu cầu phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện trong giai đoạn sau, bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.</p> <p>4. Trường hợp bộ, cơ quan trung ương và địa phương có nhu cầu phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương có tổng giá trị tổng</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
			<i>mức đầu tư vượt quá quy định tại khoản 1 Điều này, bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trên cơ sở khả năng cân đối chung.</i>
13	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37	Điều 37. Điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư ... 2. Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện trong trường hợp chương trình, dự án phát sinh thay đổi về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công, vượt mức vốn đầu tư công của ngân sách cấp trên, vượt tổng mức đầu tư chương trình, dự án so với nội dung tại chủ trương đầu tư chương trình, dự án.	Điều 37. Điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư ... 2. Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện trong trường hợp chương trình, dự án phát sinh thay đổi về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công so với nội dung tại chủ trương đầu tư chương trình, dự án.
14	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 40	Điều 40. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia ... 2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định chương trình.	Điều 40. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia ... 2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng, <i>Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ</i> làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định chương trình. <i>Việc thành lập Hội đồng thẩm định được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình.</i>
15	Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 41	Điều 41. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ... 2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này. 3. Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chủ trương hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết	Điều 41. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ... 2. Bộ, <i>cơ quan ngang Bộ</i> tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này. 3. Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ, <i>cơ quan ngang Bộ</i> chủ trương hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
16	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43	<p>Điều 43. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án</p> <p>1. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia được quy định như sau:</p> <p>a) Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ;</p> <p>b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định dự án;</p> <p>c) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của Luật này;</p> <p>d) Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản thông qua, gửi Hội đồng thẩm định nhà nước;</p> <p>d) Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án.</p>	<p>Điều 43. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án</p> <p>1. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia được quy định như sau:</p> <p>a) Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ;</p> <p>b) Bộ, <i>cơ quan ngang Bộ</i> báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định dự án. <i>Việc thành lập Hội đồng thẩm định được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;</i></p> <p>c) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của Luật này;</p> <p>d) Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản thông qua, <i>trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án.</i></p>
17	Bổ sung Điều 44a sau Điều 44		<p>Điều 44a. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng</p> <p>1. Căn cứ nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền quyết định, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ lập dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, trình người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định;</p> <p>2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định dự</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
			<p><i>toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng;</i></p> <p><i>3. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật;</i></p> <p><i>4. Căn cứ ý kiến thẩm định, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này hoàn chỉnh dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, trình người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt;</i></p> <p><i>5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được phân cấp cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng.</i></p>
18	Bổ sung Điều 45a		<p><i>Điều 45a. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công đặc biệt</i></p> <p><i>1. Căn cứ thông báo, kết luận, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện dự án đầu tư công đặc biệt thuộc cấp mình quản lý.</i></p> <p><i>2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và quyết định đầu tư dự án.</i></p> <p><i>3. Chủ đầu tư dự án được tự quyết định toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư để tổ chức thực hiện dự án bảo đảm tiến độ, chất lượng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.</i></p>
19	Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm i, điểm n, bổ sung điểm a1	Điều 54. Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho chương trình, dự án ...	Điều 54. Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho chương trình, dự án ...

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	khoản 4 Điều 54	<p>4. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư công được quy định như sau:</p> <p>a) Dự án đầu tư công khẩn cấp;</p> <p>...</p> <p>i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;</p> <p>...</p> <p>n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này.</p>	<p>4. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư công được quy định như sau:</p> <p>a) Dự án đầu tư công đặc biệt;</p> <p>a1. Dự án đầu tư công khẩn cấp;</p> <p>...</p> <p>i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng;</p> <p>...</p> <p>n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này và nguyên tắc, tiêu chí được cấp có thẩm quyền quyết định.</p>
20	Sửa đổi, bổ sung Điều 55	<p>Điều 55. Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn</p> <p>Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Dự án chuyển tiếp thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước; 2. Chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư; 3. Nhiệm vụ, dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 19 của Luật này; 4. Đối tượng quy định tại các khoản 4, 6 và 7 Điều 5 của Luật này; 5. Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 5 của Luật này trong trường hợp đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan. 	<p>Điều 55. Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn</p> <p>Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công, phù hợp với tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền giao và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Dự án chuyển tiếp thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước; 2. Chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư; 3. Nhiệm vụ, dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 19 của Luật này; 4. Đối tượng quy định tại các khoản 4, 6 và 7 Điều 5 của Luật này; 5. Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 5 của Luật này trong trường hợp đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
21	Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và bổ sung khoản 3a sau khoản 3 Điều 56	<p>Điều 56. Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm</p> <p>1. Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại.</p> <p>2. Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán.</p>	<p>Điều 56. Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm</p> <p>1. Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp, <i>dự án đầu tư công đặc biệt</i>, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại.</p> <p>2. Chương trình, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán.</p> <p><i>3a. Nhiệm vụ giải phóng mặt bằng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán.</i></p>
22	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 57	<p>Điều 57. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án</p> <p>...</p> <p>2. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án được quy định như sau:</p> <p>a) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội;</p> <p>b) Dự án nhóm A không quá 06 năm;</p> <p>c) Dự án nhóm B không quá 04 năm;</p> <p>d) Dự án nhóm C không quá 03 năm.</p>	<p>Điều 57. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án</p> <p>...</p> <p>2. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án được quy định như sau:</p> <p>a) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội;</p> <p>b) Dự án nhóm A không quá 05 năm;</p> <p>c) Dự án nhóm B không quá 03 năm;</p> <p>d) Dự án nhóm C không quá 02 năm.</p>
23	Bổ sung khoản 2a sau khoản 2 Điều 58		<p>Điều 58. Vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và vốn thực hiện dự án</p> <p>...</p> <p><i>2a. Vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được bố trí để đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất.</i></p>
24	Bãi bỏ khoản 1 (ii) Bãi bỏ khoản 2.	<p>Điều 59. Trình tự lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước</p>	<p>Điều 59. Trình tự lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	(iii) Bãi bỏ khoản 3. (iv) Bãi bỏ khoản 5. (v) Sửa đổi, bổ sung khoản 7; khoản 8 (vi) Bổ sung khoản 8a Điều 59	<ol style="list-style-type: none"> 1. Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau. 2. Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn sau. 3. Trước ngày 30 tháng 9 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Thủ tướng Chính phủ thông báo tổng mức vốn đầu tư công dự kiến bằng tổng mức vốn đầu tư công của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để làm căn cứ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án giai đoạn sau. 4. Trước ngày 31 tháng 12 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Chính phủ dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển trong giai đoạn sau cho từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Thủ tướng Chính phủ thông báo tổng mức vốn đầu tư công của giai đoạn sau cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương. 5. Trước ngày 31 tháng 01 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến về các nội dung theo quy định tại Điều 52 của Luật này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền. 6. Tại kỳ họp cuối năm của năm thứ năm nhiệm kỳ Quốc hội, Chính phủ trình Quốc hội dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau để Quốc hội cho ý kiến về các nội dung theo quy định tại Điều 52 của Luật này. 7. Trên cơ sở ý kiến của Quốc hội khóa trước, Chính phủ trình Quốc hội khóa mới tại kỳ họp thứ nhất các nội dung 	<p><i>(được bãi bỏ)</i></p> <p><i>(được bãi bỏ)</i></p> <p><i>(được bãi bỏ)</i></p> <p><i>(được bãi bỏ)</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>theo quy định tại Điều 52 của Luật này. Quốc hội xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước của cả nước;</p> <p>b) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước, bao gồm vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương;</p> <p>c) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương chi tiết theo từng ngành, lĩnh vực, dự kiến mức phân bổ cho từng Bộ, cơ quan trung ương và mức vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương.</p> <p>Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;</p> <p>d) Danh mục và mức vốn của các dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu quốc gia;</p> <p>đ) Giải pháp, chính sách chủ yếu để thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn.</p> <p>8. Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, bao gồm tổng số vốn và cơ cấu vốn ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương; danh mục, mức vốn của các chương trình, dự án đầu tư công, tổng mức vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, đối tượng đầu tư công khác sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương.</p>	<p>c) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, <i>định hướng theo</i> ngành, lĩnh vực, dự kiến mức phân bổ cho từng Bộ, cơ quan trung ương và mức vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương.</p> <p>Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, Chính phủ quyết định, báo cáo Quốc hội tại báo cáo đánh giá cuối kỳ trung hạn;</p> <p>8. Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, bao gồm <i>mục tiêu, tổng số vốn</i>, cơ cấu vốn ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương; <i>danh mục dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương</i>.</p> <p><i>8a. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương cho các nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác,</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
			<i>bảo đảm mục tiêu, tổng số vốn ngân sách trung ương và danh mục dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</i>
25	Bãi bỏ khoản 2; sửa đổi, bổ sung khoản 3; khoản 4; khoản 5, khoản 6 Điều 71	<p>Điều 71. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công</p> <p>...</p> <p>2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm đã được Quốc hội quyết định.</p> <p>3. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn đã được Quốc hội quyết định, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;</p> <p>b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong tổng mức vốn trung hạn của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã được Quốc hội quyết định.</p> <p>4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:</p> <p>a) Báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội</p>	<p>Điều 71. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công</p> <p>...</p> <p><i>(được bãi bỏ)</i></p> <p>3. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn và hằng năm đã được Quốc hội quyết định, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.</p> <p><i>Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cắt giảm, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để bổ sung vốn cho các dự án giải ngân tốt, cần bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ;</i></p> <p>b) Điều chỉnh mục tiêu, danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.</p> <p>4. Bộ Tài chính có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>xem xét, quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương;</p> <p>b) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.</p> <p>5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các dự án thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;</p> <p>b) Gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương.</p> <p>6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu thuộc quản lý của cấp mình nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn,</p>	<p><i>trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương quy định tại khoản 3 Điều này.</i></p> <p><i>Đối với kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương hằng năm, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:</i></p> <p><i>a) Điều chỉnh kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch;</i></p> <p><i>b) Điều chỉnh kế hoạch vốn của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 30 tháng 6, ngày 30 tháng 9 và ngày 30 tháng 11 năm kế hoạch.</i></p> <p>5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:</p> <p><i>a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác, bảo đảm không làm thay đổi về mục tiêu, danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương.</i></p> <p><i>b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được quyết định nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;</i></p> <p><i>c) Báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.</i></p> <p>6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:</p> <p><i>a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác, bảo đảm không làm thay đổi về mục tiêu, danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương.</i></p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất;</p> <p>b) Gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.</p>	<p>b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu thuộc quản lý của cấp mình nhưng không vượt quá tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất;</p> <p>c) Báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.</p>
26	Bãi bỏ khoản 3 Điều 82	<p>Điều 82. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội</p> <p>...</p> <p>3. Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm đã được Quốc hội quyết định.</p>	<p><i>(được bãi bỏ)</i></p>
27	Sửa đổi, bổ sung khoản 4; bãi bỏ khoản 8 Điều 83	<p>Điều 83. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ</p> <p>...</p> <p>4. Quy định việc quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng; quy định việc quản lý thực hiện chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.</p> <p>...</p> <p>8. Lập và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm đã được Quốc hội quyết định.</p>	<p>Điều 83. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ</p> <p>...</p> <p>4. Quy định việc quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, <i>nhiệm vụ giải phóng mặt bằng</i>, dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng; quy định việc quản lý thực hiện chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài</p> <p><i>(được bãi bỏ)</i></p>
28	Sửa đổi, bổ sung khoản 4; Bãi bỏ khoản 5 Điều 84	<p>Điều 84. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>...</p> <p>4. Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương</p>	<p>Điều 84. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>...</p> <p>4. Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và <i>hằng năm</i> vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn đã được Quốc hội quyết định.</p> <p>...</p> <p>5. Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong tổng mức vốn trung hạn của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã được Quốc hội quyết định.</p>	<p>trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn và hàng năm đã được Quốc hội quyết định</p> <p><i>(được bãi bỏ)</i></p>
29	Bổ sung khoản 8a sau khoản 8 Điều 87		<p>Điều 87. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan trung ương</p> <p>...</p> <p><i>8a. Kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ thuộc đơn vị chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc thực hiện kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án không bảo đảm tiến độ theo quy định của Chính phủ.</i></p>
30	Bãi bỏ điểm b khoản 2; bổ sung khoản 7a sau khoản 7 Điều 89	<p>Điều 89. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>...</p> <p>2. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh các nội dung sau đây:</p> <p>...</p> <p>b) Xem xét, có ý kiến về chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật này;</p>	<p>Điều 89. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> <p>...</p> <p><i>(được bãi bỏ)</i></p> <p><i>7a. Kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ thuộc đơn vị chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc thực hiện kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án không bảo đảm tiến độ theo quy định của Chính phủ.</i></p>
31		<p>Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài</p>	<p>Phương án 1: Bãi đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài thì quy định khoản 31</p>

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
			31. Bãi bỏ khoản 17 Điều 4, khoản 1 Điều 58, Điều 63, điểm a khoản 1 Điều 66. <i>Phương án 2: Giữ đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài thì không quy định khoản 31.</i>
VI	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (04 nội dung)		
1	Sửa đổi, bổ sung Điều 1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công. Đối với tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công. Đối với tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan. <i>Việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ.</i>
2	Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 3	Điều 3. Giải thích từ ngữ 10. <i>Dự án sử dụng vốn nhà nước</i> là các chương trình, dự án, đề án đầu tư phát triển, nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh.	Điều 3. Giải thích từ ngữ 10. <i>Dự án sử dụng vốn nhà nước</i> là các chương trình, dự án, đề án đầu tư phát triển, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh.
3	Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 15	Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính 2. Chủ trì xây dựng, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật	Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính 2. Chủ trì xây dựng, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>...</p> <p>c) Chế độ quản lý tài chính đối với đất đai, tài nguyên; chế độ quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại doanh nghiệp; chế độ quản lý, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước và tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.</p>	<p>...</p> <p>c) Chế độ quản lý tài chính đối với đất đai, tài nguyên; chế độ quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại doanh nghiệp; chế độ quản lý, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước.</p>
4	Bãi bỏ Điều 105	<p>Điều 105. Quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước</p> <p>1. Tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước bao gồm:</p> <p>a) Tài sản được trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;</p> <p>b) Tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.</p> <p>2. Việc trang bị tài sản để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải phù hợp với nhiệm vụ được giao, dự toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, được hạch toán, báo cáo, bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Việc xử lý tài sản được trang bị để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:</p> <p>a) Giao hoặc bán cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;</p>	

STT	Điều, khoản, điểm	Nội dung quy định hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>b) Trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ không nhận hoặc không mua thì được xử lý theo một trong các hình thức: điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy. Việc điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy được thực hiện theo quy định tại các điều 42, 43, 45 và 46 của Luật này.</p> <p>4. Việc xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:</p> <p>a) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;</p> <p>b) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ không có nhu cầu hoặc không có khả năng thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	
	<p>Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15</p>	<p>Điều 33 Luật Nhà ở năm 2023</p> <p>Điều 33. Yêu cầu đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở</p> <p>3. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều 30 của Luật này phải tuân thủ yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này và yêu cầu sau đây:</p> <p>...</p> <p>b) Phải xác định trong chủ trương đầu tư dự án trách nhiệm đầu tư, xây dựng và quản lý, sử dụng sau đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng;</p>	<p>Điều 8. Hiệu lực thi hành</p> <p>2. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15.</p>

Phụ lục

TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN LUẬT ĐẤU THẦU; LUẬT ĐÀU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐÒI TÁC CÔNG TƯ; LUẬT HẢI QUAN; LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU; LUẬT ĐÀU TƯ; LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTC ngày /4/2025 của Bộ Tài chính)

1. Luật Đấu thầu

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15) đã tạo dựng khung pháp lý thống nhất, đồng bộ, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

Tuy nhiên, để bảo đảm thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương và giải pháp xác định tại Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, cần tiếp tục xem xét sửa đổi Luật Đấu thầu nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, đáp ứng các yêu cầu phát sinh trong thực tiễn, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa quy trình thủ tục, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu, cụ thể là:

1.1. Đề xuất chính sách nhằm tạo cơ chế linh hoạt, ưu đãi trong đấu thầu nhằm phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

a) Về áp dụng Luật Đấu thầu đối với việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ

Nghị quyết số 193/2025/QH15 cho phép kinh phí từ ngân sách nhà nước cho thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện khoán chi, trừ kinh phí chi mua tài sản được trang bị để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thuê dịch vụ thuê ngoài và đoàn đi công tác nước ngoài. Đây là một trong các chính sách lần đầu tiên được áp dụng thí điểm nhằm tháo gỡ vướng mắc về cơ chế tài chính cho nghiên cứu khoa học và công nghệ, giảm thủ tục hành chính, giúp các nhà khoa học Việt Nam tập trung toàn lực cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, không phải thực hiện các hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán.

Do vậy, những vướng mắc trong việc thực hiện Luật Đấu thầu đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ cũng cần phải được tháo gỡ theo hướng tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ thực hiện theo phương thức khoán chi; mua gom trực tiếp hàng hóa, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân được tự quyết định việc mua sắm bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế.

b) Về ưu đãi trong đấu thầu

Theo chỉ đạo tại Nghị quyết 57-NQ/TW, Bộ Chính trị yêu cầu phải có cơ chế khuyến khích mua sắm công đối với các sản phẩm, hàng hoá là kết quả nghiên cứu khoa học do doanh nghiệp trong nước tạo ra để tháo gỡ các điểm

ngheñ, rào cản, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số quốc gia.

Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số... mới thành lập, chưa có năng lực, kinh nghiệm so với các nhà thầu khác, khi tham dự thầu thường không đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của hồ sơ mời thầu do Luật Đấu thầu hiện nay chưa có quy định về ưu đãi đối với các đối tượng này.

Do đó, cần phải có cơ chế ưu tiên, khuyến khích để thúc đẩy các tổ chức, doanh nghiệp nói trên tham gia vào quá trình đấu thầu theo hướng các đối tượng này được ưu tiên trong đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm, từ đó tạo động lực để doanh nghiệp tham gia vào hoạt động đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ.

Đồng thời bổ sung sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí sản xuất trong nước theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ thuộc đối tượng được ưu đãi trong đấu thầu.

c) Về phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ và phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá

Theo quy định hiện hành, phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu xây lắp, hàng hóa, phi tư vấn, hỗn hợp bao gồm phương pháp giá thấp nhất, phương pháp giá đánh giá và phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Theo đó, phương pháp giá thấp nhất sẽ lựa chọn nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất và được áp dụng chủ yếu.

Thực tiễn triển khai cho thấy, việc lựa chọn nhà thầu chỉ tập trung vào giá thấp nhất có thể dẫn đến tình trạng “giá rẻ trúng thầu”, không đảm bảo yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật như việc “khoa học công nghệ đấu thầu giá rẻ chỉ đem về công nghệ lạc hậu”.

Trong khi đó, phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá cho phép áp dụng tỷ trọng kỹ thuật và giá để lựa chọn nhà thầu có phương pháp kỹ thuật tối ưu, cung cấp sản phẩm, thiết bị chất lượng, hiện đại theo nhu cầu mua sắm. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đấu thầu, phương pháp này chỉ được áp dụng đối với gói thầu hỗn hợp tổ chức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế.

Hiện nay, pháp luật về đấu thầu đã cho phép hồ sơ mời thầu được nêu xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ để mua được hàng hóa tiên tiến, công nghệ, kỹ thuật cao từ các nước phát triển.

Nhằm tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hơn nữa hiệu quả, chất lượng đấu thầu, tập trung vào việc làm chủ công nghệ mới, tránh lãng phí nguồn lực cho những công nghệ lạc hậu, ngoài việc cho phép quy định về xuất xứ của hàng hóa như hiện hành, cần tiếp tục sửa đổi Luật Đấu thầu theo hướng cho phép gói thầu trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, gói thầu có nội dung thuộc danh

mục công nghệ chiến lược được áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá và phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.

d) Về đấu thầu trong nước, đấu thầu quốc tế

Theo quy định tại khoản 2 Điều 11 và khoản 11 Điều 4 Luật Đấu thầu, việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được áp dụng đối với tất cả các dự án đầu tư kinh doanh, trừ trường hợp dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư và dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, dự án thực hiện tại khu vực hạn chế sử dụng đất, khu vực biên hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật có liên quan. Đấu thầu trong nước là hoạt động đấu thầu chỉ có nhà thầu, nhà đầu tư trong nước được tham dự thầu.

Tuy nhiên, quy định nêu trên chưa phù hợp để khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước chủ động tìm hiểu, nghiên cứu, tiếp cận, mua các bí mật công nghệ, học hỏi các công nghệ tiên tiến của nước ngoài theo chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung Điều 11 theo hướng người có thẩm quyền được quyết định áp dụng đấu thầu trong nước, đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư; trường hợp áp dụng đấu thầu trong nước, cho phép nhà thầu, nhà đầu tư trong nước được liên danh với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài hoặc sử dụng nhà thầu phụ, đối tác nước ngoài để tham dự thầu đối với gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

1.2. Đề xuất chính sách nhằm cắt giảm, đơn giản hóa quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong đấu thầu

a) Về quy trình chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp

Theo quy định tại Điều 43 Luật Đấu thầu, quy trình chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp bao gồm thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Tuy nhiên, việc áp dụng các hình thức này thường giới hạn theo hạn mức, nếu phải thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu có thể dẫn đến kéo dài thời gian, chi phí cho cả chủ đầu tư và nhà thầu, đặc biệt đối với các gói thầu quy mô nhỏ, có tính chất đơn giản, cấp bách.

Do vậy, để tiếp tục đơn giản hóa quy trình, thủ tục, giảm gánh nặng hành chính, rút ngắn thời gian triển khai các gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp, cần phải sửa đổi quy định về quy trình, thủ tục đấu thầu theo hướng lược bỏ thủ tục thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

b) Trách nhiệm của bên mời thầu

Pháp luật đấu thầu đã quy định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư, bên mời thầu và tổ chuyên gia. Quy định này dù đảm bảo tính tách bạch trong quy trình đấu thầu, nhưng trên thực tế lại làm tăng đầu mối xử lý, kéo dài thời gian lựa chọn nhà thầu.

Ngoài ra, hiện nay, quy trình lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện nhiều bước trung gian dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện, làm tăng thủ tục hành chính. Theo đó, sau khi tổ chuyên gia hoàn thành lập/đánh giá hồ sơ, thay vì trình thẳng chủ đầu tư, hồ sơ phải được chuyển qua bên mời thầu để xem xét, tổng hợp và quyết định trình chủ đầu tư phê duyệt.

Để khắc phục bất cập này, cần nghiên cứu, sửa đổi quy định về trách nhiệm của các bên tham gia hoạt động đấu thầu theo hướng bãi bỏ vai trò của bên mời thầu, đồng thời chuyển giao toàn bộ nhiệm vụ của bên mời thầu cho tổ chuyên gia nhằm tinh gọn quy trình, rút ngắn thời gian thực hiện và nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu.

c) Về bảo đảm cạnh tranh

Hiện nay, theo quy định của Luật Đấu thầu, các đơn vị sự nghiệp công lập chỉ được tham gia gói thầu của cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp mà không được tham gia các gói thầu của đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp khác cùng thuộc một cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp. Trong khi đó, các đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập hợp pháp, có tư cách pháp nhân, có chức năng cung cấp dịch vụ công có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm nhưng theo quy định hiện hành thì bị hạn chế tham gia các gói thầu của nhau, dẫn đến ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển của các đơn vị này. Ngoài ra, trong một số lĩnh vực đặc thù, năng lực của nhà thầu trên thị trường không đáp ứng được yêu cầu, nếu không cho phép các đơn vị sự nghiệp công tham gia đấu thầu có thể dẫn đến việc lựa chọn nhà thầu không phù hợp, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu.

Do đó, cần bổ sung quy định để cho phép đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn và các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý được tham dự thầu các gói thầu của nhau.

d) Về giải thích từ ngữ

- Về khái niệm “dịch vụ tư vấn”:

Theo quy định tại Nghị định số 82/2024/NĐ-CP, phần mềm nội bộ là phần mềm được thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng theo các yêu cầu riêng của tổ chức, người sử dụng, cần phải thuê các chuyên gia có năng lực, kinh nghiệm, đề xuất giải pháp, phương pháp luận để thực hiện theo yêu cầu riêng của đơn vị.

Trên thực tế, gói thầu này đang được thực hiện theo quy trình của gói thầu mua sắm hàng hóa hoặc tư vấn. Do vậy, cần bổ sung khái niệm dịch vụ tư vấn gồm “*xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ*” để áp dụng thống nhất theo quy trình lựa chọn nhà thầu của gói thầu tư vấn.

- Về khái niệm “dự án đầu tư”:

Theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Đấu thầu, dự án đầu tư bao gồm: chương trình, dự án đầu tư xây dựng mới; dự án mua sắm tài sản; dự án cải tạo,

nâng cấp, mở rộng; dự án, nhiệm vụ, đề án quy hoạch; hỗ trợ kỹ thuật; các chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trên thực tế việc xác định các hoạt động nào phải hình thành dự án đầu tư cần được thực hiện theo pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (như pháp luật về đầu tư công, xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản công, công nghệ thông tin...), do đó, việc liệt kê như quy định hiện hành có thể dẫn đến tình trạng chưa bao quát đầy đủ các loại dự án đầu tư phát sinh trong thực tiễn. Điều này có thể gây khó khăn trong việc xác định phạm vi áp dụng đấu thầu, dẫn đến cách hiểu và thực thi không thống nhất.

Do vậy, cần nghiên cứu, sửa đổi khái niệm này theo hướng dẫn chiếu áp dụng pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực mà không quy định cụ thể tại Luật Đấu thầu.

đ) Về hình thức chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh

Hiện nay, các gói thầu được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đã được Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết tại Luật số 57/2024/QH15, trong khi các gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu chưa được phân cấp giao cho Chính phủ. Thực tiễn cho thấy, các trường hợp áp dụng chỉ định thầu thường xuyên có sự biến động do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện theo các chủ trương của Đảng, nhà nước.

Do vậy, việc phân cấp cho Chính phủ quy định các trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu là cần thiết, tạo sự linh hoạt, chủ động cho Chính phủ trong quyết định lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án quan trọng, cấp bách, kịp thời điều chỉnh đáp ứng nhu cầu phát sinh trong thực tiễn.

Ngoài ra, theo thống kê tại báo cáo công tác đấu thầu hằng năm, tỷ lệ tiết kiệm thông qua hình thức chỉ định thầu trung bình từ 2020-2023 rất thấp (2,14%), chưa đáp ứng được kỳ vọng về hiệu quả kinh tế khi áp dụng hình thức này. Đồng thời, một số công trình giao thông được Quốc hội cho phép áp dụng cơ chế chỉ định thầu với yêu cầu tiết kiệm 5% dự toán (như Nghị quyết 18/NQ-CP) đã phát huy hiệu quả, tiết kiệm kinh phí cho ngân sách nhà nước, tăng vốn dư sau đấu thầu. Do vậy, cần bổ sung nguyên tắc thương thảo về giá trong chỉ định thầu để bảo đảm mục tiêu của công tác đấu thầu là hiệu quả kinh tế.

Đối với hình thức chào hàng cạnh tranh, Luật Đấu thầu quy định hạn mức áp dụng hình thức này không quá 05 tỷ đồng. Quy định này đã được áp dụng từ năm 2014 tại Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, sau 10 năm triển khai thực hiện, trong bối cảnh điều kiện kinh tế - xã hội có nhiều thay đổi, hạn mức này cần được điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn, đồng thời việc nâng hạn mức cũng giúp mở rộng quy mô áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh để đơn giản hóa quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí trong đấu thầu.

Do vậy, cần sửa đổi quy định của Luật Đấu thầu để phân cấp cho Chính phủ quy định các trường hợp áp dụng chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh.

e) Về mua sắm tập trung:

Theo quy định của Luật Đấu thầu, mua sắm tập trung phải được thực hiện

thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi.

Tuy nhiên, hình thức chào hàng cạnh tranh dự kiến giao Chính phủ quy định chi tiết theo hướng nâng hạn mức áp dụng nên gói thầu mua sắm tập trung nếu thuộc hạn mức thì sẽ được áp dụng hình thức này mà không bị bó hẹp chỉ áp dụng đấu thầu rộng rãi. Do vậy, để tạo sự linh hoạt, chủ động, kịp thời điều chỉnh theo nhu cầu thực tiễn, cần sửa đổi theo hướng giao Chính phủ quy định hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng mua sắm tập trung.

g) Về hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư:

+ Về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt: Quy định hiện hành chưa bao quát các trường hợp phát sinh trong thực tiễn khi bối cảnh hiện nay cần phải có các cơ chế đặc thù để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Do vậy, cần sửa đổi Điều 29 để bổ sung nguyên tắc áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với gói thầu có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, có yêu cầu đặc thù về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia.

+ Về hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Thực tiễn hiện nay phát sinh một số dự án đầu tư kinh doanh có ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để đáp ứng xu hướng trên thế giới như đô thị thông minh hoặc bệnh viện thông minh... Trong bối cảnh này, quy định về các hình thức lựa chọn nhà đầu tư nêu trên chưa bảo đảm linh hoạt, bao quát các trường hợp phát sinh trong thực tiễn.

Luật hiện hành chưa có quy định hình thức chỉ định nhà đầu tư để có thể áp dụng linh hoạt trong trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án như đô thị thông minh, bệnh viện thông minh... mà nhà đầu tư là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược hoặc là doanh nghiệp đã triển khai hạ tầng, nền tảng số trước đó và cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp này.

Ngoài ra, quy định tại Luật về hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt cũng chưa tính đến dự án đầu tư kinh doanh nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Để đáp ứng sự phát triển liên tục của khoa học, công nghệ và việc ứng dụng công nghệ trong các dự án đầu tư kinh doanh, cần bổ sung nhóm dự án này vào trường hợp được áp dụng lựa chọn nhà đầu tư đặc biệt.

h) Về phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án đầu tư kinh doanh

Theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Đấu thầu, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư phải bao gồm phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư; phương án đầu tư kinh doanh; hiệu quả sử dụng đất hoặc hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương. Để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án hiệu quả, khả thi, nhà đầu tư trúng thầu phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính (gồm vốn chủ sở hữu và khả năng

huy động vốn vay) và kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, đáp ứng yêu cầu về phương án đầu tư kinh doanh, hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương.

Tuy nhiên, quy định nêu trên chưa phù hợp trong trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia, trong đó có một số tiêu chuẩn đánh giá chưa phù hợp với các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Do vậy, cần sửa đổi Điều 62 của Luật Đấu thầu theo hướng tháo gỡ tối đa các yêu cầu đối với nhóm doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và lược bỏ một số tiêu chuẩn đối với nhóm dự án được áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư nhằm giảm thời gian lập hồ sơ mời thầu.

i) Về giám sát hoạt động đấu thầu

Theo quy định tại khoản 3 Điều 86 Luật Đấu thầu, giám sát hoạt động đấu thầu được thực hiện đối với các nội dung gồm hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; quy trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư

Để nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm trong công tác quản lý hoạt động đấu thầu, kịp thời xử lý các sai phạm gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước đối với các gói thầu áp dụng chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, cần bổ sung quy định để chú trọng đến việc giám sát đối với các gói thầu này.

k) Về xét duyệt trúng thầu đối với gói thầu xây lắp

Theo đánh giá của Hiệp hội các nhà thầu xây dựng Việt Nam (VACC), thời gian gần đây, ngoài trừ một số doanh nghiệp có chuyên môn về hạ tầng kỹ thuật được chỉ định tham gia vào các gói thầu thi công hạ tầng kỹ thuật lớn quốc gia, còn lại đa số doanh nghiệp xây dựng đều đứng trước tình cảnh thiếu việc. Do vậy, để có dòng tiền duy trì hoạt động, nhiều nhà thầu phải giảm giá sâu, cạnh tranh bằng giá để được trúng thầu.

Việc giảm giá mang tính đột biến, bất thường sẽ dẫn tới rủi ro cao về chất lượng và tiến độ công trình, đặc biệt nguy cơ dẫn tăng chi phí để thực hiện gói thầu xây ra khi phải chấm dứt hợp đồng với nhà thầu và phải lựa chọn nhà thầu khác để thực hiện. Do vậy, cần bổ sung trong Luật đấu thầu quy định về việc đối với gói thầu xây lắp, giá đề nghị trúng thầu không được thấp hơn giá gói thầu theo một tỷ lệ nhất định và giao Chính phủ quy định về tỷ lệ này.

1.3. Đề xuất chính sách nhằm nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó có doanh nghiệp, tổ chức khoa học công nghệ) khi thực hiện hoạt động đấu thầu không sử dụng ngân sách nhà nước

a) Đối với doanh nghiệp nhà nước

Theo quy định của Luật Đấu thầu, dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc

đối tượng áp dụng Luật này. Như vậy, Luật Đấu thầu đang quy định đối tượng áp dụng Luật gồm chủ thể là doanh nghiệp và nguồn vốn thực hiện dự án, không phân biệt vốn của nhà nước hay vốn của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, vốn nhà nước sau khi đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước là vốn của doanh nghiệp nhà nước. Do vậy, hoạt động lựa chọn nhà thầu của doanh nghiệp nhà nước là hoạt động sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước, không phải là vốn nhà nước.

Việc thực hiện các quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu đối với dự án đầu tư sử dụng chính nguồn vốn của doanh nghiệp, không sử dụng vốn nhà nước có thể ảnh hưởng đến quá trình đầu tư và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, không bảo đảm tính linh hoạt trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Do vậy, cần xem xét, sửa đổi quy định về phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu theo hướng thu hẹp đối tượng áp dụng Luật chỉ gồm dự án đầu tư công sử dụng từ 50% vốn đầu tư công trở lên trong tổng mức đầu tư của dự án của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước, đối với các dự án đầu tư sử dụng dưới 50% vốn đầu tư công trong tổng mức đầu tư và các dự án đầu tư khác thì doanh nghiệp được quyền tự quyết định và chịu trách nhiệm, bảo đảm cho các doanh nghiệp này hoạt động theo cơ chế thị trường, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập

Theo quy định của Luật Đấu thầu, các đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nguồn thu hợp pháp để mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đã phân loại mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công, trong đó gồm đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1) và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 2); các đơn vị này được tự chủ về tài chính, được tự quyết định việc chi đối với các khoản kinh phí từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp.

Việc thực hiện theo quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu đối với các đơn vị đã được tự chủ về tài chính có thể dẫn đến bó hẹp hoạt động kinh doanh, ảnh hưởng tới tính chủ động, linh hoạt, kịp thời của đơn vị sự nghiệp công lập để phát triển nguồn thu trong bối cảnh cạnh tranh mạnh mẽ của thị trường.

Do vậy, để phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cạnh tranh bình đẳng theo cơ chế thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1, nhóm 2, tạo động lực để các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3, nhóm 4 tăng mức độ tự chủ, phù hợp với chủ trương tại Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 và hoàn thiện thể chế theo Nghị quyết số 57-NQ/TW về hỗ trợ, phát triển các *tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập hoạt động hiệu quả*, cần sửa đổi quy định để cho phép các đơn vị sự nghiệp công

lập tự chủ về tài chính (trong đó có các tổ chức khoa học, công nghệ) được áp dụng cơ chế tương tự như doanh nghiệp nhà nước trong việc tự quyết định mua sắm, lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự án, dự toán không sử dụng ngân sách nhà nước.

Nếu thực hiện theo phương án này sẽ tháo gỡ cho khoảng 450 đơn vị của nhóm 1 (trong đó có 15 đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ), tương đương 0,95% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập và khoảng 3.366 đơn vị của nhóm 2 (trong đó có 454 đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ), tương đương 7,08% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Trong hơn 04 năm thực hiện Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật PPP), có khoảng hơn 40 dự án được triển khai theo quy định của Luật này; trong đó, đã có 02 dự án đã ký kết hợp đồng; 07 dự án đang tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; 07 dự án đã phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi; 07 dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, đang tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi; khoảng 20 dự án đang được tổ chức lập báo cáo tiền khả thi để quyết định chủ trương đầu tư.

Những dự án này đều là các dự án trọng điểm của quốc gia, địa phương, hầu hết tập trung trong lĩnh vực giao thông đường bộ cao tốc có quy mô lớn, dự kiến sẽ hình thành khoảng 1.000 km đường cao tốc, chủ yếu được thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên. Do vậy, sau khi hoàn thành, các dự án này sẽ có tác động tích cực tới hệ thống kết cấu hạ tầng của quốc gia, của vùng và của từng địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, một số địa phương đang bước đầu triển khai các dự án PPP trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (cấp nước, xử lý nước thải, chất thải).

Tuy nhiên, hiện nay các dự án PPP trong các lĩnh vực khác như y tế (cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng), giáo dục – đào tạo (cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo đại học), hạ tầng công nghệ thông tin chưa có dự án PPP được triển khai.

Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cho đến nay, ngoài dự án xây dựng, vận hành, quản lý Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia được thực hiện trên cơ sở hợp đồng BOT giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Công ty cổ phần hệ thống thông tin FPT (được triển khai trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành) thì chưa có dự án nào khác được thực hiện theo Luật PPP. Việc thực hiện các dự án, hoạt động hợp tác công tư thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia còn rất hạn chế.

Để khơi thông nguồn lực đầu tư vào hầu hết các lĩnh vực, Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu đã bãi bỏ quy định hạn chế về lĩnh vực và quy mô vốn tối thiểu để khuyến khích đầu tư theo phương thức này trong tất cả các lĩnh vực với quy mô vốn phù hợp. Tuy nhiên, đối với dự án thuộc lĩnh

vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, việc thu hút nguồn vốn tư nhân theo phương thức PPP còn nhiều khó khăn, vướng mắc do một số nguyên nhân như: chưa làm rõ vai trò, sự tham gia của các bên trong quan hệ hợp tác giữa Nhà nước và nhà đầu tư trong hoạt động hợp tác công tư trong lĩnh vực này; chưa có các chính sách hỗ trợ, ưu đãi nhằm khuyến khích nhà đầu tư tư nhân tham gia thực hiện dự án/hoạt động hợp tác công tư trong lĩnh vực này; quy trình, thủ tục thực hiện dự án mặc dù đã được cải cách, nhưng vẫn cần tiếp tục đơn giản hóa, rút ngắn thời gian thực hiện để thu hút được các doanh nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; cụ thể là:

2.1. Về quy trình thực hiện dự án PPP

Theo quy định tại Điều 11 của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15), quy trình thực hiện dự án PPP được quy định phù hợp với đặc thù của các loại dự án khác nhau, gồm: quy trình thông thường áp dụng đối với đa số các dự án; quy trình đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới; quy trình đối với dự án quy mô nhóm B, nhóm C mà không sử dụng vốn nhà nước và quy trình đối với dự án BT không yêu cầu thanh toán.

Vừa qua, Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PPP đã sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 và Điều 11 nhằm giảm lược quy trình thực hiện đối với một số nhóm dự án nhóm B, nhóm C không sử dụng vốn nhà nước, dự án O&M..., phân cấp thẩm quyền thẩm định nhằm tạo thuận lợi cho quá trình triển khai. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy đa số các dự án PPP đang được triển khai đều có quy mô lớn, đáp ứng tiêu chí dự án quan trọng quốc gia hoặc dự án nhóm A. Việc bắt buộc phải thành lập các hội đồng thẩm định ở cả bước quyết định chủ trương đầu tư và bước phê duyệt dự án dẫn đến kéo dài thời gian chuẩn bị đầu tư; việc bắt buộc thành lập doanh nghiệp dự án đối với tất cả các dự án PPP cũng dẫn đến kéo dài thủ tục ký kết hợp đồng.

Ngoài ra, nhằm thể chế chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, cần bổ sung quy trình thực hiện đối với các dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, đáp ứng mục tiêu thu hút các nhà đầu tư có công nghệ, bảo đảm quy trình ngắn gọn, đơn giản để các nhà đầu tư sẵn sàng tham gia đầu tư vào lĩnh vực này.

Do vậy, cần sửa đổi quy trình thực hiện dự án PPP để tiếp tục cải cách, đơn giản hóa thủ tục, đồng thời bổ sung quy trình riêng cho dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

2.2. Về lựa chọn nhà đầu tư

Theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Luật PPP, việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được áp dụng đối với tất cả các dự án PPP, trừ trường hợp dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư và dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

Tuy nhiên, thực tiễn 04 năm triển khai Luật PPP cho thấy, đa số dự án PPP được thực hiện mặc dù có quy mô lớn nhưng các nhà đầu tư trong nước đều

có khả năng đáp ứng để triển khai thực hiện. Mặt khác, việc áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế cho tất cả dự án PPP (trừ dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài hoặc dự án có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ bí mật nhà nước) đã dẫn đến phát sinh thủ tục không cần thiết đối với các dự án có quy mô nhỏ.

Bên cạnh đó, quy định hiện hành chưa phù hợp để khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước chủ động tìm hiểu, nghiên cứu, tiếp cận, mua các bí mật công nghệ, học hỏi các công nghệ tiên tiến của nước ngoài theo chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung quy định theo hướng ưu tiên đấu thầu rộng rãi trong nước đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và cho phép nhà đầu tư trong nước được liên danh với nhà đầu tư nước ngoài để tham dự thầu. Nhà đầu tư độc lập hoặc nhà đầu tư liên danh sở hữu công nghệ chiến lược được hưởng ưu đãi trong đấu thầu.

2.3. Về các hình thức lựa chọn nhà đầu tư

Theo quy định tại các Điều 39, 40 của Luật PPP, hình thức chỉ định nhà đầu tư và hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt chỉ được áp dụng đối với một số ít trường hợp và thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, quy định này chưa tính đến dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Để phù hợp với chính sách khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân huy động vốn để nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, cần sửa đổi Điều 39, 40 để bổ sung các trường hợp được áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, trong đó có dự án PPP khoa học công nghệ.

Bên cạnh đó, để tiếp tục thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, đồng thời bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong các quy định về lựa chọn nhà đầu tư giữa pháp luật về PPP và pháp luật về đấu thầu, cần bổ sung quy định để phân cấp thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư và hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt. Thủ tướng Chính phủ chỉ xem xét, quyết định áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với dự án PPP có các điều kiện đặc thù, riêng biệt khác chưa được quy định chi tiết tại Luật.

2.4. Về phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Theo quy định tại Điều 40 và Điều 42 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư phải bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm, tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại. Để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án hiệu quả, khả thi, nhà đầu tư trúng thầu phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính (gồm

vốn chủ sở hữu và khả năng huy động vốn vay) và kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, có đề xuất phương án kỹ thuật hiệu quả và đề xuất tài chính phù hợp.

Tuy nhiên, quy định nêu trên chưa phù hợp trong trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó có một số tiêu chuẩn đánh giá chưa phù hợp với các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp.

Do vậy, cần sửa đổi Điều 41 và Điều 42 của Luật PPP theo hướng tháo gỡ tối đa các yêu cầu đối với nhóm doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp và lược bỏ một số tiêu chuẩn đối với nhóm dự án được áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư nhằm giảm thời gian lập hồ sơ mời thầu.

2.5. Về nội dung hợp đồng dự án PPP

Điều 47 của Luật PPP quy định các nội dung chủ yếu của hợp đồng dự án PPP, trong đó có nội dung về “yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp”.

Tuy nhiên, quy định nêu trên chưa đáp ứng các yêu cầu mới để thúc đẩy hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia do còn thiếu các nội dung về trách nhiệm của các bên trong việc nghiên cứu, phát triển công nghệ; thương mại hóa sản phẩm được tạo ra từ công nghệ; bản quyền, quyền sở hữu công nghệ; trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực số, chuyển giao công nghệ cho các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ công lập.

Do vậy, cần bổ sung các nội dung nêu trên để bảo đảm phù hợp với dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, đồng thời rút ngắn thời gian đàm phán của các bên.

Đồng thời, nhằm thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, Luật PPP cần được sửa đổi, bổ sung để tháo gỡ, xử lý các vấn đề nêu trên, đáp ứng yêu cầu xây dựng cơ chế, chính sách hợp tác công tư để thu hút tối đa nguồn lực của khu vực tư nhân trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

2.6. Về các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi, bảo đảm đầu tư của Nhà nước

Luật PPP chưa quy định đối tượng nhà đầu tư là các cá nhân tham gia đầu tư dự án PPP. Điều này dẫn đến hạn chế các cá nhân gồm các giáo sư, chuyên gia trong nước, quốc tế sở hữu công nghệ, bằng sáng chế... phục vụ việc nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ. Do vậy, cần sửa đổi khái niệm “nhà đầu tư” tại Luật PPP để cho phép cá nhân tham gia dự án PPP.

Bên cạnh đó, quy định về các cơ chế áp dụng loại hợp đồng, chính sách ưu đãi, bảo đảm đầu tư, chia sẻ rủi ro tại Luật PPP hiện hành chưa phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp khoa học, công nghệ tham gia đầu tư. Việc hạn chế áp dụng loại hợp đồng thu phí trực tiếp từ người sử dụng đối với công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng cũng dẫn đến khó khăn để huy động nguồn lực tư nhân tham gia đầu tư vào các công trình, hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học,

công nghệ mà Nhà nước đã đầu tư (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; phòng thí nghiệm, phòng lab tại các cơ sở giáo dục đại học công lập, hiện đại hóa các bệnh viện dự kiến công nghệ mới, giải pháp y tế thông minh...).

Trên thực tế, lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro, mức độ thành công của các dự án thuộc lĩnh vực này phụ thuộc nhiều vào các kết quả nghiên cứu khoa học cũng như khả năng thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ. Do vậy, cần bổ sung cơ chế áp dụng linh hoạt các loại hợp đồng, chính sách ưu đãi, bảo đảm đầu tư về cân đối ngoại tệ, bảo đảm rủi ro về doanh thu, về cơ chế hỗ trợ vay vốn... nhiều hơn, ưu việt hơn các lĩnh vực khác nhằm thúc đẩy sự tham gia của nhà đầu tư đối với các dự án trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Do vậy, cần bổ sung các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đặc biệt, đặc thù hơn nữa cho các dự án thuộc lĩnh vực này, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư tư nhân tham gia đầu tư, xây dựng và nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ.

3. Luật Hải quan

3.1. Về chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền

- Tại điểm d khoản 4 mục V Điều 1 Quyết định số 1018/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Ban hành chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn 2050 đã nêu: ***“Thiết lập cơ chế làn xanh và các cơ chế khác để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phụ trợ, doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng hoá, nguyên liệu, vật tư, linh kiện liên quan đến công nghiệp bán dẫn, thiết bị dân dụng, chuyên dụng thế hệ mới;”***

- Tại điểm đ khoản 1 mục V Thông báo số 05/TB-VPCP ngày 06/01/2025 về Kết luận của Ban Chỉ đạo quốc gia về phát triển ngành công nghiệp bán dẫn tại Phiên họp thứ nhất ngày 14/12/2024: ***“Quyết liệt, sâu sát hơn nữa trong công tác nghiên cứu, tham mưu hoàn thiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp bán dẫn; tập trung tháo gỡ các vướng mắc về thể chế để tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi, tăng sức cạnh tranh để thu hút các nhà đầu tư; cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia phát triển bán dẫn.”***

Đồng thời, tại điểm b khoản 9 mục V Thông báo số 05/TB-VPCP đã giao Bộ Tài chính nhiệm vụ: ***“Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, cơ quan liên quan để nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, tài chính (điểm a khoản 9 mục V); chủ trì, phối hợp Bộ Công Thương và các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, đặc biệt là hoạt động mua bán hàng hoá giữa các doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong nước để giảm thời gian thông quan và thủ tục tương đương với các nước trong khu vực như Malaysia, Philippines (chỉ còn 2 - 3 giờ), góp phần làm giảm chi phí logistics, cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam.”***

3.2. Qua đánh giá thi hành pháp luật và yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội thấy rằng:

a) Hiện nay với yêu cầu cao về tốc độ phát triển, cải tiến công nghệ, các quy định về áp dụng chế độ ưu tiên đối với dự án, doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao:

Công nghiệp bán dẫn là cốt lõi của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 5, là động lực phát triển nền tảng cho các tiến bộ về khoa học, công nghệ trong thời đại mới và cũng góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng, ổn định về kinh tế chính trị trước sức ép ngày càng lớn trong cạnh tranh toàn cầu. Theo đó, hiện nay nhiều nước trong khu vực và trên thế giới đã có các chính sách thu hút nguồn lực đầu tư nước ngoài và trong nước nhằm phát triển ngành công nghiệp bán dẫn trong đó chính sách tạo thuận lợi thương mại, ưu đãi thủ tục hải quan là một phần trong đó.

Các doanh nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn có đặc trưng là cần có phản ứng nhanh với thay đổi về công nghệ và nhu cầu thị trường, từ đó các doanh nghiệp này có đòi hỏi cao về thời gian đáp ứng nguồn cung nguyên liệu, vật tư cho sản xuất, nghiên cứu, phát triển. Thời gian thông quan, thuận lợi về thủ tục hải quan là một nhân tố đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành về chế độ ưu tiên tại Luật Hải quan:

- Chưa có quy định điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên riêng theo yêu cầu, định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao;

- Việc áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định hiện hành đòi hỏi quy mô về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu lớn chưa phù hợp với yêu cầu tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao có quy mô đa dạng từ nhỏ, vừa đến lớn; doanh nghiệp bán dẫn, công nghệ cao mới đi vào hoạt động.

- Điều kiện về tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục dẫn đến doanh nghiệp phải đợi tối thiểu 02 năm kể từ khi thành lập để đáp ứng điều kiện. Quy định này dẫn đến không đáp ứng yêu cầu tạo thuận lợi, thu hút đầu tư ngay từ đầu; chưa phù hợp với tốc độ phát triển, đổi mới nhanh của các ngành công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao.

b) Quy định hiện hành tại điểm c khoản 1 Điều 42 Luật Hải quan về điều kiện được hưởng chế độ ưu tiên "... có chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp nối mạng với cơ quan hải quan" dẫn tới cách hiểu doanh nghiệp cần phải nối mạng hoàn toàn hệ thống dữ liệu nội bộ của doanh nghiệp với cơ quan hải quan, gây lo lắng cho doanh nghiệp về bảo vệ thông tin nội bộ (bí quyết công nghệ,...), tăng chi phí doanh nghiệp triển khai, quá tải cho cơ quan hải quan.

c) Tại Việt Nam hiện nay có khoảng 1.400 doanh nghiệp chế xuất, trong đó có hơn 100 doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực điện tử, công nghệ cao, chế tạo máy thuộc hầu hết các Tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới như Intel, HP, Samsung, Amkor, LG,

Panasonics, Sony... Các Hiệp hội doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn đều đánh giá thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ là một chính sách hấp dẫn, thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài do chính sách này quản lý khép kín, xuyên suốt bằng các thủ tục hải quan và chế độ quản lý tương ứng, tạo thuận lợi cho sự phát triển các chuỗi cung ứng để phục vụ công nghiệp phụ trợ trong hoạt động sản xuất hàng hoá xuất khẩu.

Trung bình hàng năm (2018-2022), có khoảng 1,88 triệu tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được đăng ký và hoàn thành thủ tục hải quan. Theo báo cáo đánh giá chỉ số chi phí tuân thủ năm 2022 (APCI 2022) của Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ thì chi phí tuân thủ thực hiện một thủ tục hành chính trung bình đối với hoạt động thương mại xuyên biên giới là 3,84 triệu đồng, trong đó chi phí xuất khẩu trung bình là 2,01 triệu đồng, nhập khẩu là 6,18 triệu đồng. Thời gian trung bình để thực hiện một thủ tục về giao dịch thương mại xuyên biên giới là 14,9 giờ (đối với xuất khẩu là 13,5 giờ, nhập khẩu là 16,6 giờ), trong đó thời gian làm các thủ tục kinh doanh cảng để lấy hàng mất 7,1 giờ, chiếm 46,7% tổng thời gian.

Hiện nay, hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ chưa có căn cứ pháp lý ở cấp độ Luật, nên các doanh nghiệp lựa chọn phương án xuất khẩu vào kho ngoại quan/khu phi thuế quan hoặc xuất khẩu đến các quốc gia láng giềng (như là trạm trung chuyển/Hub) sau đó nhập khẩu về Việt Nam để phù hợp với quy định của Luật Hải quan, Luật Quản lý ngoại thương, Luật Thương mại. Hoạt động nêu trên sẽ phát sinh các chi phí vận chuyển đưa đi, thuê kho lưu giữ, bảo hiểm, phí vận chuyển và các chi phí khai thác tại kho bãi cảng trên mỗi lô hàng, tờ khai hải quan.

Trong khi đó, nếu được áp dụng thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thì người mua và người bán giao nhận hàng hoá trực tiếp với nhau theo chỉ định của thương nhân nước ngoài, không mất các chi phí phát sinh trung gian nêu trên (không mất 7,1 giờ - tương đương 46,7 % thời gian làm thủ tục tại đơn vị kinh doanh cảng để lấy hàng, không mất chi phí thuê kho, thuê phương tiện vận tải đưa đi, đưa về, chi phí bảo hiểm và các chi phí quản lý phát sinh khác).

- Về phía cơ quan hải quan: Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ đã thực hiện ổn định từ năm 1998 đến nay (27 năm) và được quản lý chặt chẽ đồng thời ở cả khâu xuất khẩu tại chỗ và nhập khẩu tại chỗ (hàng hoá xuất khẩu tại chỗ được coi là hoàn thành thủ tục hải quan khi có tờ khai nhập khẩu tại chỗ đối ứng, đã thực hiện đầy đủ chính sách thuế, chính sách quản lý chuyên ngành). Tuy nhiên, quy định hiện hành có điều kiện thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thì mới được thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ; theo đánh giá từ cộng đồng doanh nghiệp và cơ quan hải quan thì thực tế xác định thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam không khả thi.

Quá trình tổng hợp ý kiến của các đơn vị về việc xây dựng chính sách, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định

08/2015/NĐ-CP, các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước đều cho rằng nội dung xuất nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định 08/2015/NĐ-CP là tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, tuy nhiên chưa có đủ căn cứ pháp lý vững chắc; trường hợp duy trì hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thì phải trình cấp có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung ở cấp độ Luật.

d) Về yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, cần tạo thuận lợi về thủ tục hải quan cho các doanh nghiệp, tạo tối đa điều kiện cho doanh nghiệp có ý thức tuân thủ, nhưng vẫn cần có các biện pháp quản lý hải quan để hạn chế rủi ro về vi phạm pháp luật, gian lận thương mại, bảo đảm quốc phòng - an ninh đồng thời vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ các cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan.

4. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

4.1. Về chỉ đạo của cấp có thẩm quyền:

Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã đưa ra giải pháp về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *“Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu để thúc đẩy xuất khẩu, khuyến khích gia tăng giá trị nội địa, hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô; có chính sách ưu đãi phù hợp để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp hỗ trợ và các lĩnh vực ưu tiên, đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ và các cam kết quốc tế.”*

4.2. Về đánh giá thực hiện:

Ngày 06/04/2016, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được Quốc hội thông qua, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2016. Quá trình thực hiện Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 giai đoạn vừa qua đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội của đất nước và đạt được các yêu cầu, mục tiêu đề ra khi ban hành Luật, đảm bảo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, khuyến khích phát triển sản xuất và xuất khẩu, bảo hộ hợp lý có điều kiện, có chọn lọc các ngành sản xuất trong nước phù hợp với tiến trình hội nhập, hạn chế gian lận thương mại, góp phần đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, do được ban hành từ năm 2016 nên chính sách ưu đãi của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chưa bao quát hết được các trường hợp cần khuyến khích theo chủ trương của Đảng về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỷ nguyên mới.

a) Kết quả đạt được

- Các chính sách ưu đãi thuế đã góp phần khuyến khích phát triển sản xuất và xuất khẩu, bảo hộ hợp lý có điều kiện, có chọn lọc các ngành sản xuất trong nước phù hợp với tiến trình hội nhập.

- Đảm bảo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, hạn chế gian lận thương mại, góp phần đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, các nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất phù hợp với tình hình thực tế, là cơ sở để Chính phủ quy định các chính sách hướng dẫn phù hợp.

b) Tồn tại hạn chế và nguyên nhân

- Tồn tại, hạn chế

Chính sách ưu đãi của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chưa bao quát được các trường hợp cần khuyến khích theo chủ trương của Đảng về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỷ nguyên mới.

- Nguyên nhân của hạn chế

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được ban hành từ năm 2016 nên chưa bao quát được các trường hợp cần khuyến khích phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu rõ: "*Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư, đầu tư công, mua sắm công, ngân sách nhà nước, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế... để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia*")

4.3. Kết quả tổng kết, đánh giá

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bao gồm 5 Chương 22 Điều, trong đó, chính sách ưu đãi miễn thuế được quy định tại Điều 16, các chính sách ưu đãi thuế đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ được quy định thông qua khoản 11, khoản 13, khoản 21 Điều này.

Qua tổng kết, đánh giá, đối chiếu với chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, đề ưu đãi vượt bậc cho các dự án đầu tư, hoạt động, tổ chức hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với lĩnh vực này. Cụ thể như sau:

- Quy định có liên quan

Hiện hành, pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã có ưu đãi ở mức cao nhất đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ như sau:

+ Khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định miễn thuế nhập khẩu đối với:

"11. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng

để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.”

Tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 quy định tổ chức khoa học, công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư.

Đồng thời, tại Phụ lục III Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định về Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn/ đặc biệt khó khăn; Phụ lục II Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định ngành, nghề ưu đãi đầu tư/đặc biệt ưu đãi đầu tư (trong đó có một số ngành nghề thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ như sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật khoa học và công nghệ; sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ;...).

Theo đó, các dự án đầu tư của tổ chức khoa học, công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ; dự án khoa học, công nghệ đầu tư tại các địa bàn, lĩnh vực theo quy định của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP nêu trên được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định theo quy định tại khoản 11 Điều 16.

+ Khoản 13 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: “13. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất”

+ Khoản 21 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định miễn thuế đối với: “21. Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.”

- Vấn đề phát sinh

Tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu rõ: “*Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư, đầu tư công, mua sắm công, ngân*

sách nhà nước, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế... để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia”

Theo đó, mặc dù đã ưu đãi ở mức cao nhất đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ nhưng Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chưa có quy định ưu đãi vượt bậc cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia như tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW.

- Đề xuất

Đề ưu đãi vượt bậc cho các dự án đầu tư, hoạt động, tổ chức hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 21 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo hướng:

(1) Mở rộng quy định miễn thuế nhập khẩu (tại khoản 21 Điều 16) đối với hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng (*kể cả loại trong nước đã sản xuất được*), tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, công nghệ, *đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*.

(2) Bổ sung quy định miễn thuế nhập khẩu (tại khoản 11 Điều 16) đối với *hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. (Dự án đầu tư bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định quy định tại điểm này là hàng hóa được quy định tại điểm a, b và c khoản 11 Điều 16)*

(3) Mở rộng quy định miễn thuế nhập khẩu (tại khoản 13 Điều 16) đối với *nguyên liệu, vật tư, linh kiện (bao gồm cả loại trong nước đã sản xuất được) nhập khẩu để sản xuất của tổ chức khoa học, công nghệ, tổ chức đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số (được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất).*

Nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

“21. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bao gồm:

a) *Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.*

b) *Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Dự án đầu tư quy định tại điểm này bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định quy định tại điểm này là hàng hóa được quy định tại điểm a, b và c khoản 11 Điều này.*

c) *Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của tổ chức*

khoa học, công nghệ, tổ chức đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.”

5. Luật Đầu tư

Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội thông qua vào ngày 17/6/2020 đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút nguồn lực đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; hoàn thiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh, đồng thời cắt giảm một số ngành, nghề không cần thiết, bất hợp lý nhằm tiếp tục bảo đảm thực hiện đầy đủ, nhất quán quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp trong những ngành, nghề mà Luật không cấm hoặc quy định phải có điều kiện; tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư theo hướng tiếp tục phân quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với một số loại dự án nhằm tăng cường phân quyền, tinh giản quy trình, thủ tục, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án này. Đồng thời, Luật đã bổ sung thủ tục đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao... tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu thực mại tự do,... theo hướng chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”. Đây là nội dung đột phá nhằm rút ngắn thời gian triển khai dự án, thể hiện cách tiếp cận mới trong xây dựng thể chế theo hướng vừa đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, để tiếp tục thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương và giải pháp xác định tại Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị, việc xem xét tiếp tục sửa đổi Luật Đầu tư để đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; tiếp tục tạo cơ chế vượt trội, đột phá, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực; tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững; nâng cao năng lực cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực này; đáp ứng các yêu cầu phát sinh trong thực tiễn; tiếp tục đơn giản hóa quy trình thủ tục đối với các dự án này; đồng thời, giao Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính là cần thiết và cấp bách. Theo đó, cần nghiên cứu, sửa đổi các quy định sau đây:

5.1. Về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

- Về ngành, nghề ưu đãi đầu tư

Điều 15 và Điều 16 Luật Đầu tư năm 2020 đã quy định về đối tượng hưởng ưu đãi; các ngành, nghề ưu đãi đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao như: *Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghệ hỗ*

trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số...

Các chính sách, quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư nêu trên đã góp phần thu hút đầu tư trong và ngoài nước để phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong suốt thời gian qua. Hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử - bán dẫn - vi mạch, phục vụ cho máy móc điện tử và chuyển đổi số, xu thế dịch chuyển nguồn cung ứng đang diễn ra trên thế giới và trong khu vực, các tập đoàn công nghệ thế giới đang có xu hướng tìm đến những địa điểm phù hợp hơn để đặt cơ sở sản xuất, nghiên cứu. Cơ hội lớn đang được mở ra với Việt Nam, tuy nhiên, sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ cao đang là một điểm nghẽn lớn hiện nay trong thu hút các tập đoàn công nghệ lớn chuyển dịch địa điểm đầu tư nghiên cứu, phát triển, sản xuất sang Việt Nam.

Do vậy, để tiếp tục triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia việc bổ sung hoạt động “*đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*” thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư nhằm tiếp tục tạo cơ chế đột phá, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực; tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững; nâng cao năng lực cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực này là vô cùng cần thiết, cấp bách.

- Về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt:

Điều 20 Luật Đầu tư năm 2020 đã quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, trong đó đã bao gồm các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo. Các quy định nêu trên đã xây dựng một hành lang pháp lý đặc biệt nhằm khuyến khích, ưu đãi các dự án công nghệ cao, đổi mới sáng tạo.

Nhằm tạo cơ chế chính sách vượt trội thu hút các dự án đầu tư trong các lĩnh vực này; góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đưa nước ta chủ động, tích cực tham gia vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc xem xét sửa đổi, bổ sung quy định điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư để bổ sung: *dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng*

nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, bao gồm: dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ là đối tượng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt là cần thiết và cấp bách¹.

5.2. Về đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Về thủ tục đầu tư đặc biệt; đơn giản hoá thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư và tăng thời hạn hoạt động của các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp công nghệ cao và các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo

Trong bối cảnh đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ đầu tư của các dự án trong các lĩnh vực công nghệ cao và yêu cầu phải có cơ chế, chính sách hỗ trợ vượt trội đối với các nhà đầu tư nước ngoài nhằm đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính; rút ngắn thời gian thực hiện, đẩy nhanh tiến độ đầu tư và tăng thời hạn hoạt động của các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp công nghệ cao và các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, dự thảo Luật đề xuất bổ sung khoản 1 Điều 36a, khoản 1 Điều 22 và Điều 44 Luật Đầu tư theo hướng: (i) các dự án này sẽ được thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt; (ii) không yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thành lập tổ chức kinh tế; (iii) bổ sung quy định để tăng thời hạn của các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp công nghệ cao và các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo.

Theo đó, nhà đầu tư được lựa chọn thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời gian 15 ngày; cam kết thực hiện dự án theo tiêu chuẩn, quy chuẩn về xây dựng, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường và không phải thực hiện một số thủ tục để được cấp phép trong lĩnh vực nêu trên; không yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thành lập tổ chức kinh tế như các dự án thông thường; đồng thời tăng thời hạn của các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp công nghệ cao và các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo từ 50 năm lên tối đa 70 năm.

¹ Đề nghị Bộ Khoa học và công nghệ có ý kiến cụ thể về phạm vi, tính chất, quy mô, tỷ lệ và thời hạn giải ngân tối thiểu (nếu có) ... của dự án đầu tư sản xuất sản phẩm sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược để đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt

- Về việc lựa chọn nhà đầu tư:

Khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư quy định về các trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, trong đó bao gồm trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Quy định nêu trên chưa bao gồm dự án đầu tư trong khu công nghệ số theo quy định tại dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số dự kiến trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 9. Theo quy định tại khoản 10 Điều 3 dự thảo Luật này, khu công nghệ số tập trung là khu chức năng tập trung tập trung các hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ, đào tạo, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ươm tạo công nghệ số và doanh nghiệp công nghệ số, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số,...

Do vậy, để đơn giản hoá thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ đầu tư của các dự án thuộc các lĩnh vực nghiên cứu và phát triển, công nghệ cao, công nghệ số nêu trên trong khu công nghệ số, việc bổ sung trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghệ số tập trung chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư là cần thiết.

- Về việc giao Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, nội dung, trình tự, thủ tục thẩm định chủ trương dự án đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Theo quy định hiện hành của Luật Đầu tư, hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định chủ trương dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được quy định tại các Điều 33, 34, 35, 36, 36a, 38; trong đó quy định cụ thể hồ sơ, thời gian thực hiện từng bước trong trình tự thủ tục, nội dung thẩm định, do đó việc điều chỉnh hoặc sửa đổi các trình tự, thủ tục, nội dung này (trong trường hợp cần thiết) thường sẽ mất thời gian và phức tạp do phải sửa đổi quy định tại Luật Đầu tư.

Tại Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025, Bộ Chính trị đã chỉ đạo về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, trong đó yêu cầu *các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài và về cơ bản luật chỉ quy định những vấn đề khung, có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, bộ, ngành, địa phương quy định; cơ bản không quy định thủ tục hành chính, trình tự, hồ sơ trong luật mà giao Chính phủ, các bộ quy định theo thẩm quyền.*

Do đó, thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, việc sửa đổi, bổ sung các Điều 33, 34, 35, 36, 36a, 38 của Luật Đầu tư theo hướng chỉ quy định những vấn đề mang tính nguyên tắc chung thuộc thẩm quyền của Quốc hội, bãi bỏ các quy định về hồ sơ, nội dung, trình tự, thủ tục thẩm định chủ trương dự án đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại Luật để giao Chính phủ quy định chi tiết là cần thiết.

Ngoài ra, theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư quy định

một trong số các nội dung thẩm định dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị là: đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với “*sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án*”. Nội dung thẩm định này tại bước chấp thuận chủ trương đầu tư rất cụ thể và có định lượng, phải được xác định trên cơ sở dự án nhà ở, khu đô thị đã có ranh giới, địa điểm rõ ràng để áp dụng các tiêu chuẩn quy hoạch.

Thực tiễn quá trình lấy ý kiến thẩm định các dự án nhà ở, khu đô thị trong thời gian vừa qua, Bộ Tài chính nhận thấy: các dự án đều thẩm định trên quy hoạch phân khu; cơ quan quản lý về xây dựng (Bộ Xây dựng), UBND tỉnh không có ý kiến chi tiết về sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án, cơ cấu sản phẩm nhà ở theo đề nghị của Bộ Tài chính. Theo đó, cũng chưa có cơ sở để xem xét sự phù hợp các nội dung này của dự án để chấp thuận chủ trương đầu tư.

Do đó, trong trường hợp giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung thẩm định tại Điều 33 Luật Đầu tư, để đảm bảo đơn giản hoá thủ tục hành chính, Bộ Tài chính đề xuất không quy định chi tiết nội dung đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với “*sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án*” đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị.

Tuy nhiên, điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15 quy định: “*Phải xác định trong chủ trương đầu tư dự án trách nhiệm đầu tư, xây dựng và quản lý, sử dụng sau đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng*”.

Do vậy, để đảm bảo đơn giản hoá thủ tục hành chính, việc bãi bỏ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 Luật Nhà ở 2023 theo hướng không yêu cầu phải xác định trong chủ trương đầu tư dự án trách nhiệm đầu tư, xây dựng và quản lý, sử dụng sau đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư là cần thiết và cấp bách.

6. Luật Đầu tư công

Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2024 tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá XV đã thể chế hóa, thể hiện sâu sắc tinh thần đột phá, cải cách, phân cấp, phân quyền của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ theo phương châm thay đổi tư duy và phương thức quản lý từ “*tiền kiểm*” sang “*hậu kiểm*”, từ “*quản lý*” sang “*quản lý cho kiến tạo phát triển*” và “*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”, Trung ương, Quốc hội, Chính phủ giữ vai trò kiến tạo, tăng cường hoàn thiện thể chế và kiểm tra, giám sát; bảo đảm rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ kết quả; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tránh tạo cơ chế “*xin-cho*”....

Tuy nhiên, để thể chế hóa các quan điểm, chủ trương và giải pháp tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, cần tiếp tục

ngiên cứu sửa đổi Luật Đầu tư công nhằm tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hoá trình tự, thủ tục, thúc đẩy việc thực hiện và giải ngân vốn các dự án đầu tư công nhằm đáp ứng nhu cầu của tình hình mới:

6.1. Về bổ sung khái niệm dự án đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ chính trị quốc gia

Luật Đầu tư công hiện nay chưa có khái niệm và các quy định đối với các dự án đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ chính trị quốc gia theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương, yêu cầu phải có các trình tự, thủ tục đặc biệt nhằm đẩy nhanh tiến độ phê duyệt và bố trí vốn để thực hiện.

Do vậy, cần bổ sung khái niệm, quy định đặc thù cho loại dự án này nhằm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục, ưu tiên bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án này.

6.2. Về bổ sung căn cứ thẩm định nguồn vốn để phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, tăng tính sẵn sàng và khả năng hấp thụ vốn

Tuy nhiên, hiện nay còn tồn tại vướng mắc về thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với:

(i) Dự án quan trọng quốc gia thuộc thẩm quyền của Quốc hội có thời gian thực hiện vượt quá 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp.

Điều 36 Luật Đầu tư công hiện nay đã quy định căn cứ để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án thực hiện trong 01 kỳ kế hoạch trung hạn hoặc 02 kỳ kế hoạch trung hạn liên tiếp. Đối với các dự án quan trọng quốc gia (như dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam) có thời gian bố trí vốn lên đến 03 kỳ kế hoạch trung hạn, hiện chưa có căn cứ để xem xét khả năng bố trí vốn cho dự án tại kỳ kế hoạch trung hạn thứ 3. Đối với dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội quyết định dự án không cần thực hiện thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn và được ưu tiên bố trí vốn trong các kỳ kế hoạch trung hạn để triển khai thực hiện.

(ii) Dự án có thời gian thực hiện hoàn toàn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, phải chờ đến cuối kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn khi có thông báo về dự kiến kế hoạch vốn của giai đoạn sau, làm giảm tính sẵn sàng và chất lượng của chủ trương đầu tư dự án, nhất là đối với các dự án quan trọng, quy mô lớn.

Do đó, cần phải sửa đổi, bổ sung quy định về căn cứ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các dự án này, nhằm sớm phê duyệt, tạo tính chủ động và khả năng sẵn sàng hấp thụ vốn của các dự án.

6.3. Về phân tách các giai đoạn của dự án

Theo quy định của Luật Đầu tư công, quá trình của 01 dự án bao gồm 02 giai đoạn: (i) Chuẩn bị đầu tư và (ii) Thực hiện dự án, trong đó công tác giải phóng mặt bằng thuộc giai đoạn thực hiện dự án và được bố trí vốn cùng với các hoạt động tổ chức thi công, xây lắp, mua sắm... Điều này dẫn đến chỉ có thể bố

trí vốn để giải phóng mặt bằng khi dự án đã được phê duyệt quyết định đầu tư, làm chậm thời gian bắt đầu thực hiện giải phóng mặt bằng (trừ trường hợp tách công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành dự án độc lập). Đồng thời, vốn thực hiện dự án được bố trí khi chưa thực hiện giải phóng mặt bằng nên có thể không giải ngân được nếu công tác giải phóng mặt bằng có vướng mắc.

Do đó, cần có quy định cụ thể để phân tách rõ việc chuẩn bị dự án ra khỏi việc thực hiện dự án và có quy định nhằm ưu tiên bố trí vốn để sớm thực hiện các công tác chuẩn bị dự án, làm tiền đề để quá trình thực hiện dự án được thuận lợi.

6.4. Về phân cấp thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ

Luật Đầu tư công hiện hành đang quy định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về (i) Quyết định chủ trương đầu tư dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ, trừ dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; dự án nhóm A do Bộ, cơ quan trung ương quản lý có tổng mức đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên; (ii) Quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư; chương trình đầu tư công đã được Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; (iii) Giao danh mục chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương; (iv) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương; (v) Kéo dài thời gian bố trí vốn NSTW của các dự án trong trường hợp vượt quá thời gian tự gia hạn (01 năm); (vi) Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn hằng năm.

Đồng thời, Luật cũng quy định thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSTW hằng năm giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 160/LĐCP ngày 26/2/2025, cần tiếp tục nghiên cứu, phân cấp các thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, nhằm tiếp tục chuyển đổi phương thức quản lý từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, từ “quản lý” sang “quản lý cho kiến tạo phát triển” và “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.

6.5. Về đơn giản hoá các trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án

Tại Luật Đầu tư công đang quy định việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện trong trường hợp chương trình, dự án phát sinh thay đổi về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công, vượt mức vốn đầu tư công của ngân sách cấp trên, vượt tổng mức đầu tư chương trình, dự án so với nội dung tại chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

Như vậy, trường hợp phát sinh bất kỳ thay đổi nào liên quan đến tăng tổng mức đầu tư dự án sẽ phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. Trong khi theo quy định của Luật Đầu tư công, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư tổng mức đầu tư tại bước chủ trương đầu tư mới chỉ là sơ bộ.

Do đó, cần sửa đổi quy định này theo hướng việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chỉ thực hiện khi phát sinh thay đổi dẫn đến tổng mức đầu tư dự án vượt một tỷ lệ nhất định so với quyết định chủ trương đầu tư.

6.6. Về bổ sung chế tài nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành dự án

Luật Đầu tư công hiện nay chưa có quy định về chế tài để xử lý đối với các chủ thể thực hiện dự án không bảo đảm tiến độ đề ra, đồng thời cũng chưa có quy định về thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc chủ động cắt giảm, điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Điều này dẫn đến còn tình trạng một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa tích cực trong việc thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn, gây ảnh hưởng đến tiến độ triển khai kế hoạch đầu tư công nói chung.

Như vậy, cần bổ sung các quy định về chế tài xử lý đối với những chủ thể thực hiện dự án chậm trễ, không bảo đảm tiến độ, đồng thời bổ sung thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc chủ động cắt giảm, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm từ Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tiến độ thực hiện và giải ngân chậm để bổ sung vốn cho các dự án của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tiến độ thực hiện và giải ngân tích cực.

7. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

7.1. Kết quả đạt được

Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được ban hành là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc thực hiện quản lý, xử lý đối với tài sản công là tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước. Để tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng, khai thác, xử lý tài sản và ứng dụng, thương mại hóa kết quả của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước, phòng, chống tiêu cực, thất thoát, lãng phí trong quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Bộ Tài chính đã có văn bản đề nghị các Bộ, ngành, địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện: phổ biến, tuyên truyền, tập huấn các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước cho các đối tượng chịu sự tác động của chính sách; rà soát, ban hành đầy đủ quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản theo quy định; kiểm kê, lập phương án xử lý tài sản đúng thời hạn và hình thức xử lý theo quy định để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền tổng hợp, thẩm định, quyết định xử lý; tổ chức xử lý sau khi phương án xử lý tài sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt bảo đảm kịp thời, đúng pháp luật, công khai, minh bạch và hiệu quả; thực hiện nghiêm quy định về giao tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng; các tổ chức, cá nhân chủ trì được giao tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm tiếp

tục nghiên cứu, phát triển công nghệ, ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, thực hiện chế độ báo cáo cơ quan quản lý nhiệm vụ kết quả sử dụng, thương mại hóa. Thực hiện thu hồi đối với các tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước đã giao cho tổ chức, cá nhân chủ trì mà trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày được giao tài sản mà không sử dụng để ứng dụng, thương mại hóa hoặc không gửi báo cáo kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa hàng năm theo quy định. Việc chấp hành chế độ báo cáo và hiệu quả ứng dụng, thương mại hóa kết quả phải được xem xét, đánh giá kỹ khi xét giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác cho tổ chức, cá nhân chủ trì.

Sau hơn 07 năm thực hiện đã phát huy tác dụng tích cực trong thực tiễn; việc quản lý, xử lý tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được quan tâm hơn, từng bước đi vào nề nếp, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của Nhà nước cho đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

7.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, hạn chế trong triển khai thực hiện; cụ thể:

Một là, cơ chế xử lý tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo nguyên tắc ưu tiên giao/bán cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ nhưng chưa gắn với cơ quan đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng nhiệm vụ hiện nay có một số tồn tại, bất cập. Thực tế, nhiều tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước thời gian qua chỉ là tổ chức thực hiện việc nghiên cứu, dẫn đến việc tổ chức chủ trì không có nhu cầu nhận giao tài sản khi kết thúc nhiệm vụ hoặc trường hợp có giao tài sản được cho tổ chức chủ trì để tiếp tục nghiên cứu, ứng dụng, thương mại hóa kết quả thì cũng chưa hiệu quả do không phù hợp với năng lực. Trong khi đó, một số các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội (không phải là tổ chức, cá nhân chủ trì) lại có nhu cầu nhận giao tài sản để quản lý, sử dụng, khai thác nhưng thực tế chưa thực hiện việc giao tài sản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị này do còn thiếu cơ chế.

Việc chi giao quyền sử dụng kết quả của nhiệm vụ cho 01 tổ chức, cá nhân chủ trì (trong trường hợp tổ chức chủ trì không nhận giao quyền sở hữu, giao quyền sử dụng) làm hạn chế việc đưa kết quả nghiên cứu này vào ứng dụng, thương mại hóa kết quả.

Hai là, tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ là tài sản có tính đặc thù, không giống tài sản thông thường; do đó, việc sử dụng các phương pháp định giá thông thường (như: các phương pháp xác định giá trị tài sản theo cách tiếp cận từ thị trường; Các phương pháp xác định giá trị tài sản theo cách tiếp cận từ thu nhập...) để xác định giá trị của tài sản làm cơ sở xử lý tài sản, xác định số tiền phải hoàn trả ngân sách nhà nước là không khả thi, khó thực hiện.

Với định hướng, chủ trương của Đảng, Nhà nước, Chính phủ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và những yêu cầu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình của Dân tộc thì cần đổi mới tư duy phát triển, đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, nâng cao vai trò khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo./.

Phụ lục

THUYẾT MINH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU THẦU; LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐÓI TÁC CÔNG TƯ; LUẬT HẢI QUAN; LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU; LUẬT ĐẦU TƯ; LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

(Kèm theo Công văn số /BTC-PC ngày / /2025 của Bộ Tài chính)

I. LUẬT ĐẦU THẦU

1. Đề xuất chính sách nhằm tạo cơ chế linh hoạt, ưu đãi trong đấu thầu nhằm phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

(i) Về áp dụng Luật Đấu thầu đối với việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ

- **Quy định hiện hành:** Điều 3 Luật Đấu thầu hiện nay chưa có quy định về việc cho phép tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ thực hiện theo phương thức khoán chi; mua gom trực tiếp hàng hóa, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu.

- **Lý do sửa đổi:**

Nghị quyết số 193/2025/QH15 cho phép kinh phí từ ngân sách nhà nước cho thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện khoán chi, trừ kinh phí chi mua tài sản được trang bị để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thuê dịch vụ thuê ngoài và đoàn đi công tác nước ngoài. Đây là một trong các chính sách lần đầu tiên được áp dụng thí điểm nhằm tháo gỡ vướng mắc về cơ chế tài chính cho nghiên cứu khoa học và công nghệ, giảm thủ tục hành chính, giúp các nhà khoa học Việt Nam tập trung toàn lực cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, không phải thực hiện các hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán.

Do vậy, những vướng mắc trong việc thực hiện Luật Đấu thầu đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ cũng cần phải được tháo gỡ theo hướng không áp dụng Luật này đối với tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ theo phương thức khoán chi; mua gom trực tiếp hàng hóa, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

- **Nội dung sửa đổi, bổ sung:**

Bổ sung nguyên tắc áp dụng Luật Đấu thầu đối với tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ thực hiện theo phương thức khoán chi sử dụng ngân sách nhà nước, mua gom trực tiếp hàng hóa, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thì tổ chức, cá nhân được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu.

(ii) Về ưu đãi trong đấu thầu

- **Quy định hiện hành:** Đối tượng được hưởng ưu đãi, các chính sách ưu

đãi được quy định tại Điều 10 Luật Đấu thầu, tuy nhiên, chưa có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với sản phẩm đổi mới sáng tạo, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí sản xuất trong nước theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ; nhà thầu, nhà đầu tư là doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, doanh nghiệp sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược...

- Lý do sửa đổi:

Theo chỉ đạo tại Nghị quyết 57-NQ/TW, Bộ Chính trị yêu cầu phải có cơ chế khuyến khích mua sắm công đối với các sản phẩm, hàng hoá là kết quả nghiên cứu khoa học do doanh nghiệp trong nước tạo ra để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia.

Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số... mới thành lập, chưa có năng lực, kinh nghiệm so với các nhà thầu khác, khi tham dự thầu thường không đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của hồ sơ mời thầu do Luật Đấu thầu hiện nay chưa có quy định về ưu đãi đối với các đối tượng này.

Do đó, cần phải có cơ chế ưu tiên, khuyến khích để thúc đẩy các tổ chức, doanh nghiệp nói trên tham gia vào quá trình đấu thầu theo hướng các đối tượng này được ưu tiên trong đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm, từ đó tạo động lực để doanh nghiệp tham gia vào hoạt động đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ.

Đồng thời bổ sung sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí sản xuất trong nước theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ thuộc đối tượng được ưu đãi trong đấu thầu.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi, bổ sung để quy định sản phẩm đổi mới sáng tạo, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí sản xuất trong nước theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, nhà thầu là trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm nghiên cứu và phát triển; doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu;

+ Sửa đổi, bổ sung để quy định các đối tượng được hưởng ưu đãi được "ưu tiên trong đánh giá về tư cách hợp lệ" trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu.

+ Bổ sung nguyên tắc áp dụng ưu đãi đối với sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí sản xuất

trong nước;

+ Sửa đổi, bổ sung quy định nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư;

+ Sửa đổi, bổ sung quy định ưu tiên trong đánh giá về năng lực, kinh nghiệm đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược.

(iii) Về phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ và phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá

- **Quy định hiện hành:** phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá chỉ được áp dụng đối với gói thầu hỗn hợp tổ chức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế, chưa cho phép áp dụng rộng rãi đối với gói thầu khác, cụ thể như gói thầu công nghệ thông tin, viễn thông, gói thầu có nội dung thuộc danh mục công nghệ chiến lược.

- Lý do sửa đổi:

Theo quy định hiện hành, phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu xây lắp, hàng hóa, phi tư vấn, hỗn hợp bao gồm phương pháp giá thấp nhất, phương pháp giá đánh giá và phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Theo đó, phương pháp giá thấp nhất sẽ lựa chọn nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất và được áp dụng chủ yếu.

Thực tiễn triển khai cho thấy, việc lựa chọn nhà thầu chỉ tập trung vào giá thấp nhất có thể dẫn đến tình trạng “giá rẻ trúng thầu”, không đảm bảo yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật như việc “khoa học công nghệ đấu thầu giá rẻ chỉ đem về công nghệ lạc hậu”.

Trong khi đó, phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá cho phép áp dụng tỷ trọng kỹ thuật và giá để lựa chọn nhà thầu có phương pháp kỹ thuật tối ưu, cung cấp sản phẩm, thiết bị chất lượng, hiện đại theo nhu cầu mua sắm. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đấu thầu, phương pháp này chỉ được áp dụng đối với gói thầu hỗn hợp tổ chức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế.

Hiện nay, pháp luật về đấu thầu đã cho phép hồ sơ mời thầu được nêu xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ để mua được hàng hóa tiên tiến, công nghệ, kỹ thuật cao từ các nước phát triển.

Nhằm tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hơn nữa hiệu quả, chất lượng đấu thầu, tập trung vào việc làm chủ công nghệ mới, tránh lãng phí nguồn lực cho những công nghệ lạc hậu, ngoài việc cho phép quy định về xuất xứ của hàng hóa như hiện hành, cần tiếp tục sửa đổi Luật Đấu thầu theo hướng cho phép gói thầu công nghệ, viễn thông, gói thầu có nội dung thuộc danh mục công nghệ chiến lược được áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá và phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi, bổ sung theo hướng cho phép gói thầu trong lĩnh vực công nghệ, viễn thông, gói thầu có nội dung thuộc danh mục công nghệ chiến lược đấu thầu rộng rãi được chọn áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ hoặc một giai đoạn hai túi hồ sơ;

+ Sửa đổi, bổ sung theo hướng cho phép gói thầu trong lĩnh vực công nghệ, viễn thông, gói thầu có nội dung thuộc danh mục công nghệ chiến lược áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ được sử dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá.

(iv) Về đấu thầu trong nước, đấu thầu quốc tế

- **Quy định hiện hành:** khoản 2 Điều 11 và khoản 11 Điều 4 Luật Đấu thầu quy định việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được áp dụng đối với tất cả các dự án đầu tư kinh doanh, trừ trường hợp dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư và dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, dự án thực hiện tại khu vực hạn chế sử dụng đất, khu vực biên hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật có liên quan. Đấu thầu trong nước là hoạt động đấu thầu chỉ có nhà thầu, nhà đầu tư trong nước được tham dự thầu.

- Lý do sửa đổi:

Quy định hiện hành chưa phù hợp để khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước chủ động tìm hiểu, nghiên cứu, tiếp cận, mua các bí mật công nghệ, học hỏi các công nghệ tiên tiến của nước ngoài theo chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung Điều 11 theo hướng ưu tiên đấu thầu rộng rãi trong nước đối với dự án đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và cho phép nhà thầu, nhà đầu tư trong nước được liên danh với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài để tham dự thầu.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi để làm rõ áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước đối với dự án đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; cho phép nhà đầu tư được liên danh với nhà đầu tư nước ngoài khi tham dự thầu. Nhà đầu tư độc lập hoặc nhà đầu tư liên danh sở hữu công nghệ chiến lược được hưởng ưu đãi trong đấu thầu.

+ Bổ sung quy định cho phép nhà thầu trong nước liên danh với nhà thầu được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tổ chức đấu thầu trong nước.

b) Đề xuất chính sách nhằm cắt giảm, đơn giản hóa quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong đấu thầu

(i) Về quy trình chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp

- Quy định hiện hành: Quy trình chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp được quy định tại điểm d khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 43 Luật Đấu thầu, trong đó bao gồm thủ tục “thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu”.

- Lý do sửa đổi:

Theo quy định tại Điều 43 Luật Đấu thầu, quy trình chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp bao gồm thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Tuy nhiên, việc áp dụng các hình thức này thường giới hạn theo hạn mức, nếu phải thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu có thể dẫn đến kéo dài thời gian, chi phí cho cả chủ đầu tư và nhà thầu, đặc biệt đối với các gói thầu quy mô nhỏ, có tính chất đơn giản, cấp bách.

Do vậy, để tiếp tục đơn giản hóa quy trình, thủ tục, giảm gánh nặng hành chính, rút ngắn thời gian triển khai các gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp, cần phải sửa đổi quy định về quy trình, thủ tục đấu thầu theo hướng lược bỏ thủ tục thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Bỏ thủ tục “thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu” đối với gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh và mua sắm trực tiếp.

(ii) Về trách nhiệm của bên mời thầu

- Quy định hiện hành: trách nhiệm của bên mời thầu trong lựa chọn nhà thầu được quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Đấu thầu.

- Lý do sửa đổi:

Pháp luật đấu thầu đã quy định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư, bên mời thầu và tổ chuyên gia. Quy định này dù đảm bảo tính tách bạch trong quy trình đấu thầu, nhưng trên thực tế lại làm tăng đầu mối xử lý, kéo dài thời gian lựa chọn nhà thầu.

Ngoài ra, hiện nay, quy trình lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện nhiều bước trung gian dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện, làm tăng thủ tục hành chính. Theo đó, sau khi tổ chuyên gia hoàn thành lập/đánh giá hồ sơ, thay vì trình thẳng chủ đầu tư, hồ sơ phải được chuyển qua bên mời thầu để xem xét, tổng hợp và quyết định trình chủ đầu tư phê duyệt.

Để khắc phục bất cập này, cần nghiên cứu, sửa đổi quy định về trách nhiệm của các bên tham gia hoạt động đấu thầu theo hướng bãi bỏ vai trò của bên mời thầu, đồng thời chuyển giao toàn bộ nhiệm vụ của bên mời thầu cho tổ chuyên gia nhằm tinh gọn quy trình, rút ngắn thời gian thực hiện và nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Bãi bỏ vai trò của bên mời thầu trong lựa chọn nhà thầu, đồng thời chuyển giao nhiệm vụ của bên mời thầu cho tổ chuyên gia, chủ đầu tư.

(iii) Về bảo đảm cạnh tranh

- Quy định hiện hành: điểm d khoản 1 Điều 6 Luật Đấu thầu cho phép nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu được tham dự gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.

- Lý do sửa đổi:

Hiện nay, theo quy định của Luật Đấu thầu, các đơn vị sự nghiệp công lập chỉ được tham gia gói thầu của cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp mà không được tham gia các gói thầu của đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp khác cùng thuộc một cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp. Trong khi đó, các đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập hợp pháp, có tư cách pháp nhân, có chức năng cung cấp dịch vụ công có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm nhưng theo quy định hiện hành thì bị hạn chế tham gia các gói thầu của nhau, dẫn đến ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển của các đơn vị này. Ngoài ra, trong một số lĩnh vực đặc thù, năng lực của nhà thầu trên thị trường không đáp ứng được yêu cầu, nếu không cho phép các đơn vị sự nghiệp công lập tham gia đấu thầu có thể dẫn đến việc lựa chọn nhà thầu không phù hợp, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu.

Do đó, cần bổ sung quy định để cho phép đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn và các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý được tham dự thầu các gói thầu của nhau.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Cho phép đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn và các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý được tham dự thầu các gói thầu của nhau.

(iv) Về giải thích từ ngữ

- **Quy định hiện hành:** Khái niệm dịch vụ tư vấn được quy định tại khoản 4, khái niệm dự án đầu tư được quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Đấu thầu.

- Lý do sửa đổi:

+ Về khái niệm “dịch vụ tư vấn”:

Theo quy định tại Nghị định số 82/2024/NĐ-CP, phần mềm nội bộ là phần mềm được thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng theo các yêu cầu riêng của tổ chức, người sử dụng, cần phải thuê các chuyên gia có năng lực, kinh nghiệm, đề xuất giải pháp, phương pháp luận để thực hiện theo yêu cầu riêng của đơn vị.

Trên thực tế, gói thầu này đang được thực hiện theo quy trình của gói thầu mua sắm hàng hóa hoặc tư vấn. Do vậy, cần bổ sung khái niệm dịch vụ tư vấn gồm “xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ” để áp dụng thống nhất theo quy trình lựa chọn nhà thầu của gói thầu tư vấn.

+ Về khái niệm “dự án đầu tư”:

Theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Đấu thầu, dự án đầu tư bao gồm: chương trình, dự án đầu tư xây dựng mới; dự án mua sắm tài sản; dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng; dự án, nhiệm vụ, đề án quy hoạch; hỗ trợ kỹ thuật; các chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trên thực tế việc xác định các hoạt động nào phải hình thành dự án đầu tư cần được thực hiện theo pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (như pháp luật về đầu tư công, xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản công, công nghệ thông tin...), do đó, việc liệt kê như quy định hiện hành có thể dẫn đến tình trạng chưa bao quát đầy đủ các loại dự án đầu tư phát sinh trong thực tiễn. Điều này có thể gây khó khăn trong việc xác định phạm vi áp dụng đấu thầu, dẫn đến cách hiểu và thực thi không thống nhất.

Do vậy, cần nghiên cứu, sửa đổi khái niệm này theo hướng dẫn chiếu áp dụng pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực mà không quy định cụ thể tại Luật Đấu thầu.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung gói thầu “xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ” thuộc dịch vụ tư vấn và sửa đổi khái niệm “dự án đầu tư” theo hướng dẫn chiếu đến pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

(v) Về hình thức chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh

- Quy định hiện hành: các trường hợp áp dụng, nguyên tắc áp dụng hình thức chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh được thực hiện theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Luật Đấu thầu.

- Lý do sửa đổi:

Hiện nay, các gói thầu được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đã được Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết tại Luật số 57/2024/QH15, trong khi các gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu chưa được phân cấp giao cho Chính phủ. Thực tiễn cho thấy, các trường hợp áp dụng chỉ định thầu thường xuyên có sự biến động do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện theo các chủ trương của Đảng, nhà nước.

Do vậy, việc phân cấp cho Chính phủ quy định các trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu là cần thiết, tạo sự linh hoạt, chủ động cho Chính phủ trong quyết định lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án quan trọng, cấp bách, kịp thời điều chỉnh đáp ứng nhu cầu phát sinh trong thực tiễn.

Ngoài ra, theo thống kê tại báo cáo công tác đấu thầu hằng năm, tỷ lệ tiết kiệm thông qua hình thức chỉ định thầu trung bình từ 2020-2023 rất thấp (2,14%), chưa đáp ứng được kỳ vọng về hiệu quả kinh tế khi áp dụng hình thức này. Đồng thời, một số công trình giao thông được Quốc hội cho phép áp dụng cơ chế chỉ định thầu với yêu cầu tiết kiệm 5% dự toán (như Nghị quyết 18/NQ-CP) đã phát huy hiệu quả, tiết kiệm kinh phí cho ngân sách nhà nước, tăng vốn dư sau đấu thầu. Do vậy, cần bổ sung nguyên tắc thương thảo về giá trong chỉ

định thầu để bảo đảm mục tiêu của công tác đấu thầu là hiệu quả kinh tế.

Đối với hình thức chào hàng cạnh tranh, Luật Đấu thầu quy định hạn mức áp dụng hình thức này không quá 05 tỷ đồng. Quy định này đã được áp dụng từ năm 2014 tại Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, sau 10 năm triển khai thực hiện, trong bối cảnh điều kiện kinh tế - xã hội có nhiều thay đổi, hạn mức này cần được điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn, đồng thời việc nâng hạn mức cũng giúp mở rộng quy mô áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh để đơn giản hóa quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí trong đấu thầu.

Do vậy, cần sửa đổi quy định của Luật Đấu thầu để phân cấp cho Chính phủ quy định các trường hợp áp dụng chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi theo hướng chỉ quy định nguyên tắc và giao Chính phủ quy định chi tiết về chỉ định thầu và chào hàng cạnh tranh. Đồng thời, bổ sung nguyên tắc thương thảo về giá trong chỉ định thầu theo hướng “*trong quá trình thương thảo hợp đồng chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.*”.

Chính phủ dự kiến quy định các trường hợp được áp dụng hình thức chỉ định thầu trên nguyên tắc: (i) tiếp tục kế thừa các gói thầu đã được áp dụng ổn định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đấu thầu; (ii) bổ sung các gói thầu để thực hiện nhiệm vụ nêu tại Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Đối với hình thức chào hàng cạnh tranh, Chính phủ dự kiến quy định tăng hạn mức áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh lên 10 tỷ đồng, đồng thời Luật quy định cho phép không đánh giá năng lực, kinh nghiệm đối với các gói thầu áp dụng hình thức này.

(vi) Về mua sắm tập trung

- Quy định hiện hành: Theo quy định tại khoản 3 Điều 53, mua sắm tập trung được thực hiện theo hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc chỉ định thầu nếu đáp ứng điều kiện tại điểm c khoản 1 Điều 23 hoặc đàm phán giá nếu đáp ứng điều kiện tại khoản 1 Điều 28 Luật Đấu thầu.

- Lý do sửa đổi:

Theo quy định của Luật Đấu thầu, mua sắm tập trung phải được thực hiện thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi.

Tuy nhiên, hình thức chào hàng cạnh tranh dự kiến giao Chính phủ quy định chi tiết theo hướng nâng hạn mức áp dụng nên gói thầu mua sắm tập trung nếu thuộc hạn mức thì sẽ được áp dụng hình thức này mà không bị bó hẹp chỉ áp dụng đấu thầu rộng rãi. Do vậy, để tạo sự linh hoạt, chủ động, kịp thời điều chỉnh theo nhu cầu thực tiễn, cần sửa đổi theo hướng giao Chính phủ quy định hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng mua sắm tập trung.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Giao Chính phủ quy định chi tiết hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói

thầu áp dụng mua sắm tập trung.

(vii) Về hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư

- Quy định hiện hành:

+ Điều 29 Luật Đấu thầu quy định hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với gói thầu khi triển khai thực hiện có yêu cầu phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia.

+ Điều 34 quy định hình thức lựa chọn nhà đầu tư, trong đó chưa quy định hình thức chỉ định nhà đầu tư, Điều 34a quy định hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với dự án đầu tư kinh doanh có một hoặc một số yêu cầu, điều kiện đặc thù về thủ tục đầu tư; thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển; thủ tục, phương pháp, tiêu chuẩn lựa chọn nhà đầu tư và nội dung hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh hoặc yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia.

- Lý do sửa đổi:

+ Về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt: Quy định hiện hành chưa bao quát các trường hợp phát sinh trong thực tiễn khi bối cảnh hiện nay cần phải có các cơ chế đặc thù để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Do vậy, cần sửa đổi Điều 29 để bổ sung nguyên tắc áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với gói thầu có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, có yêu cầu đặc thù về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia.

+ Về hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Thực tiễn hiện nay phát sinh một số dự án đầu tư kinh doanh có ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để đáp ứng xu hướng trên thế giới như đô thị thông minh hoặc bệnh viện thông minh... Trong bối cảnh này, quy định về các hình thức lựa chọn nhà đầu tư nêu trên chưa bảo đảm linh hoạt, bao quát các trường hợp phát sinh trong thực tiễn.

Luật hiện hành chưa có quy định hình thức chỉ định nhà đầu tư để có thể áp dụng linh hoạt trong trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án như đô thị thông minh, bệnh viện thông minh... mà nhà đầu tư là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược hoặc là doanh nghiệp đã triển khai hạ tầng, nên tăng số trước đó và cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp này.

Ngoài ra, quy định tại Luật về hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt cũng chưa tính đến dự án đầu tư kinh doanh nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Để đáp ứng sự phát triển liên tục của khoa học, công nghệ và việc ứng dụng công nghệ trong các dự án đầu tư kinh doanh, cần bổ sung nhóm dự án này vào trường hợp được áp dụng lựa chọn nhà đầu tư đặc biệt.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Bổ sung yếu tố “lợi ích quốc gia, yêu cầu đặc thù về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” là một trong các điều kiện đặc thù để áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

+ Bổ sung trường hợp chỉ định nhà đầu tư đối với dự án đầu tư kinh doanh cần thực hiện trong các trường hợp: dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia mà nhà đầu tư đề xuất dự án là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp trước đó đã triển khai hạ tầng, nền tảng số nhằm bảo đảm đồng bộ, kết nối hạ tầng, nền tảng số.

+ Bổ sung trường hợp dự án đầu tư kinh doanh nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia được áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

+ Bổ sung thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt để phân cấp cho các Bộ, ngành, địa phương.

(viii) Về phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án đầu tư kinh doanh

- **Quy định hiện hành:** Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu quy định tại Điều 62 Luật Đấu thầu, chưa có quy định về tiêu chí đánh giá riêng đối với doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo...

- Lý do sửa đổi:

Để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án hiệu quả, khả thi, nhà đầu tư trúng thầu phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính (gồm vốn chủ sở hữu và khả năng huy động vốn vay) và kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, đáp ứng yêu cầu về phương án đầu tư kinh doanh, hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương.

Tuy nhiên, hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo... mới thành lập, chưa có năng lực, kinh nghiệm so với các nhà đầu tư khác, khi tham dự thầu thường không đáp ứng các yêu cầu về vốn chủ sở hữu, kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự của hồ sơ mời thầu do Luật Đấu thầu hiện nay chưa có quy định riêng về tiêu chí đánh giá đối với các đối tượng này.

Quy định hiện hành chưa phù hợp trong trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó có một số tiêu chuẩn đánh giá chưa phù hợp với các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp.

Do vậy cần phải có cơ chế ưu tiên, khuyến khích để thúc đẩy các tổ chức,

doanh nghiệp nói trên tham gia vào quá trình đấu thầu, từ đó thúc đẩy doanh nghiệp tham gia vào hoạt động đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi theo hướng: (i) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhà đầu tư không cần chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh tương tự khi tham gia đấu thầu; (ii) Đối với dự án đầu tư kinh doanh áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu chỉ gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm, tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và được xây dựng theo phương pháp đạt, không đạt.

(ix) Về giám sát hoạt động đấu thầu

- Quy định hiện hành: Theo quy định tại khoản 3 Điều 86 Luật Đấu thầu, giám sát hoạt động đấu thầu được thực hiện đối với các nội dung gồm hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; quy trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

- Lý do sửa đổi:

Để nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm trong công tác quản lý hoạt động đấu thầu, kịp thời xử lý các sai phạm gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước đối với các gói thầu áp dụng chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, cần bổ sung quy định để chú trọng đến việc giám sát đối với các gói thầu này.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung: bổ sung giám sát hoạt động đấu thầu đối với “gói thầu, dự án áp dụng hình thức chỉ định thầu và lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt”.

(x) Về xét duyệt trúng thầu đối với gói thầu xây lắp

- Quy định hiện hành: điểm e khoản 1 Điều 61 quy định một trong các điều kiện nhà thầu tham dự gói thầu xây lắp được đề nghị trúng thầu là “có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt”.

- Lý do sửa đổi:

Theo đánh giá của Hiệp hội các nhà thầu xây dựng Việt Nam (VACC), thời gian gần đây, ngoại trừ một số doanh nghiệp có chuyên môn về hạ tầng kỹ thuật được chỉ định tham gia vào các gói thầu thi công hạ tầng kỹ thuật lớn quốc gia, còn lại đa số doanh nghiệp xây dựng đều đứng trước tình cảnh thiếu việc. Do vậy, để có dòng tiền duy trì hoạt động, nhiều nhà thầu phải giảm giá sâu, cạnh tranh bằng giá để được trúng thầu.

Việc giảm giá mang tính đột biến, bất thường sẽ dẫn tới rủi ro cao về chất lượng và tiến độ công trình, đặc biệt nguy cơ dẫn tăng chi phí để thực hiện gói thầu xảy ra khi phải chấm dứt hợp đồng với nhà thầu và phải lựa chọn nhà thầu khác để thực hiện. Do vậy, cần bổ sung trong Luật đấu thầu quy định về việc đối với gói thầu xây lắp, giá đề nghị trúng thầu không được thấp hơn giá gói thầu theo một tỷ lệ nhất định và giao Chính phủ quy định về tỷ lệ này.

- **Nội dung sửa đổi, bổ sung:** bổ sung quy định về điều kiện xét duyệt trúng thầu gói thầu xây lắp theo hướng giá đề nghị trúng thầu không được thấp hơn giá gói thầu theo quy định của Chính phủ.

c) Đề xuất chính sách nhằm nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó có doanh nghiệp, tổ chức khoa học công nghệ) khi thực hiện hoạt động đấu thầu không sử dụng ngân sách nhà nước

- **Quy định hiện hành:** Đối tượng áp dụng Luật Đấu thầu được quy định tại Điều 2 Luật này, bao gồm hoạt động lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; gói thầu trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật, máy móc, thiết bị hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước và hoạt động mua sắm sử dụng vốn ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập.

- **Lý do sửa đổi:**

+ **Đối với doanh nghiệp nhà nước**

Theo quy định của Luật Đấu thầu, dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc đối tượng áp dụng Luật này. Như vậy, Luật Đấu thầu đang quy định đối tượng áp dụng Luật gồm chủ thể là doanh nghiệp và nguồn vốn thực hiện dự án, không phân biệt vốn của nhà nước hay vốn của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, vốn nhà nước sau khi đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước là vốn của doanh nghiệp nhà nước. Do vậy, hoạt động lựa chọn nhà thầu của doanh nghiệp nhà nước là hoạt động sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước, không phải là vốn nhà nước.

Việc thực hiện các quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu đối với dự án đầu tư sử dụng chính nguồn vốn của doanh nghiệp, không sử dụng vốn nhà nước có thể ảnh hưởng đến quá trình đầu tư và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, không bảo đảm tính linh hoạt trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Do vậy, cần xem xét, sửa đổi quy định về phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu theo hướng thu hẹp đối tượng áp dụng Luật chỉ gồm dự án đầu tư công sử dụng từ 50% vốn đầu tư công trở lên trong tổng mức đầu tư của dự án của

doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước, đối với các dự án đầu tư sử dụng dưới 50% vốn đầu tư công trong tổng mức đầu tư và các dự án đầu tư khác thì doanh nghiệp được quyền tự quyết định và chịu trách nhiệm, bảo đảm cho các doanh nghiệp này hoạt động theo cơ chế thị trường, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công lập

Theo quy định của Luật Đấu thầu, các đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nguồn thu hợp pháp để mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đã phân loại mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công, trong đó gồm đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1) và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 2); các đơn vị này được tự chủ về tài chính, được tự quyết định việc chi đối với các khoản kinh phí từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp.

Việc thực hiện theo quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu đối với các đơn vị đã được tự chủ về tài chính có thể dẫn đến bó hẹp hoạt động kinh doanh, ảnh hưởng tới tính chủ động, linh hoạt, kịp thời của đơn vị sự nghiệp công lập để phát triển nguồn thu trong bối cảnh cạnh tranh mạnh mẽ của thị trường.

Do vậy, để phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cạnh tranh bình đẳng theo cơ chế thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1, nhóm 2, tạo động lực để các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3, nhóm 4 tăng mức độ tự chủ, phù hợp với chủ trương tại Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 và hoàn thiện thể chế theo Nghị quyết số 57-NQ/TW về hỗ trợ, phát triển các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập hoạt động hiệu quả, cần sửa đổi quy định để cho phép các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính (trong đó có các tổ chức khoa học, công nghệ) được áp dụng cơ chế tương tự như doanh nghiệp nhà nước trong việc tự quyết định mua sắm, lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự án, dự toán không sử dụng ngân sách nhà nước.

Nếu thực hiện theo phương án này sẽ tháo gỡ cho khoảng 450 đơn vị của nhóm 1 (trong đó có 15 đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ), tương đương 0,95% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập và khoảng 3.366 đơn vị của nhóm 2 (trong đó có 454 đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ), tương đương 7,08% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi theo hướng áp dụng Luật Đấu thầu đối với dự án đầu tư công sử dụng từ 50% vốn đầu tư công trở lên trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

+ Bỏ quy định về hoạt động lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật, máy móc, thiết bị hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước;

+ Sửa đổi, bổ sung về nguyên tắc áp dụng Luật Đấu thầu theo hướng: Việc lựa chọn nhà thầu của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, mua sắm thường xuyên, thực hiện gói thầu thuộc dự án đầu tư công sử dụng dưới 50% vốn đầu tư công trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư và việc lựa chọn nhà thầu của đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1, nhóm 2 không sử dụng ngân sách nhà nước thì doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu.

II. LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

1. Về việc đơn giản hóa quy trình thực hiện dự án PPP (các Điều 6, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 21 và 44)

- Luật PPP hiện hành quy định:

“Điều 6. Hội đồng thẩm định dự án PPP

1. Hội đồng thẩm định dự án PPP bao gồm:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

b) Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

c) Trừ trường hợp nhiệm vụ thẩm định được giao cho đơn vị trực thuộc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này, Hội đồng thẩm định cấp cơ sở thực hiện nhiệm vụ thẩm định các báo cáo sau: báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư; báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư quy định tại các khoản 2a, 2b và 2c Điều 11 của Luật này.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án PPP quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ quy mô, tính chất dự án, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP.

4. Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định được thuê tư vấn hỗ trợ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

“Điều 11. Quy trình dự án PPP

1. Trường hợp quy định tại các khoản 2, 2a, 2b và 2c Điều này, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;

b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;

c) Lựa chọn nhà đầu tư;

d) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;

đ) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

2. Đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, quy trình dự án PPP được quy định như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;

b) Lựa chọn nhà đầu tư;

c) Nhà đầu tư được lựa chọn lập báo cáo nghiên cứu khả thi;

d) Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;

đ) Thực hiện các bước quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

2a. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Luật này, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

b) Phê duyệt dự án căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, công bố dự án;

c) Lựa chọn nhà đầu tư;

d) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;

đ) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

2b. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng O&M, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án;

b) Lựa chọn nhà đầu tư;

c) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;

d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

2c. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư đề xuất dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo dự thảo hợp đồng;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng;

c) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp nhà đầu tư đề xuất;

d) Ký kết hợp đồng dự án PPP;

đ) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án; tổ chức giám sát quá trình xây dựng, thi công công trình, nghiệm thu công trình hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng như quy định đối với dự án đầu tư công.

Dự án quy định tại khoản này không phải lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Chương III và không phải thực hiện nội dung liên quan đến triển khai thực hiện hợp đồng dự án tại các điều 53, 54, 55, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 của Luật này.”;

3. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc, việc tổ chức thi tuyển được xem xét, phê duyệt trong quyết định chủ trương đầu tư quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

4. Dự án thuộc kế hoạch đầu tư công được xem xét chuyển đổi thành dự án PPP thì thực hiện theo quy trình quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

“Điều 12. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các tiêu chí sau đây:

a)¹ Sử dụng vốn đầu tư công từ 30.000 tỷ đồng trở lên;

b) Ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm: nhà máy điện hạt nhân; sử dụng đất có

¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;

c) Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên;

d) Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác;

đ) Dự án đòi hỏi phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

2. Trừ dự án quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các tiêu chí sau đây:

a) Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

b)² Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công từ 10.000 tỷ đồng trở lên do Bộ, cơ quan trung ương quản lý; dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công đối với quỹ đất, tài sản công thuộc trung ương quản lý có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 tỷ đồng trở lên;

c) Đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên;

d)³ Dự án phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới.

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại Điều 2 của Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

Điểm này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

3.⁴ Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, trừ dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công đối với quỹ đất, tài sản công có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 tỷ đồng thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác.

4.⁵ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công, trừ dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Dự án quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật này được Thủ tướng Chính phủ giao địa phương đó làm cơ quan có thẩm quyền có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công, trừ dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4a.⁶ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ dự án quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này;

b) Dự án quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật này được Thủ tướng Chính phủ giao địa phương đó làm cơ quan có thẩm quyền có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công đối với quỹ đất, tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

5. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP, thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này.”

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

“Điều 13. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Quốc hội được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

d) Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;

đ) Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;

e) Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án.

2. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành;

c) Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

e) Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan có thẩm quyền;

g) Cơ quan có thẩm quyền hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

h) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án.

3. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

b) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

d) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

đ) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

e) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án.

4. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

d) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

đ) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

e) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

4a. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

b) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.”

5. Đối với dự án PPP sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước để chi trả phần giảm doanh thu, cơ quan tài chính các cấp thẩm định khả năng cân đối của ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, gửi Hội đồng thẩm định dự án PPP hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.”

“Điều 14. Lựa chọn dự án và lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP

1.⁷ Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn dự án phù hợp để đầu tư theo phương thức PPP căn cứ các điều kiện sau đây:

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư

- a) Sự cần thiết đầu tư;
- b) Phù hợp với ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này;
- c) Không trùng lặp với dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án;
- d) Có lợi thế so với các hình thức đầu tư khác căn cứ các yếu tố so sánh về chi phí chuẩn bị đầu tư; khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nhà đầu tư; khả năng thực hiện dự án và nghĩa vụ hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền;
- đ) Có khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp dự án có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước hoặc có khả năng bố trí nguồn ngân sách nhà nước, quỹ đất thanh toán trong trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất, loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

- a) Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- b) Quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đầu tư của dự án;
- c) Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

3. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án;
- b) Mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;
- c) Phương án thiết kế sơ bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng, pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng; thuyết minh sơ bộ về phương án kỹ thuật, công nghệ; sơ bộ phân chia dự án thành phần (nếu có);
- d)⁸ Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như quy định đối với dự án đầu tư công;
- đ)⁹ Sơ bộ tổng mức đầu tư; đánh giá sơ bộ phương án tài chính của dự án; dự kiến sử dụng vốn nhà nước trong dự án (nếu có); dự kiến phương thức thanh

theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

toán cho nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, hợp đồng BLT, hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất, trong đó xác định cụ thể vị trí, diện tích, giá trị dự kiến của quỹ đất dự kiến thanh toán;

e)¹⁰ Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có).”

“Điều 15. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP

1. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định;
- b) Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;
- c) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- d) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

2. Việc thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này;

b) Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này;

c) Hiệu quả đầu tư; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư;

d) Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP;

đ) Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu;

e) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư.

2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư.

3. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

4. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.

5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.”

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

¹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

Điều 21. Thẩm quyền phê duyệt dự án PPP

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này.

2.¹¹ Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 12 của Luật này;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M thuộc phạm vi quản lý;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác.

3.¹² Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại các khoản 2, 4 và 4a Điều 12 của Luật này;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M thuộc phạm vi quản lý;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại địa phương.

4.¹³ Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Luật này, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi được lập, thẩm định theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.”

Điều 44. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp dự án PPP

1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng, có mục đích duy nhất để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Doanh nghiệp dự án PPP được phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Điều 78 của Luật này.

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

¹³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

3. Ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, việc thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể, phá sản của doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và hợp đồng dự án PPP.

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Vừa qua, Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PPP đã sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 và Điều 11 nhằm giản lược quy trình thực hiện đối với một số nhóm dự án nhóm B, nhóm C không sử dụng vốn nhà nước, dự án O&M..., phân cấp thẩm quyền thẩm định nhằm tạo thuận lợi cho quá trình triển khai. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy đa số các dự án PPP đang được triển khai đều có quy mô lớn, đáp ứng tiêu chí dự án quan trọng quốc gia hoặc dự án nhóm A. Việc bắt buộc phải thành lập các hội đồng thẩm định ở cả bước quyết định chủ trương đầu tư và bước phê duyệt dự án dẫn đến kéo dài thời gian chuẩn bị đầu tư.

Do vậy, cần phải tiếp tục cải cách, giản lược quy trình đối với các nhóm dự án này, lược bỏ quy định bắt buộc thành lập Hội đồng thẩm định nhằm đơn giản hóa thủ tục, đẩy nhanh quá trình chuẩn bị các dự án PPP, đơn giản hóa nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và nội dung quyết định chủ trương đầu tư, lược bỏ thủ tục thành lập doanh nghiệp dự án PPP đối với một số nhóm dự án.

Ngoài ra, nhằm thể chế chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, cần bổ sung quy trình thực hiện đối với các dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, đáp ứng mục tiêu thu hút các nhà đầu tư có công nghệ, bảo đảm quy trình ngắn gọn, đơn giản để các nhà đầu tư sẵn sàng tham gia đầu tư vào lĩnh vực này.

Nội dung sửa đổi, bổ sung:

- Bãi bỏ Điều 6 về Hội đồng thẩm định để bãi bỏ thủ tục thành lập Hội đồng thẩm định đối với một số nhóm dự án; đồng thời lồng ghép việc thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành tại Điều 13 về trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

+ Giản lược quy trình thực hiện dự án PPP quan trọng quốc gia, nhóm A – quy trình chung

+ Cho phép dự án nhóm B và nhóm C chỉ cần lập báo cáo nghiên cứu khả thi để trình đồng thời cả 02 bước quyết định chủ trương đầu tư và phê duyệt dự án, trường hợp dự án không sử dụng vốn đầu tư công thì không cần thực hiện bước quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP hoặc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư để quyết định chủ trương đầu tư thay cho báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

+ Bổ sung nhóm dự án có mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy trình tương tự dự án PPP ứng dụng

công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ

+ Bổ sung quy định trường hợp nhà đầu tư sở hữu công nghệ chiến lược thuộc danh mục do Bộ KHCN công bố và có văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP, nhà đầu tư được giao quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi để trình phê duyệt dự án, không yêu cầu lập chủ trương đầu tư, được lựa chọn là nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức chỉ định.

- Sửa đổi Điều 12, 14, 15, 16 và 21 để giảm lược quy trình quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP như sau:

+ Sửa đổi Điều 12 để cho phép Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

+ Sửa đổi Điều 14 để bổ sung nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư áp dụng đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công với nội dung giảm lược hơn so với báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Sửa đổi Điều 15 để đơn giản hóa nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Sửa đổi Điều 16 để bổ sung thành phần hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư tương ứng với từng nhóm dự án.

+ Sửa đổi Điều 21 để phân cấp cho Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư và dự án PPP thuộc phạm vi quản lý trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Sửa đổi Điều 44 để bổ sung trường hợp không bắt buộc nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp dự án PPP, cụ thể là nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước, nhà đầu tư là cá nhân hoặc nhà đầu tư liên danh có cá nhân tham gia góp vốn chủ sở hữu, dự án áp dụng loại hợp đồng BT và dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công để cắt giảm thủ tục.

2. Về lựa chọn nhà đầu tư trong nước, lựa chọn nhà đầu tư quốc tế (Điều 31)

- **Quy định hiện hành:** Tại Điều 31 Luật PPP đã quy định:

“Điều 31. Lựa chọn nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quốc tế

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong nước được thực hiện thông qua các hình thức quy định tại các điều 37, 38, 39 và 40 của Luật này, trong đó chỉ có nhà đầu tư thành lập theo pháp luật Việt Nam được tham dự.

2. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được thực hiện thông qua các hình thức quy định tại các điều 37, 38, 39 và 40 của Luật này, trong đó nhà đầu tư thành lập theo pháp luật nước ngoài và nhà đầu tư thành lập theo pháp luật Việt Nam đều được tham dự.

3. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được áp dụng đối với tất cả các dự án PPP, trừ trường hợp sau đây:

a) Dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.”

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Quy định hiện hành tập trung chủ yếu áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế để thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, thực tiễn 04 năm triển khai Luật PPP cho thấy, đa số dự án PPP được thực hiện mặc dù có quy mô lớn nhưng các nhà đầu tư trong nước đều có khả năng đáp ứng để triển khai thực hiện. Mặt khác, việc áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế cho tất cả dự án PPP (trừ dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài hoặc dự án có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ bí mật nhà nước) đã dẫn đến phát sinh thủ tục không cần thiết đối với các dự án có quy mô nhỏ.

Bên cạnh đó, quy định hiện hành chưa phù hợp để khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước chủ động tìm hiểu, nghiên cứu, tiếp cận, mua các bí mật công nghệ, học hỏi các công nghệ tiên tiến của nước ngoài theo chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57-NQ/TW.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi khoản 3 Điều 31 để làm rõ các trường hợp áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước nhằm rút ngắn thời gian lựa chọn nhà đầu tư (đặc biệt là các dự án nhóm B, nhóm C). Đồng thời, bổ sung khoản 4 Điều 31 để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định áp dụng đấu thầu trong nước hoặc đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia; trường hợp áp dụng đấu thầu trong nước, nhà đầu tư trong nước được liên danh với nhà đầu tư nước ngoài hoặc sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu. Nhà đầu tư độc lập hoặc nhà đầu tư liên danh sở hữu công nghệ chiến lược được hưởng ưu đãi trong đấu thầu.

3. Về hình thức lựa chọn nhà đầu tư (Điều 39, 40)

- Quy định hiện hành: Tại Điều 39, 40 Luật PPP đã quy định:

“Điều 39. Chỉ định nhà đầu tư

1. Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Dự án cần phải lựa chọn ngay nhà đầu tư thay thế theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 của Luật này để bảo đảm tính liên tục trong quá trình thực hiện dự án.

2. Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định việc chỉ định nhà đầu tư; trường hợp chỉ định nhà đầu tư đối với dự án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì trước khi chỉ định nhà đầu tư phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trên cơ sở có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 40. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp dự án PPP xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các điều 37, 38 và 39 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà đầu tư.

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin cơ bản của dự án;

b) Thuyết minh về điều kiện đặc thù, riêng biệt của dự án;

c) Phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, bao gồm: các bước thực hiện lựa chọn nhà đầu tư; giải pháp cụ thể để giải quyết được tính đặc thù, riêng biệt của dự án được đề xuất để bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án.”

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Luật hiện hành chưa có quy định áp dụng chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Để đáp ứng sự phát triển liên tục của khoa học, công nghệ và việc ứng dụng công nghệ số, công nghệ chiến lược trong các dự án PPP, phù hợp với chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, cần bổ sung, làm rõ trường hợp dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia được áp dụng hình thức chỉ định thầu hoặc áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt. Mặt khác, để tăng cường phân cấp, phân quyền trong đầu tư dự án PPP, cần bổ sung quy định thẩm quyền của Bộ, ngành, địa phương quyết định việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi Điều 39 để bổ sung trường hợp chỉ định nhà đầu tư đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư đó là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp trước đó đã triển khai hạ tầng, nền tảng số nhằm bảo đảm đồng bộ, kết nối hạ tầng, nền tảng số

+ Sửa đổi Điều 40 để áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với dự án PPP có một hoặc một số yêu cầu, điều kiện đặc thù về thủ tục đầu tư; về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia; thủ tục, phương pháp, tiêu chuẩn lựa chọn nhà đầu tư và nội dung hợp đồng dự án PPP hoặc có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật PPP.

+ Sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư (tại khoản 2 Điều 39) và hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (tại khoản 2 Điều 40) để phân cấp cho các Bộ, ngành, địa phương.

4. Về phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu (Điều 41, 42)

- Quy định hiện hành: Tại Điều 41, 42 Luật PPP đã quy định:

“Điều 41. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển

1. Việc đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển căn cứ phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển. Phương pháp chấm điểm được xây dựng trên các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Năng lực, kinh nghiệm về tài chính - thương mại, khả năng thu xếp vốn; kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự.

Trường hợp liên danh, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh; nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15%;

b) Phương án sơ bộ triển khai thực hiện dự án và cam kết thực hiện dự án;

c) Lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện.

Điều 42. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm căn cứ theo thang điểm 100 hoặc 1.000 quy định trong hồ sơ mời thầu. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật này.

2. Việc đánh giá về mặt kỹ thuật căn cứ theo thang điểm 100 hoặc 1.000 hoặc phương pháp đánh giá đạt hoặc không đạt quy định trong hồ sơ mời thầu. Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật bao gồm: tiêu chuẩn về chất lượng, công suất, hiệu suất; tiêu chuẩn vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng; tiêu chuẩn về môi trường và an toàn; tiêu chuẩn kỹ thuật khác.

3. Việc đánh giá về tài chính - thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng quy định trong hồ sơ mời thầu. Phương pháp so sánh, xếp hạng được xây dựng trên các tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại, bao gồm một, một số hoặc các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Tiêu chuẩn giá, phí sản phẩm, dịch vụ công;
- b) Tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;
- c) Tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước;
- d) Tiêu chuẩn giá trị thanh toán.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án hiệu quả, khả thi, nhà đầu tư trúng thầu phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính (gồm vốn chủ sở hữu và khả năng huy động vốn vay) và kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, tài chính – thương mại.

Tuy nhiên, quy định hiện hành chưa phù hợp trong trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó có một số tiêu chuẩn đánh giá chưa phù hợp với các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp. Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo... mới thành lập, chưa có năng lực, kinh nghiệm so với các nhà đầu tư khác, khi tham dự thầu thường không đáp ứng các yêu cầu về vốn chủ sở hữu, kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự của hồ sơ mời thầu.

Do vậy, cần sửa đổi để bổ sung quy định riêng về tiêu chí đánh giá đối với các đối tượng này, nhằm khuyến khích, thúc đẩy các tổ chức, doanh nghiệp nói trên tham gia vào quá trình đấu thầu, từ đó thúc đẩy doanh nghiệp tham gia vào hoạt động đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi Điều 41 và Điều 42 của Luật PPP theo hướng:

+ Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhà đầu tư không cần chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã

được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự khi tham dự sơ tuyển, tham dự thầu.

+ Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư cho nhà đầu tư để xuất dự án, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính – thương mại và được xây dựng theo phương pháp đạt, không đạt.

5. Về nội dung hợp đồng dự án PPP (Điều 47)

- Luật PPP hiện hành quy định:

“Điều 47. Nội dung cơ bản của hợp đồng dự án PPP

1. Hợp đồng dự án PPP bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Mục tiêu, quy mô, địa điểm và tiến độ thực hiện dự án; thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời điểm có hiệu lực của hợp đồng; thời hạn hợp đồng;

b) Phạm vi và yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp;

c) Tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn; phương án tài chính, trong đó có kế hoạch thu xếp tài chính; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, trong đó có phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh; vốn nhà nước trong dự án PPP và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có);

d) Điều kiện sử dụng đất và tài nguyên khác; phương án tổ chức xây dựng công trình phụ trợ; yêu cầu về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường; trường hợp bất khả kháng và phương án xử lý trong trường hợp bất khả kháng;

đ) Trách nhiệm thực hiện các thủ tục xin cấp phép theo quy định của pháp luật có liên quan; thiết kế; tổ chức thi công; kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng trong giai đoạn xây dựng; nghiệm thu, quyết toán vốn đầu tư và xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án;

e) Trách nhiệm trong việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp liên tục, ổn định; điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

g) Bảo đảm thực hiện hợp đồng; quyền sở hữu, quyền quản lý, khai thác các loại tài sản liên quan đến dự án; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP; thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của bên thứ ba đối với nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng;

h) Phương án xử lý trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự để tiếp tục thực hiện hợp đồng; biện pháp xử lý, bồi thường, xử phạt trong trường hợp một trong các bên vi phạm hợp đồng;

i) Trách nhiệm của các bên liên quan đến bảo mật thông tin; chế độ báo cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng

theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát;

k) Các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên; quyền của bên cho vay; thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các bên khi thanh lý hợp đồng;

l) Ưu đãi, bảo đảm đầu tư, phương án chia sẻ phân tăng, giảm doanh thu, bảo đảm cân đối ngoại tệ, các loại bảo hiểm (nếu có);

m) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng và cơ chế giải quyết tranh chấp.

2. Hợp đồng dự án PPP phải xác định cụ thể quyền và nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án PPP.

3. Chính phủ quy định về hợp đồng mẫu đối với các loại hợp đồng quy định tại Điều 45 của Luật này.”

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Quy định về nội dung hợp đồng dự án PPP chưa bao quát trường hợp dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia. Trong đó, chưa làm rõ được trách nhiệm của các bên trong việc nghiên cứu, phát triển công nghệ; thương mại hóa sản phẩm được tạo ra từ công nghệ; bản quyền, quyền sở hữu công nghệ; trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực số, chuyển giao công nghệ cho các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ công lập... Đây đều là các nội dung cốt lõi, cần phải được làm rõ tại hợp đồng dự án để tạo niềm tin cho các doanh nghiệp khoa học, công nghệ tham gia đầu tư dự án trong lĩnh vực này.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi khoản 1 Điều 47 để bổ sung các nội dung hợp đồng dự án PPP, bảo đảm phù hợp với dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

6. Về các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi, bảo đảm của Nhà nước (Điều 3, 45, 52, 76, 81 và 82)

- Luật PPP hiện hành quy định:

“Khoản 18 Điều 3 quy định:

Nhà đầu tư PPP (sau đây gọi là nhà đầu tư) là một pháp nhân độc lập được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc liên danh giữa nhiều pháp nhân tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

Khoản 4 Điều 45 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật đường bộ năm 2024) quy định:

Đối với dự án quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 của Luật này, không áp dụng loại hợp đồng thông qua cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng, trừ trường hợp cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đường bộ cao tốc sẵn có hoặc đường bộ đang

khai thác được cải tạo, nâng cấp thành đường cao tốc nhưng phải bảo đảm quyền lựa chọn của người sử dụng dịch vụ.

Điều 52. Chấm dứt hợp đồng dự án PPP

1. Việc chấm dứt hợp đồng dự án PPP thực hiện theo quy định tại hợp đồng, làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng.

2. Việc chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn chỉ áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng mà các bên đã thực hiện các biện pháp khắc phục nhưng không bảo đảm việc tiếp tục thực hiện hợp đồng dự án PPP;

b) Vì lợi ích quốc gia; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Khi doanh nghiệp dự án PPP mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

d) Khi một trong các bên trong hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng;

đ) Trường hợp khác do hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự, các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng.

2a. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được chi trả chi phí trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn sau đây:

a) Trường hợp quy định tại các điểm a, b và đ khoản 2 Điều này và hợp đồng dự án xác định thuộc trách nhiệm chi trả của cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này do lỗi của cơ quan ký kết hợp đồng.

2b. Chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP quy định tại khoản 2a Điều này phải được Kiểm toán nhà nước kiểm toán làm cơ sở chi trả cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP. Cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được thỏa thuận thuê kiểm toán độc lập kiểm toán chi phí này.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng phải báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi chấm dứt hợp đồng.

4. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Phối hợp với bên cho vay tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thay thế để ký kết hợp đồng dự án PPP mới;

b) Trong thời gian chưa thực hiện phương án xử lý, chưa lựa chọn được nhà đầu tư thay thế, cơ quan ký kết hợp đồng chịu trách nhiệm tổ chức bảo đảm an toàn, chống xuống cấp cho công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với dự án đang trong giai đoạn xây dựng; tổ chức vận hành, kinh doanh công trình, hệ

thống cơ sở hạ tầng nhằm bảo đảm tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án đang trong giai đoạn vận hành. Đối với kết cấu hạ tầng đường bộ, cơ quan ký kết hợp đồng còn phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều này được sử dụng nguồn vốn quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật này và nguồn thu hợp pháp khác.

6. Trường hợp hợp đồng dự án PPP được chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại khoản 2a Điều này, kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng được bố trí từ vốn nhà nước theo quy định của pháp luật. Trường hợp chấm dứt hợp đồng do lỗi của nhà đầu tư quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này mà cơ quan ký kết hợp đồng và bên cho vay lựa chọn được nhà đầu tư thay thế thì nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư thay thế.

6a. Việc sử dụng vốn đầu tư công để bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hợp đồng dự án bị chấm dứt trong giai đoạn xây dựng, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 89, khoản 2 Điều 93, khoản 3 Điều 94 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền lập dự án sử dụng vốn đầu tư công gồm chi phí đầu tư xây dựng phần công trình còn lại và chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định không tiếp tục đầu tư, xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng chưa hoàn thành, cơ quan có thẩm quyền thực hiện trình tự, thủ tục thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp hợp đồng dự án bị chấm dứt trong giai đoạn vận hành, kinh doanh, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 89, khoản 2 Điều 93, khoản 3 Điều 94 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung nguồn vốn vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm hoặc bổ sung dự toán vào kế hoạch vốn ngân sách trung ương, địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước. Các hoạt động quy định tại điểm này thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng đối với từng nguồn vốn quy định tại pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 76. Thu xếp tài chính thực hiện dự án PPP

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo

quy định tại hợp đồng dự án PPP. Tổng số vốn vay thông qua các hình thức vay không vượt quá tổng số vốn vay quy định tại hợp đồng dự án PPP.

2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phải hoàn thành thu xếp tài chính; đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 18 tháng.

3. Hình thức xử lý trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP không thu xếp được tài chính theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này phải được quy định tại hồ sơ mời thầu.

Điều 81. Bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với dự án PPP quan trọng

1. Chính phủ quyết định việc áp dụng cơ chế bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ.

2. Doanh nghiệp dự án PPP thực hiện dự án quy định tại khoản 1 Điều này đã thực hiện quyền mua ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác hoặc chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối nhưng thị trường không đáp ứng được nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của doanh nghiệp dự án PPP thì được bảo đảm cân đối ngoại tệ không quá 30% doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam.

Điều 82. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

1. Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn 125% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước 50% phần chênh lệch giữa doanh thu thực tế và mức 125% doanh thu trong phương án tài chính. Việc chia sẻ phần tăng doanh thu được áp dụng sau khi đã điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các điều 50, 51 và 65 của Luật này và được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần tăng doanh thu.

2. Khi doanh thu thực tế đạt thấp hơn 75% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP 50% phần chênh lệch giữa mức 75% doanh thu trong phương án tài chính và doanh thu thực tế. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BOO;
- b) Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi làm giảm doanh thu;
- c) Đã thực hiện đầy đủ các biện pháp điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các điều 50, 51 và 65 của Luật này nhưng chưa bảo đảm mức doanh thu tối thiểu là 75%;

d) Đã được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu.

3. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản 2 Điều này phải được xác định tại quyết định chủ trương đầu tư. Căn cứ tình hình thực tiễn của ngành, địa phương về điều kiện sẵn có của từng nguồn vốn và mức độ ưu tiên của các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, cơ quan có thẩm quyền của dự án xác định nguồn vốn khả thi để chi trả phần giảm doanh thu, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định tương ứng đối với từng nguồn vốn. Thứ tự ưu tiên các nguồn vốn như sau:

a) Dự phòng ngân sách trung ương và dự phòng ngân sách địa phương hằng năm cho chi đầu tư phát triển. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương và dự phòng ngân sách địa phương hằng năm cho chi đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Nguồn tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách địa phương dành cho chi đầu tư phát triển. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn tăng thu và tiết kiệm chi quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương và dự phòng chung nguồn ngân sách địa phương của kế hoạch đầu tư công trung hạn. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn dự phòng quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản này phải được quy định tại hợp đồng dự án.

3a. Đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư, ưu tiên sử dụng ngân sách trung ương để chi trả phần giảm doanh thu. Đối với dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, ưu tiên sử dụng ngân sách địa phương để chi trả phần giảm doanh thu. Đối với dự án được thực hiện trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao làm cơ quan có thẩm quyền thống nhất về trách nhiệm của từng địa phương để chi trả phần giảm doanh thu tại quyết định chủ trương đầu tư của dự án.

4. Định kỳ hằng năm, các bên trong hợp đồng dự án PPP xác định doanh thu thực tế, gửi cơ quan tài chính có thẩm quyền thực hiện cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu. Việc hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước khi chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. ”

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Luật PPP chưa quy định đối tượng nhà đầu tư là các cá nhân tham gia đầu tư dự án PPP. Điều này dẫn đến hạn chế các cá nhân gồm các giáo sư, chuyên gia trong nước, quốc tế sở hữu công nghệ, bằng sáng chế... phục vụ việc nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ. Do vậy, cần sửa đổi khái niệm “nhà đầu tư” tại Luật PPP để cho phép cá nhân tham gia dự án PPP.

Bên cạnh đó, quy định về các cơ chế áp dụng loại hợp đồng, chính sách ưu đãi, bảo đảm đầu tư, chia sẻ rủi ro tại Luật PPP hiện hành chưa phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp khoa học, công nghệ tham gia đầu tư. Việc hạn chế áp dụng loại hợp đồng thu phí trực tiếp từ người sử dụng đối với công trình, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cũng dẫn đến khó khăn để huy động nguồn lực từ nhân tham gia đầu tư vào các công trình, hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ mà Nhà nước đã đầu tư (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; phòng thí nghiệm, phòng lab tại các cơ sở giáo dục đại học công lập...)

Trên thực tế, lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro, mức độ thành công của các dự án thuộc lĩnh vực này phụ thuộc nhiều vào các kết quả nghiên cứu khoa học cũng như khả năng thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ. Do vậy, cần bổ sung cơ chế áp dụng linh hoạt các loại hợp đồng, chính sách ưu đãi, bảo đảm đầu tư về cân đối ngoại tệ, bảo đảm rủi ro về doanh thu, về cơ chế hỗ trợ vay vốn... nhiều hơn, ưu việt hơn các lĩnh vực khác nhằm thúc đẩy sự tham gia của nhà đầu tư đối với các dự án trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi Điều 3 Luật PPP để bổ sung chính sách mới cho phép cá nhân (giáo sư sở hữu công nghệ, ý tưởng khoa học được đăng ký sở hữu trí tuệ) mong muốn hợp tác với Nhà nước để thương mại hóa sản phẩm công nghệ của mình nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ công có thể tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP trong lĩnh vực khoa học, công nghệ.

+ Bãi bỏ khoản 4 Điều 45 để cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với công trình, cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và các công trình cơ sở hạ tầng khác mà Nhà nước đã đầu tư nay cần cải tạo, nâng cấp, mở rộng.

+ Sửa đổi Điều 52 Luật PPP để bổ sung trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với sản phẩm khoa học, công nghệ do doanh nghiệp dự án PPP tạo ra nhưng thương mại hoá không hiệu quả; cho phép cơ quan nhà nước được chi trả chi phí bồi thường trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn gồm toàn bộ kinh phí đầu tư, xây dựng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

+ Sửa đổi Điều 76 Luật PPP để bổ sung quy định về huy động vốn thực hiện dự án PPP, cho phép nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được huy động vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng đầu tư phát triển (VDB) để thực hiện dự án PPP thuộc

lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia.

+ Sửa đổi Điều 81 Luật PPP để quy định về bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với dự án PPP khoa học công nghệ có sự tham gia đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài sở hữu công nghệ chiến lược theo danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố theo hướng tăng tỷ lệ (hiện hành là 30%) lên 100% tương ứng với các thời điểm 03 năm sau thời điểm vận hành, kinh doanh; 50% tương ứng với thời điểm từ 03 đến 05 năm sau thời điểm vận hành, kinh doanh và 30% đối với thời gian còn lại của hợp đồng dự án.

- Sửa đổi Điều 82 Luật PPP để áp dụng cơ chế chia sẻ giảm doanh thu thuận lợi hơn đối với nhà đầu tư thực hiện dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia, cụ thể là: trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh, cho phép áp dụng mức chia sẻ 100% phần chênh lệch giảm giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính khi doanh thu thực tế thấp hơn 75% mức doanh thu trong phương án tài chính.

III. LUẬT HẢI QUAN

1. Về sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên (Điều 42 Luật Hải quan) và chế độ ưu tiên (Điều 43 Luật Hải quan) đối với doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao.

- Quy định hiện hành:

+ Điều 42 Luật Hải quan quy định

“Điều 42. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên

1. Doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục;

b) Có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm đạt mức quy định;

c) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; có chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp nối mạng với cơ quan hải quan;

d) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

đ) Có hệ thống kiểm soát nội bộ;

e) Chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

2. Doanh nghiệp ưu tiên thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ có ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chế độ ưu tiên, việc quản lý đối với doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên.”

+ Điều 43 về Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp

“1. Miễn kiểm tra chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá sự tuân thủ pháp luật.

2. Được làm thủ tục hải quan bằng tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc kể từ ngày nộp chứng từ thay thế tờ khai hải quan, người khai hải quan phải nộp tờ khai hải quan hoàn chỉnh và các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan.

3. Được ưu tiên khi thực hiện thủ tục về thuế đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật về thuế.”

- Nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung:

(i) Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 42 như sau: “c) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; phần mềm hoặc hệ thống công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan”.

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Quy định phần mềm hoặc hệ thống công nghệ thông tin nhằm tạo linh hoạt cho doanh nghiệp trong việc lựa chọn phương thức quản lý của doanh nghiệp mà không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ giám sát của cơ quan Hải quan.

Sửa đổi từ ngữ để làm rõ quy định về “nối mạng” tại điểm c khoản 1 Điều 42 đảm bảo phù hợp với thực tiễn triển khai, tránh hiểu nhầm rằng doanh nghiệp cần phải nối mạng hoàn toàn hệ thống dữ liệu nội bộ của doanh nghiệp với cơ quan hải quan, có thể gây sự lo lắng về bí quyết công nghệ,... gây khó khăn, chi phí lớn cho doanh nghiệp khi triển khai đồng bộ hệ thống của doanh nghiệp với cơ quan hải quan, chưa kể trường hợp doanh nghiệp dữ liệu cực lớn gây quá tải với hệ thống của cơ quan hải quan.

(ii) Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 42 như sau: “2. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này. Doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại khoản này theo Thông báo của Bộ khoa học và Công nghệ.”.

- Lý do sửa đổi, bổ sung: So với điều kiện đối với DN thông thường (quy định tại khoản 114), DN công nghiệp bán dẫn, DN công nghệ cao không cần đủ

¹⁴ Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục.

thời gian 2 năm hoạt động để được đánh giá tuân thủ pháp luật và không cần điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm đạt mức quy định; doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện về năng lực kiểm soát nội bộ, thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thanh toán qua ngân hàng,... nhằm giảm thiểu rủi ro về tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật về thuế. Quy định này nhằm tạo thuận lợi, thu hút đầu tư ngay từ đầu, phù hợp với tốc độ phát triển, đổi mới nhanh của các ngành công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao. Giữ nguyên điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 42 đối với doanh nghiệp thông thường khác đảm bảo các điều kiện cơ bản để đảm bảo hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và quản lý hải quan, tiệm cận với khuyến nghị của tổ chức hải quan thế giới (SAFE) và tương đồng với chương trình doanh nghiệp ưu tiên của các nước.

Trường hợp bổ sung các điều kiện áp dụng khác so với quy định hiện nay (như tổng vốn đầu tư, ...) thì có thể dẫn đến sự thiếu tương đồng với chương trình Doanh nghiệp ưu tiên của hải quan các nước và khuyến nghị quốc tế, có thể ảnh hưởng đến việc ký kết và triển khai thực hiện các chương trình công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên (MRA) với các nước. Ngoài ra, nếu quy định về điều kiện vốn đầu tư có thể dẫn đến rào cản, phân biệt về quy mô và loại hình doanh nghiệp (nội dung này chưa phù hợp với xu hướng quốc tế khi khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chế độ ưu tiên), đồng thời quy định này có thể gây bất lợi đối với doanh nghiệp công nghệ bán dẫn, công nghệ cao trong nước (nội dung này chưa phù hợp với định hướng phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao, công nghệ bán dẫn trong nước bên cạnh mục tiêu thu hút doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam).

Khoản 2 Điều 42 Luật Hải quan quy định điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên đối với các doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao, cần có căn cứ để xác định đối tượng cụ thể các doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao là nhóm các doanh nghiệp nào để có cơ sở áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Điều 43 Luật Hải quan. Tham khảo hệ thống chính sách trong công nhận và cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, đối tượng là các doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn cũng cần được cơ quan chức năng xác định và có đối tượng doanh nghiệp cụ thể.

Do pháp luật hiện hành chưa có giải thích về công nghiệp bán dẫn cũng như doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, do đó:

- Để tạo sự thống nhất, đồng bộ trong triển khai chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước giữa cơ quan hải quan và cơ quan chuyên ngành về triển khai các biện pháp hỗ trợ đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực bán dẫn, xác định đúng, phù hợp đối tượng, phạm vi hoạt động, mặt hàng định hướng ưu đãi trong lĩnh vực bán dẫn, tránh việc không đúng mục tiêu, trọng điểm, tránh lợi dụng chế độ ưu tiên để lẩn tránh các quy định về quản lý chuyên ngành đối với những mặt hàng nguyên liệu thuộc đối tượng quản lý chuyên ngành;

- Tương tự như trường hợp DN công nghệ cao (cần có chứng nhận của Bộ Khoa học công nghệ),

Để đảm bảo quản lý hải quan đúng đối tượng được ưu tiên, cần thiết bổ sung quy định tại Điều 42 Luật Hải quan nội dung giao Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện thông báo công nhận doanh nghiệp công nghệ bán dẫn, công nghệ cao làm cơ sở cho cơ quan Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo quy định.

(iii) Dự thảo Luật bổ sung khoản 4 Điều 42 “4. Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Luật này.....”

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Để kịp thời áp dụng các ưu đãi, thuận lợi thương mại với các nhóm, khu vực kinh tế theo định hướng phát triển từng thời kỳ của Nhà nước, Chính phủ, cơ quan các cấp đã và dự kiến sẽ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cho phép một số loại hình, khu vực doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên. Điển hình như:

- Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng. Nghị quyết cho phép các nhà đầu tư chiến lược và doanh nghiệp trong các khu chức năng của Khu thương mại tự do Đà Nẵng;

- Dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số dự kiến cho phép các dự án có tính chất đặc biệt, quy mô lớn trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số. Quy định: “Thiết lập cơ chế làn xanh cho các doanh nghiệp trong nước xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong lĩnh vực bán dẫn.”; ...

- Luật Hải quan mới chỉ quy định điều kiện chung và một số trường hợp hiện hành theo định hướng của Nhà nước và Chính phủ.

Do đó, cần thiết có quy định chế độ ưu tiên áp dụng theo quy định của Luật Hải quan (Điều 43 đã quy định rõ về chế độ ưu tiên doanh nghiệp đáp ứng điều kiện được hưởng) để việc áp dụng chính sách được kịp thời và không phát sinh mâu thuẫn.

So với quy định hiện hành, quy định mới đảm bảo việc áp dụng chế độ ưu tiên được liên tục, thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Đáp ứng yêu cầu kịp thời cải cách chính sách, tạo thuận lợi cho đầu tư, phát triển và thuận lợi thương mại của Nhà nước và Chính phủ. Quy định cũng phù hợp nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

(iv) Dự thảo Luật sửa Điều 43 Luật Hải quan theo hướng giữ nguyên quy định hiện hành và bổ sung khoản 4 như sau: "4. Riêng doanh nghiệp công nghệ bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao chế độ ưu tiên được áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến công nghiệp bán dẫn theo danh mục do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Bộ trưởng Bộ Khoa học công nghệ ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu liên quan đến công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao

thống nhất với mã số thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam."

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung vào Điều 43 quy định riêng về đối tượng là các hàng hóa được áp dụng chế độ ưu tiên của các doanh nghiệp thuộc Doanh nghiệp công nghệ bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao theo thông báo của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Điều 42 bổ sung nêu trên. Quy định Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành danh mục hàng hóa nhằm đảm bảo đúng mục tiêu của chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất nhập khẩu hàng hóa liên quan đến công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao. Mặt khác quy định cũng hạn chế trường hợp doanh nghiệp lợi dụng sự thông thoáng của chính sách (được áp dụng chế độ ưu tiên miễn kiểm tra hải quan khi làm thủ tục hải quan, ...) để thực hiện các hành vi vi phạm; đảm bảo cơ sở cho quản lý hải quan chặt chẽ.

Về quản lý nhà nước, quy định trên một mặt tạo tối đa các điều kiện cho các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ bán dẫn, nhưng vẫn cần có các biện pháp quản lý hạn chế rủi ro về vi phạm pháp luật, gian lận thương mại, bảo đảm quốc phòng – an ninh đồng thời vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ các cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan.

2. Bổ sung một Điều quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

- Quy định hiện hành: Luật Hải quan chưa có quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

- Lý do sửa đổi, bổ sung

Bổ sung vào Điều 43 quy định riêng về đối tượng là các hàng hóa được áp dụng chế độ ưu tiên của các doanh nghiệp thuộc Doanh nghiệp công nghệ bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao theo thông báo của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Điều 42 bổ sung nêu trên. Quy định Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành danh mục hàng hóa nhằm đảm bảo đúng mục tiêu của chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất nhập khẩu hàng hóa liên quan đến công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao. Mặt khác quy định cũng hạn chế trường hợp doanh nghiệp lợi dụng sự thông thoáng của chính sách (được áp dụng chế độ ưu tiên miễn kiểm tra hải quan khi làm thủ tục hải quan, ...) để thực hiện các hành vi vi phạm; đảm bảo cơ sở cho quản lý hải quan chặt chẽ.

Về quản lý nhà nước, quy định trên một mặt tạo tối đa các điều kiện cho các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ bán dẫn, nhưng vẫn cần có các biện pháp quản lý hạn chế rủi ro về vi phạm pháp luật, gian lận thương mại, bảo đảm quốc phòng – an ninh đồng thời vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ các cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan.

- Nội dung sửa đổi: Dự thảo Luật sửa Điều 43 Luật Hải quan theo hướng giữ nguyên quy định hiện hành và bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Riêng doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao chế độ ưu tiên được áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến công nghiệp bán dẫn theo danh mục do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Bộ trưởng Bộ Khoa học công nghệ ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu liên quan đến công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao thống nhất với mã số thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam."

IV. LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

- Quy định pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã có ưu đãi ở mức cao nhất đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ như sau:

+ Khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định miễn thuế nhập khẩu đối với:

"11. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng."

Tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 quy định tổ chức khoa học, công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư.

Đồng thời, tại Phụ lục III Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định về Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn/ đặc biệt khó khăn; Phụ lục II Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định ngành, nghề ưu đãi đầu tư/đặc biệt ưu đãi đầu tư (trong đó có một số ngành nghề thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ như sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật khoa học và công nghệ; sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ;...).

Theo đó, các dự án đầu tư của tổ chức khoa học, công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ; dự án khoa học, công nghệ đầu tư tại các địa bàn, lĩnh vực theo quy định của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP nêu trên được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định theo quy định tại khoản 11 Điều 16.

+ Khoản 13 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: “13. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất”

+ Khoản 21 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định miễn thuế đối với: “21. Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.”

- Lý do sửa đổi, bổ sung

Tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu rõ: “Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư, đầu tư công, mua sắm công, ngân sách nhà nước, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế... để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia”

Theo đó, mặc dù đã ưu đãi ở mức cao nhất đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ nhưng Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chưa có quy định ưu đãi vượt bậc cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia như tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Để ưu đãi vượt bậc cho các dự án đầu tư, hoạt động, tổ chức hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 21 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo hướng:

(1) Mở rộng quy định miễn thuế nhập khẩu (tại khoản 21 Điều 16) đối với hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng (kể cả loại trong nước đã sản xuất được), tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

(2) Bổ sung quy định miễn thuế nhập khẩu (tại khoản 11 Điều 16) đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. (Dự án đầu tư bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định quy định tại điểm này là hàng hóa được quy định tại điểm a, b và c khoản 11 Điều 16)

(3) Mở rộng quy định miễn thuế nhập khẩu (tại khoản 13 Điều 16) đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện (bao gồm cả loại trong nước đã sản xuất được) nhập khẩu để sản xuất của tổ chức khoa học, công nghệ, tổ chức đổi mới sáng

tao, chuyển đổi số (được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất).

- Nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

“21. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bao gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng ~~trong nước chưa sản xuất được~~, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, ~~phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ương tạo công nghệ, ương tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.~~

b) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Dự án đầu tư quy định tại điểm này bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định quy định tại điểm này là hàng hóa được quy định tại điểm a, b và c khoản 11 Điều này.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của tổ chức khoa học, công nghệ, tổ chức đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.”

V. LUẬT ĐẦU TƯ

1. Về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

a) Về ngành, nghề ưu đãi đầu tư

- Quy định hiện hành:

Khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư quy định:

“Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;”.

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Điều 15 và Điều 16 Luật Đầu tư năm 2020 đã quy định về đối tượng hưởng ưu đãi; các ngành, nghề ưu đãi đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao như: Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số...

Các chính sách, quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư nêu trên đã góp phần thu hút đầu tư trong và ngoài nước để phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong suốt thời gian qua. Hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử - bán dẫn, phục vụ cho máy móc điện tử và chuyên đổi số, xu thế dịch chuyển nguồn cung ứng đang diễn ra trên thế giới và trong khu vực, các tập đoàn công nghệ thế giới đang có xu hướng tìm đến những địa điểm phù hợp hơn để đặt cơ sở sản xuất, nghiên cứu. Cơ hội lớn đang được mở ra với Việt Nam, tuy nhiên, sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ cao đang là một điểm nghẽn lớn hiện nay trong thu hút các tập đoàn công nghệ lớn chuyên dịch địa điểm đầu tư nghiên cứu, phát triển, sản xuất sang Việt Nam.

Do vậy, để tiếp tục triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia việc bổ sung hoạt động "đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; sản xuất sản phẩm công nghệ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia" thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư nhằm tiếp tục tạo cơ chế đột phá, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển nguồn nhân lực; tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững; nâng cao năng lực cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực này là vô cùng cần thiết, cấp bách.

- Nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung điểm a1 và a2 vào sau điểm a khoản 1 Điều 16 như sau:

"a1) Đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

a2) Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia;";

b) Về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt

- Quy định hiện hành:

"Điều 20. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt

2. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”

- **Lý do sửa đổi, bổ sung:** Điều 20 Luật Đầu tư năm 2020 đã quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, trong đó đã bao gồm các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo. Các quy định nêu trên đã xây dựng một hành lang pháp lý đặc biệt nhằm khuyến khích, ưu đãi các dự án công nghệ cao, đổi mới sáng tạo.

Nhằm tạo cơ chế chính sách vượt trội thu hút các dự án đầu tư trong các lĩnh vực này; góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đưa nước ta chủ động, tích cực tham gia vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc xem xét sửa đổi, bổ sung quy định điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư để bổ sung: *dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, bao gồm: dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ là đối tượng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt là cần thiết và cấp bách¹⁵.*

- **Nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung:**

Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 Điều 20 như sau:

“a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, bao gồm: các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án sản xuất sản

¹⁵ Đề nghị Bộ Khoa học và công nghệ có ý kiến cụ thể về phạm vi, tính chất, quy mô, tỷ lệ và thời hạn giải ngân tối thiểu (nếu có) ... của dự án đầu tư sản xuất sản phẩm sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược để đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt

phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”.

“a1) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”.

2. Về quy định đơn giản hóa thủ tục hành chính

a) Về thủ tục đầu tư đặc biệt; đơn giản hoá thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư và tăng thời hạn hoạt động của các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp công nghệ cao và các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo

- Quy định hiện hành:

“Điều 22. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế

1. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định sau đây:

a) Nhà đầu tư trong nước thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế;

b) Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này;

c) Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.”.

“Điều 36a. Thủ tục đầu tư đặc biệt¹⁶

1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 của Luật này, nhà đầu tư được quyền lựa chọn đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế trong các lĩnh vực sau đây:

a) Đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D); đầu tư trong lĩnh vực công nghệ mạch tích hợp bán dẫn, công nghệ thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE), chip, vật liệu bán dẫn;

¹⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

b) *Đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.*

“Điều 44. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư

1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong khu kinh tế không quá 70 năm.

2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.”

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Trong bối cảnh đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ đầu tư của các dự án trong các lĩnh vực công nghệ cao và yêu cầu phải có cơ chế, chính sách hỗ trợ vượt trội đối với các nhà đầu tư nước ngoài nhằm đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính; rút ngắn thời gian thực hiện, đẩy nhanh tiến độ đầu tư và tăng thời hạn hoạt động của các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp công nghệ cao và các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, dự thảo Luật đề xuất bổ sung khoản 1 Điều 36a, khoản 1 Điều 22 và Điều 44 Luật Đầu tư theo hướng: (i) các dự án này sẽ được thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt; (ii) không yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thành lập tổ chức kinh tế; (iii) bổ sung quy định để tăng thời hạn của các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp công nghệ cao và các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo.

Theo đó, nhà đầu tư được lựa chọn thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời gian 15 ngày; cam kết thực hiện dự án theo tiêu chuẩn, quy chuẩn về xây dựng, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường và không phải thực hiện một số thủ tục để được cấp phép trong lĩnh vực nêu trên; không yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thành lập tổ chức kinh tế như các dự án thông thường; đồng thời tăng thời hạn của các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp công nghệ cao và các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo từ 50 năm lên tối đa 70 năm.

- Nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung:

+ Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 22 Luật Đầu tư theo hướng: “d) Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật này.”.

+ Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 36a như sau:

“c) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”.

+ Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“1a. Thời hạn hoạt động của các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu sau đây không quá 70 năm:

- a) Khu công nghệ cao;*
- b) Khu công nghiệp công nghệ cao;*
- c) Khu công nghệ số tập trung;*

“2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật này thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.”.

b) Về việc lựa chọn nhà đầu tư

- Quy định hiện hành:

“Điều 29. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư

4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất, trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật và đất đai;

b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao;

d) Trường hợp khác không thuộc diện đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật.”

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư quy định về các trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, trong đó bao gồm trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Quy định nêu trên chưa bao gồm dự án đầu tư trong khu công nghệ số theo quy định tại dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số dự kiến trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 9. Theo quy định tại khoản 10 Điều 3 dự thảo Luật này, khu công nghệ số tập trung là khu chức năng tập trung tập trung các hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ, đào tạo, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ươm tạo công nghệ số và doanh nghiệp công nghệ số, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số,...

Do vậy, để đơn giản hoá thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ đầu tư của các dự án thuộc các lĩnh vực nghiên cứu và phát triển, công nghệ cao, công nghệ số nêu trên trong khu công nghệ số, việc bổ sung trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghệ số tập trung chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư là cần thiết.

- Nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 29 như sau:

“c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung;”.

c) Về việc giao Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, nội dung, trình tự, thủ tục thẩm định chủ trương dự án đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Quy định hiện hành:

+ Điều 33, 34, 35, 36, 36a, 38 Luật Đầu tư quy định như sau:

“Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận;

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

d) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện

trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư;

đ) Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

e) Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

g) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

h) Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm:

a) Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, điều kiện thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất, dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư.

3. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a)¹⁷ Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;

b) Đánh giá nhu cầu sử dụng đất;

¹⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

c) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);

đ) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

e) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị.

g)¹⁸ Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

4. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư bao gồm:

a) Các nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

d) Các điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội

1. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 của Luật này được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

¹⁸ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này để trình Chính phủ.

4. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ lập và gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- d) Tài liệu khác có liên quan.

6. Nội dung thẩm tra đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Sự cần thiết thực hiện dự án đầu tư;

c)¹⁹ Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;

d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;

đ) Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn;

e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của dự án đầu tư;

g) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

7. Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những vấn đề thuộc nội dung dự án đầu tư khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

8. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

9. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.

¹⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

Điều 35. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 của Luật này được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

6. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho toàn bộ dự án.

7. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Điều 36. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 của Luật này được gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư.

Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư phải thông báo kết quả cho nhà đầu tư.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi cơ quan đăng ký đầu tư.

4. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

Điều 36a. Thủ tục đầu tư đặc biệt²⁰

1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 của Luật này, nhà đầu tư được quyền lựa chọn đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế trong các lĩnh vực sau đây:

a) Đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D); đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp mạch tích hợp bán dẫn, công nghệ thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE), chip, vật liệu bán dẫn;

b) Đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật này, trong đó văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

3. Nội dung đánh giá hồ sơ bao gồm:

- a) Sự phù hợp của dự án với lĩnh vực đầu tư tại khoản 1 Điều này;
- b) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch có liên quan;
- c) Tư cách pháp lý và kinh nghiệm của nhà đầu tư;
- d) Nhu cầu sử dụng đất (nếu có);
- đ) Tiến độ thực hiện dự án;
- e) Nội dung cam kết của nhà đầu tư;
- g) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có).

4. Hồ sơ đăng ký đầu tư được gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đánh giá hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

²⁰ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

5. Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đề xuất dự án có đề nghị Nhà nước cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại một địa điểm, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đầu tiên và thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư còn lại. Trường hợp nhà đầu tư nộp hồ sơ đầu tiên bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt hồ sơ của từng nhà đầu tư tiếp theo. Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi đăng ký đầu tư.

6. Việc điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 4 Điều này.

7. Dự án đăng ký đầu tư theo quy định của Điều này không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định công nghệ, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch chi tiết, cấp Giấy phép xây dựng và các thủ tục để được phê duyệt, chấp thuận, cho phép trong lĩnh vực xây dựng, phòng cháy, chữa cháy.

8. Trước khi khởi công xây dựng, nhà đầu tư gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý trật tự xây dựng tại địa phương và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế văn bản thông báo khởi công kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về xây dựng do nhà đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt;

b) Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do tổ chức, cá nhân đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện thẩm tra về an toàn công trình, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

9. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là cơ sở cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thực hiện các thủ tục hành chính; thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá, xử lý vi phạm hành chính và quản lý nhà nước đối với dự án.

10. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện dự án theo quy định của pháp luật; giải quyết theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết những vấn đề phát sinh đối với dự án.

11. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu, hồ sơ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Điều này.

12. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này trong thời hạn sau đây:

a) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;

b) Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

c) Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 của Luật này;

d) Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất, số lượng lao động sử dụng (nếu có);

đ) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.”.

+ Điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15 quy định: “Phải xác định trong chủ trương đầu tư dự án trách nhiệm đầu tư, xây dựng và quản lý, sử dụng sau đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng”.

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Theo quy định hiện hành của Luật Đầu tư, hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định chủ trương dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được quy định tại các Điều 33, 34, 35, 36, 36a, 38; trong đó quy định cụ thể hồ sơ, thời gian thực hiện từng bước trong trình tự thủ tục, nội dung thẩm định, do đó việc điều chỉnh hoặc sửa đổi các trình tự, thủ tục, nội dung này (trong trường hợp cần thiết) thường sẽ mất thời gian và phức tạp do phải sửa đổi quy định tại Luật Đầu tư.

Tại Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025, Bộ Chính trị đã chỉ đạo về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, trong đó yêu cầu các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài và về cơ bản luật chỉ quy định những vấn đề khung, có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền

Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, bộ, ngành, địa phương quy định; cơ bản không quy định thủ tục hành chính, trình tự, hồ sơ trong luật mà giao Chính phủ, các bộ quy định theo thẩm quyền.

Do đó, thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, việc sửa đổi, bổ sung các Điều 33, 34, 35, 36, 36a, 38 của Luật Đầu tư theo hướng chỉ quy định những vấn đề mang tính nguyên tắc chung thuộc thẩm quyền của Quốc hội, bãi bỏ các quy định về hồ sơ, nội dung, trình tự, thủ tục thẩm định chủ trương dự án đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại Luật để giao Chính phủ quy định chi tiết là cần thiết.

Ngoài ra, theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư quy định một trong số các nội dung thẩm định dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị là: đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với “*sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án*”. Nội dung thẩm định này tại bước chấp thuận chủ trương đầu tư rất cụ thể và có định lượng, phải được xác định trên cơ sở dự án nhà ở, khu đô thị đã có ranh giới, địa điểm rõ ràng để áp dụng các tiêu chuẩn quy hoạch.

Thực tiễn quá trình lấy ý kiến thẩm định các dự án nhà ở, khu đô thị trong thời gian vừa qua, Bộ Tài chính nhận thấy: các dự án đều thẩm định trên quy hoạch phân khu; cơ quan quản lý về xây dựng (Bộ Xây dựng), UBND tỉnh không có ý kiến chi tiết về sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án, cơ cấu sản phẩm nhà ở theo đề nghị của Bộ Tài chính. Theo đó, cũng chưa có cơ sở để xem xét sự phù hợp các nội dung này của dự án để chấp thuận chủ trương đầu tư.

Do đó, trong trường hợp giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung thẩm định tại Điều 33 Luật Đầu tư, để đảm bảo đơn giản hoá thủ tục hành chính, Bộ Tài chính đề xuất không quy định chi tiết nội dung đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với “*sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án*” đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị.

Tuy nhiên, điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15 quy định: “*Phải xác định trong chủ trương đầu tư dự án trách nhiệm đầu tư, xây dựng và quản lý, sử dụng sau đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng*”.

Do vậy, để đảm bảo đơn giản hoá thủ tục hành chính, việc bãi bỏ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 Luật Nhà ở 2023 theo hướng không yêu cầu phải xác định trong chủ trương đầu tư dự án trách nhiệm đầu tư, xây dựng và quản lý, sử dụng sau đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư là cần thiết và cấp bách.

- **Nội dung sửa đổi, bổ sung:** Sửa đổi, bổ sung các Điều 33, 34, 35, 36, 36a, 38 Luật Đầu tư theo hướng giao Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, nội

dung, trình tự, thủ tục thẩm định chủ trương dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thủ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.”.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội

1. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để tổ chức thẩm định dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại Điều 30 Luật này.

2. Nội dung thẩm tra đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Sự cần thiết thực hiện dự án đầu tư;

c) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;

d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;

đ) Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn;

e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của dự án đầu tư;

g) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

3. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư và trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.”.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định

đôi với dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho toàn bộ dự án.”

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.”

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.”

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 36a như sau:

“12. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án theo thủ tục đặc biệt và các quy định tại Điều này.”

Bãi bỏ các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 36a.

+ Bổ sung khoản 2 Điều 8 về Điều khoản thi hành của Luật này như sau:

“2. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15.”

VI. LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG

1. Bổ sung một số khái niệm, quy định nhằm đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị và thực hiện, tăng tính sẵn sàng của dự án

- Quy định hiện hành

Về dự án đầu tư công đặc biệt: Trong thời gian qua, có một số dự án được thực hiện theo các thông báo kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, là các dự án mang tính chất rất quan trọng, đòi hỏi phải có các trình tự, thủ tục rút gọn để bảo đảm yêu cầu thực hiện. Tuy nhiên, Luật Đầu tư công đang chưa có quy định cụ thể cho nhóm dự án này, dẫn đến việc thực hiện chủ yếu đang theo các Nghị quyết đặc thù của Quốc hội.

Về giải phóng mặt bằng: Theo quy định hiện nay của Luật Đầu tư công, việc thực hiện công tác giải phóng mặt bằng sau bước quyết định chủ trương đầu tư (trường hợp tách công tác giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập) hoặc quyết định đầu tư (thực hiện theo thủ tục bình thường). Trong khi đó, có một số dự án có yêu cầu phải sớm triển khai công tác giải phóng mặt bằng nhằm bảo đảm sẵn sàng điều kiện để sớm triển khai dự án.

- **Lý do sửa đổi, bổ sung:** Đây nhanh quá trình triển khai thực hiện, sớm hoàn thành, đưa vào khai thác, sử dụng đối với một số dự án đặc thù, có ý kiến chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị. Tạo căn cứ pháp lý để thực hiện công tác đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng đối với một số dự án có yêu cầu thực hiện nhanh, đã rõ phạm vi, ranh giới giải phóng mặt bằng, sớm bố trí vốn cho công tác giải phóng mặt bằng. Trên cơ sở đó giúp cấp có thẩm quyền chủ động hơn về việc bố trí nguồn lực cho từng giai đoạn của dự án. Đồng thời giúp tối ưu hoá việc bố trí nguồn lực cho công tác xây lắp, mua sắm của dự án. Điều này giúp sớm có mặt bằng để triển khai ngay việc mua sắm trang thiết bị, chuyển giao công nghệ... để tránh lỗi thời hoặc phải điều chỉnh dự án để bắt kịp với tiến bộ của khoa học công nghệ.

- **Nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung:**

+ Bổ sung tại Điều 4 khái niệm “*dự án đầu tư công đặc biệt*” là các dự án thực hiện theo thông báo, kết luận, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị.

+ Bổ sung tại Điều 19 “*dự án đầu tư công đặc biệt*” là một trong số các trường hợp nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư.

+ Bổ sung Điều 45a để quy định trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công đặc biệt.

+ Bổ sung tại Điều 54 “*dự án đầu tư công đặc biệt*” được ưu tiên bố trí vốn đầu tư công.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 55 và Điều 56 trường hợp “*dự án đầu tư công đặc biệt*” là một trong số các điều kiện để bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

+ Bổ sung tại Điều 4 khái niệm “nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng” là nhiệm vụ nhằm đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất, hiện trạng. Nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được thực hiện mà không cần phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và được ưu tiên bố trí vốn đầu tư công.

+ Bổ sung tại Điều 16 để quy định chi phí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác và thực hiện quyết toán trong giá trị tổng mức đầu tư của dự án.

+ Bổ sung tại Điều 19 “nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng” là một trong số các trường hợp nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư.

+ Bổ sung Điều 44a để quy định trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng nhằm tạo căn cứ để thực hiện.

+ Bổ sung tại Điều 54 “nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng” trong ưu tiên bố trí vốn đầu tư công.

+ Bổ sung tại Điều 56 để cho phép bố trí vốn kế hoạch hằng năm cho nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, không cần chờ đến khi phê duyệt quyết định đầu tư mới bố trí vốn.

+ Bổ sung tại Điều 58 để quy định vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng để đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất.

2. Đề xuất chính sách nhằm đơn giản hoá, thúc đẩy việc phê duyệt, tăng tính sẵn sàng và khả năng hấp thụ vốn của dự án

- Quy định hiện hành:

+ Về thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn: Tại Điều 36 Luật Đầu tư công quy định:

“1. Việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn là một nội dung trong thẩm định chủ trương đầu tư.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sau đây:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Dự án quan trọng quốc gia;

c) Chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

d) Chương trình, dự án đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

3. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cơ quan mình quản lý trong phạm vi tổng số vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn hiện hành, tổng mức vốn đầu tư công trung hạn dự kiến giai đoạn sau được Thủ tướng Chính phủ thông báo và nguồn vốn hợp pháp khác được cấp có thẩm quyền thông báo, bao gồm cả phần vốn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 93 của Luật này, trừ dự án quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trung hạn được Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền thông báo cho giai đoạn sau, tổng mức vốn đầu tư công trung hạn hiện hành được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định cho địa phương và số vượt thu thực tế của ngân sách địa phương (nếu có) dành cho đầu tư phát triển, nguồn vốn hợp pháp khác, phần vốn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 93 của Luật này.

5. Đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 của Điều này căn cứ quyết định phê duyệt đề xuất chương trình, dự án của Thủ tướng Chính phủ đối với vốn ODA, vốn vay

ưu đãi nước ngoài, thu quan tâm hoặc văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài đối với vốn ODA không hoàn lại để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn hiện hành. Trường hợp dự án có thời gian thực hiện qua 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 93 của Luật này.”

+ Về đơn giản hoá các trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án: Tại khoản 1 Điều 37 quy định:

“Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện trong trường hợp chương trình, dự án phát sinh thay đổi về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công, vượt mức vốn đầu tư công của ngân sách cấp trên, vượt tổng mức đầu tư chương trình, dự án so với nội dung tại chủ trương đầu tư chương trình, dự án.”

Về đề xuất dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài đang được quy định tại Điều 4, Điều 58, Điều 63, Điều 66 Luật Đầu tư công. Đồng thời cũng đang được quy định tại Điều 14 và Điều 29 của Luật Quản lý nợ công.

Về đẩy nhanh quá trình thẩm định, phê duyệt dự án: Hiện tại không có quy định cụ thể về việc có thể thành lập hội đồng thẩm định trước khi nhận được báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án. Bên cạnh đó, việc thẩm định thường giao Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì thành lập hội đồng thẩm định, đồng thời trong quá trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia, chủ đầu tư phải gửi hội đồng thẩm định đề trình Thủ tướng Chính phủ sau khi đã tiếp thu, giải trình ý kiến của hội đồng thẩm định.

- **Lý do sửa đổi, bổ sung:** Đơn giản hoá, cắt giảm trình tự, thủ tục liên quan đến việc thẩm định và phê duyệt dự án, đồng thời tạo căn cứ pháp lý cho các bộ, cơ quan, địa phương phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, tăng tính sẵn sàng và chất lượng chuẩn bị đầu tư (không phải chờ đến khi có thông báo vốn của Thủ tướng Chính phủ mới phê duyệt). Điều này giúp tăng tính chủ động, sẵn sàng về nguồn lực để phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, đặc biệt là các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số có thể phát sinh nhu cầu đầu tư ngay trong quá trình triển khai kế hoạch trung hạn, đồng thời giảm trình tự, thủ tục, thời gian điều chỉnh, đặc biệt đối với các dự án công nghệ cao trong trường hợp có thể huy động được các nguồn vốn khác để tăng chi phí để mua sắm các trang thiết bị, công nghệ tiến bộ hơn so với dự kiến tại khâu chủ trương đầu tư.

- **Nội dung sửa đổi, bổ sung:**

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 36 việc không phải thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công đặc biệt.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 36a căn cứ hạn mức vốn (200% tổng số vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện tại của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo từng nguồn vốn).

+ Sửa đổi Điều 17 và Điều 37 theo hướng quy định không phải điều chỉnh chủ trương đầu tư trong các trường hợp: (i) Tăng tổng mức đầu tư nhưng không tăng mức vốn đầu tư công; (ii) Tăng mức vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên (NSTW và NSDP).

Sửa đổi Điều 17 và Điều 37 theo hướng trường hợp phát sinh thay đổi dẫn đến tăng số vốn đầu tư công tại quyết định chủ trương đầu tư dự án mới phải thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. Trường hợp tăng tổng mức đầu tư dự án từ các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, không cần điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

+ Sửa đổi các điều 20, 23, 40, 43 theo hướng quy định rõ cho phép thành lập hội đồng thẩm định chương trình, dự án đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình, dự án, tạo điều kiện để thực hiện ngay một số trình tự, thủ tục cần thiết (như thuê tư vấn), không cần phải chờ đến khi hoàn thiện hồ sơ thẩm định mới thành lập hội đồng.

+ Sửa đổi các điều 20, 23, 40, 41, 43 theo hướng Thủ tướng Chính phủ có thể giao Bộ, cơ quan ngang bộ thành lập hội đồng thẩm định chương trình, dự án phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, ngành, lĩnh vực của chương trình, dự án, không giao cố định cho Bộ Tài chính.

+ Sửa đổi Điều 22 theo hướng bỏ nội dung về phương án lựa chọn công nghệ chính trong nội dung thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia để tạo căn cứ pháp lý thực hiện trong trường hợp chương trình, dự án sử dụng các công nghệ mới, hiện đại, chưa được áp dụng trong các chương trình, dự án trước đây nên khó có thể xác định, lựa chọn ngay tại bước đề xuất chủ trương dự án.

+ Sửa đổi Điều 43 nhằm đơn giản hoá trình tự, thủ tục quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo hướng chủ đầu tư sau khi hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước thì trực tiếp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, không phải gửi lại Hội đồng thẩm định nhà nước.

+ Về đề xuất dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài:

Phương án 1: Bỏ đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài thì bãi bỏ khoản 17 Điều 4, khoản 1 Điều 58, Điều 63, điểm a khoản 1 Điều 66. Đồng thời, bổ sung quy định để bãi bỏ khoản 6 Điều 14, khoản 1, 2, 3, 4 Điều 29 của Luật Quản lý nợ công.

Phương án 2: Giữ đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài thì không quy định.

3. Về đẩy mạnh phân cấp trong quản lý đầu tư công

- Quy định hiện hành:

+ Về thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Tại khoản 2 Điều 71 đang quy định “*Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm đã được Quốc hội quyết định.*”

+ Về thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ:

Tại khoản 3 Điều 18 quy định thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án sản xuất chất nổ, chất độc hại, dự án nhóm A do Bộ, cơ quan trung ương quản lý có tổng mức đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên.

Tại khoản 8 Điều 59 quy định Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, bao gồm tổng số vốn và cơ cấu vốn ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương; danh mục, mức vốn của các chương trình, dự án đầu tư công, tổng mức vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, đối tượng đầu tư công khác sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương.

Tại khoản 3 Điều 71 quy định Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong các trường hợp: (i) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn đã được Quốc hội quyết định, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; (ii) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong tổng mức vốn trung hạn của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã được Quốc hội quyết định.

- Lý do sửa đổi, bổ sung: Cắt giảm trình tự, thủ tục, gián thời gian thực hiện để nhanh chóng bổ sung nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ, dự án phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch hằng năm, tăng sự linh hoạt, chủ động của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong triển khai kế hoạch vốn được giao, sẵn sàng nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để triển khai ngay các dự án mới. Nội dung này đặc biệt có ý nghĩa trong trường hợp phát sinh yêu cầu triển khai ngay các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để kịp thời nắm bắt thời cơ tạo động lực cho tăng trưởng.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Về phân cấp thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Phân cấp thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương từ Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho Thủ tướng Chính phủ tại các điều 71, 82, 84, cắt giảm trình tự, thủ tục, gián thời gian thực hiện để nhanh chóng bổ sung

nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ, dự án phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch hằng năm.

Về phân cấp thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

+ Sửa đổi Điều 18 theo hướng phân cấp toàn bộ thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án của Thủ tướng Chính phủ cho các bộ, cơ quan trung ương (dự án đầu tư công có tổng mức đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên, dự án sản xuất chất nổ, chất độc hại).

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 59 theo hướng Thủ tướng Chính phủ giao (i) Mục tiêu; (ii) Tổng số vốn NSTW; (iii) Danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ quyết định giao của Thủ tướng Chính phủ để giao chi tiết kế hoạch vốn ngân sách trung ương cho từng dự án cụ thể.

+ Sửa đổi Điều 71 theo hướng: (i) Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp thay đổi về mục tiêu, tổng số vốn NSTW hoặc danh mục dự án; cắt giảm, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm từ Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tiến độ thực hiện và giải ngân chậm để bổ sung vốn cho các dự án của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tiến độ thực hiện và giải ngân tích cực (ii) Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tự điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW của mình, bảo đảm không làm thay đổi về mục tiêu, tổng số vốn NSTW hoặc danh mục dự án;

4. Về tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành dự án

- **Quy định hiện hành:** Luật Đầu tư công hiện hành chưa có quy định về chế tài kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ trong trường hợp thực hiện dự án chậm trễ, không bảo đảm tiến độ theo quy định của Chính phủ.

- **Lý do sửa đổi, bổ sung:** Bổ sung chế tài để tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành dự án. Đây là yêu cầu bắt buộc để triển khai các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để bảo đảm hiệu quả khi đưa vào khai thác, sử dụng.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Bổ sung tại Điều 14 về nội dung quản lý nhà nước về đầu tư công quy định việc kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ theo quy định của Chính phủ.

+ Bổ sung tại các điều 87 và 89 về trách nhiệm của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong việc xem xét kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ của đơn vị chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc trong trường hợp thực hiện dự án chậm trễ, không bảo đảm tiến độ theo quy định của Chính phủ.

+ Sửa đổi Điều 57 về thời gian bố trí vốn thực hiện dự án, theo đó dự án nhóm C có thời gian bố trí vốn 02 năm, dự án nhóm B có thời gian bố trí vốn 03 năm, dự án nhóm A có thời gian bố trí vốn 05 năm kể từ khi khởi công.

VII. LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

- Quy định hiện hành:

+ Điều 1 về phạm vi điều chỉnh

“Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.”

+ Khoản 10 Điều 3 về giải thích từ ngữ: “10. Dự án sử dụng vốn nhà nước là các chương trình, dự án, đề án đầu tư phát triển, nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh.”

+ Điểm c khoản 2 Điều 15 về nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Tài chính: “c) Chế độ quản lý tài chính đối với đất đai, tài nguyên; chế độ quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại doanh nghiệp; chế độ quản lý, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước và tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.”

+ Điều 105 quy định về quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, hiện nay, Bộ Tài chính đang rà soát các Luật trong lĩnh vực tài chính có liên quan đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và nghiên cứu 01 Luật sửa các Luật để phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW; trong đó có Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, cụ thể: tại Điều 105 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018) có quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (tài sản này bao gồm: (i) Tài sản của Luật Sở hữu trí tuệ; (ii) Tài sản của Luật Khoa học và Công nghệ).

Tuy nhiên, đến nay đã có một số thay đổi trong quy định về việc xử lý đối với tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước như sau:

- Đối với nhóm (i) Tài sản thuộc phạm vi của Luật Sở hữu trí tuệ: Luật sửa

đôi, bổ sung một số Điều của Luật Sở hữu trí tuệ (Luật số 07/2022/QH15) được Quốc hội thông qua vào ngày 16/6/2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2023. Theo đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Sở hữu trí tuệ đã bổ sung quy định về trao quyền đăng kí sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn (Điều 86a), đồng thời sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 105 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 64/2020/QH14 như sau: “a) *Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ; trừ trường hợp kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng thì việc giao quyền được thực hiện theo Luật Sở hữu trí tuệ*”;

- Đối với nhóm (ii) Tài sản thuộc phạm vi của Luật Khoa học và Công nghệ: Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì xây dựng trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội theo tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW là tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội đã đáp ứng được các nội dung và yêu cầu của ngành khoa học công nghệ về quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước, cụ thể: (i) Tài sản trang bị: Sau khi hoàn thành mục đích sử dụng thì được xác định là tài sản Nhà nước giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng mà không cần thực hiện thủ tục giao quyền sử dụng và bàn giao tài sản; (ii) Tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước: Tổ chức chủ trì có quyền quản lý, sử dụng; có quyền sở hữu quyền tài sản đối với kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ và không cần thực hiện thủ tục hành chính về giao quyền quản lý, sử dụng (không cần thực hiện thủ tục giao tài sản, không phải xác định nguyên giá, giá trị còn lại của kết quả...)

- Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 17 Nghị quyết đã quy định xử lý chuyên tiếp đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt nhiệm vụ trong khoảng từ ngày 01/01/2018 đến trước ngày Nghị quyết có hiệu lực nhưng cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành quyết định xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; cụ thể: (i) Đối với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là cơ quan, tổ chức, đơn vị (cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp) thì được áp dụng Nghị quyết này để xử lý tài sản; (ii) Đối với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngoài đối tượng tại điểm (i) thì thực hiện xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Do đó, tại thời điểm này, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội đã

giải quyết vướng mắc tại Điều 105 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ. Vì vậy, việc quản lý, xử lý đối với nhóm tài sản này thực hiện theo Nghị quyết số 193/2025/QH15 và Nghị định quy định chi tiết và hướng Nghị quyết số 193/2025/QH15 (do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng) mà không áp dụng quy định tại Điều 105 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Tuy nhiên, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội là cơ chế thí điểm có tính chất đột phá để đáp ứng yêu cầu đổi mới, sáng tạo, đột phá phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số quốc gia; do đó, để đảm bảo tính ổn định của chính sách pháp luật về phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số quốc gia, đề nghị sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng tài sản công cho phù hợp với tinh thần của Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/11/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội. Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang xây dựng trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo; trong đó, có quy định quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước

- Nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

+ Bổ sung nội dung sau vào cuối khoản 2 Điều 1 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công: *“Việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ.”*

+ Tại khoản 10 Điều 3 bỏ cụm từ: *“nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước”*.

+ Tại tiết c khoản 2 Điều 15 đề nghị bỏ cụm từ: *“và tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước”*.

+ Bãi bỏ Điều 105 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công./.

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2025/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU THẦU; LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ; LUẬT HẢI QUAN; LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU; LUẬT ĐẦU TƯ; LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG; LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15; Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 07/2022/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15;

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Hoạt động lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư công sử dụng từ 50% vốn đầu tư công trở lên trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 7 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, duy trì hoạt động thường xuyên và lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu thuộc dự án đầu tư công sử dụng dưới 50% vốn đầu tư công trong tổng mức đầu tư của dự án và dự án đầu tư khác của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; hoạt động lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án đầu tư, dự toán mua sắm không sử dụng ngân sách nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật này; lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn phục vụ trực tiếp cho gói thầu mà đơn vị sự nghiệp công lập đã ký hợp đồng;”;

b) Bổ sung điểm h và điểm i vào sau điểm g như sau:

“h) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phần kinh phí được giao khoán của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

i) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thông qua mua trực tiếp từ hộ gia đình, cá nhân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bên mời thầu là cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Dịch vụ tư vấn là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, báo cáo đánh giá tác động môi trường; khảo sát, lập thiết kế, dự toán; tư vấn đấu thầu; tư vấn thẩm tra, thẩm định; tư vấn giám sát; tư vấn quản lý dự án; tư vấn thu xếp tài chính; kiểm toán; xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ và các dịch vụ tư vấn khác.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Dự án đầu tư (sau đây gọi là dự án) gồm: chương trình, dự án theo quy định của pháp luật, bao gồm cả nhiệm vụ, đề án quy hoạch.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6 như sau:

“d) Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn và các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý và trừ trường hợp quy định tại khoản 4a Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g, khoản 1 như sau:

“g) Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm nghiên cứu và phát triển theo quy định của pháp luật; doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số;”.

b) Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 1 như sau:

“i) Sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí sản xuất trong nước theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Được ưu tiên trong đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và các tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;”.

d) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 như sau:

“g) Đối tượng quy định tại điểm i khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này khi tham dự thầu gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp tổ chức đấu thầu trong nước.”.

đ) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 như sau:

“c) Nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược.”;

e) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 5 như sau:

“c) Nhà đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 4 Điều này được ưu tiên trong đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu.”.

6. Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 Điều 11 như sau:

“3. Đối với dự án đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, người có thẩm quyền quyết định áp dụng đấu thầu trong nước hoặc đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp áp dụng đấu thầu trong nước, nhà đầu tư trong nước được

liên danh với nhà đầu tư nước ngoài hoặc sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu; nhà đầu tư trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh.

4. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước liên danh với nhà thầu nước ngoài hoặc sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu, nhà thầu trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh.”.

7. Bãi bỏ điểm c khoản 10 Điều 14.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Chỉ định thầu

1. Chỉ định thầu được áp dụng đối với các gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm cần thực hiện trong trường hợp: cấp bách, khẩn cấp, cần triển khai ngay; thực hiện để bảo vệ bí mật nhà nước; thuộc dự án quan trọng quốc gia theo Nghị quyết của Quốc hội; đảm bảo về tính tương thích về công nghệ, bản quyền; quyền tác giả; có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm; mua bản quyền; phục vụ giải phóng mặt bằng hoặc chuẩn bị mặt bằng thi công; chỉ có duy nhất một nhà thầu hoặc nhà sản xuất cung cấp hoặc đáp ứng; dự trữ quốc gia; tu bổ, phục hồi di tích; gói thầu trong hạn mức áp dụng và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

2. Chính phủ quy định chi tiết về các trường hợp chỉ định thầu, điều kiện chỉ định thầu và quy trình thực hiện chỉ định thầu. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Chào hàng cạnh tranh

1. Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp theo hạn mức do Chính phủ quy định.

2. Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không bắt buộc đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Việc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm có một hoặc một số điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng hoặc khi triển khai thực hiện có yêu cầu phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia, có yêu cầu đặc thù về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia mà mà không thể áp

dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 30 như sau:

“a) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp. Trường hợp gói thầu đáp ứng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 31 của Luật này thì được lựa chọn áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ hoặc một giai đoạn hai túi hồ sơ;

b) Chào hàng cạnh tranh đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp;”.

12. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 31 như sau:

“c) Đấu thầu rộng rãi đối với gói thầu trong lĩnh vực công nghệ, viễn thông; gói thầu có nội dung thuộc danh mục công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành.”.

13. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 34 như sau:

“2a. Chỉ định nhà đầu tư:

a) Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh cần thực hiện trong các trường hợp: dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia mà nhà đầu tư đề xuất dự án là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp trước đó đã triển khai hạ tầng, nền tảng số nhằm bảo đảm đồng bộ, kết nối hạ tầng, nền tảng số và dự án đầu tư kinh doanh khác theo quy định của Chính phủ;

b) Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34a như sau:

“1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh có một hoặc một số yêu cầu, điều kiện đặc thù về thủ tục đầu tư; thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển; thủ tục, phương pháp, tiêu chuẩn lựa chọn nhà đầu tư và nội dung hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh; có yêu cầu hoặc yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia; có yêu cầu đặc thù về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại khoản 1, 2 và 2a Điều 34 của Luật này. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với chỉ định thầu được thực hiện theo quy trình chỉ định thầu thông thường hoặc quy trình chỉ định thầu rút gọn.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Trình, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có);”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Hồ sơ mời thầu được nêu xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. Đối với gói thầu thuộc trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định của Chính phủ nhưng người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh để lựa chọn nhà thầu thì hồ sơ mời thầu được quy định về xuất xứ, nhãn hiệu của hàng hóa.”.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 45 như sau:

“d) Đối với gói thầu thuộc trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định của Chính phủ nhưng người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi để lựa chọn nhà thầu thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu;”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 53 như sau:

“3. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng mua sắm tập trung được thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

19. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 58 như sau:

“a) Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá có thể được áp dụng đối với gói thầu quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 31 của Luật này;”.

20. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 61 như sau:

“e) Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Đối với gói thầu xây lắp, giá đề nghị trúng thầu không được thấp hơn giá gói thầu theo tỷ lệ quy định của Chính phủ.”.

21. Sửa đổi điểm a khoản 2 và bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 62 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tiêu chuẩn đánh giá năng lực của nhà đầu tư về khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay, kinh nghiệm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh tương tự.

Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhà đầu tư không cần chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh tương tự khi tham gia đấu thầu;”;

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Đối với dự án đầu tư kinh doanh áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu gồm tiêu chuẩn đánh giá quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này và được xây dựng theo phương pháp đạt, không đạt.”.

22. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 68 như sau:

“c) Nhà thầu thực hiện gói thầu có giá gói thầu thuộc hạn mức chỉ định thầu theo quy định của Chính phủ.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 78 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quyết định thành lập tổ chuyên gia đáp ứng quy định tại Điều 19 của Luật này trong trường hợp không thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. Thương thảo (nếu có) và hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu, quản lý thực hiện hợp đồng (nếu có); thương thảo (nếu có) và hoàn thiện thỏa thuận khung với nhà thầu, quản lý thực hiện thỏa thuận khung (nếu có) đối với mua sắm tập trung áp dụng thỏa thuận khung.”.

24. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 79 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 1;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 2 như sau:

“2. Đối với lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu có trách nhiệm sau đây:”;

c) Bổ sung điểm k1 vào sau điểm k khoản 2 như sau:

“k1) Cung cấp thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu;”.

25. Bổ sung khoản 2a và khoản 2b vào sau khoản 2 Điều 80 như sau:

“2a. Trình duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu.

2b. Yêu cầu nhà thầu làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong quá trình đánh giá hồ sơ.”.

26. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 86 như sau:

“đ) Giám sát hoạt động đấu thầu được thực hiện đối với một hoặc các nội dung sau: hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; quy trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; gói thầu, dự án áp dụng hình thức chỉ định thầu và lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt;”.

27. Thay thế cụm từ “*bên mời thầu*” bằng cụm từ “*chủ đầu tư*” tại khoản 19, 20, 22 Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 8, khoản 3 Điều 9, điểm đ khoản 9 Điều 14, điểm d khoản 1 Điều 43.

28. Thay thế cụm từ “*bên mời thầu*” bằng cụm từ “*chủ đầu tư, bên mời thầu*” tại khoản 21, 23 Điều 4, khoản 6, 8 Điều 14, khoản 5 Điều 51, khoản 2 Điều 80, khoản 1 Điều 82.

29. Thay cụm từ “*bên mời thầu*” bằng cụm từ “*bên mời thầu, tổ chuyên gia*” tại điểm c khoản 3, điểm b khoản 7 Điều 16, khoản 2 Điều 81.

30. Thay cụm từ “*bên mời thầu*” bằng cụm từ “*tổ chuyên gia*” tại điểm a khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 33.

31. Bỏ cụm từ “*bên mời thầu*” tại điểm b khoản 4, khoản 4a Điều 6, điểm c khoản 1 Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 55, điểm b khoản 8 Điều 77.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Sửa đổi khoản 18 Điều 3 như sau:

“18. *Nhà đầu tư PPP (sau đây gọi là nhà đầu tư)* là một pháp nhân độc lập được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc liên danh giữa nhiều pháp nhân **hoặc là cá nhân** tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.”.

2. Bãi bỏ Điều 6.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quy trình dự án PPP

1. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;

- b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;
- c) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;
- d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

2. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

PA1:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án, công bố dự án.

Dự án không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Luật này không phải thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư;

PA2:

a) Lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;

b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt dự án;

b) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;

c) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

3. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng O&M, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án;

b) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;

c) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

4. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư đề xuất dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo dự thảo hợp đồng;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng;

c) Ký kết hợp đồng dự án PPP và triển khai thực hiện hợp đồng dự án; tổ chức giám sát quá trình xây dựng, thi công công trình, nghiệm thu công trình

hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng như quy định đối với dự án đầu tư công.

Dự án quy định tại khoản này không phải lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Chương III và không phải thực hiện nội dung liên quan đến triển khai thực hiện hợp đồng dự án tại các điều 53, 54, 55, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 của Luật này.

5. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, quy trình dự án PPP được quy định như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt dự án, công bố dự án;

b) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP. Trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược thuộc danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Luật này;

c) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

6. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc, việc tổ chức thi tuyển được xem xét, phê duyệt trong quyết định chủ trương đầu tư quy định tại các khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

7. Dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công được xem xét chuyển đổi thành dự án PPP thì căn cứ mức độ quan trọng, quy mô, tính chất dự án để thực hiện theo quy trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều này.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau¹:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4a;

b) Bổ sung khoản 4b vào sau khoản 4a như sau:

“4b. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“1. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Quốc hội được quy định như sau:

¹ Chỉ sửa Điều này nếu chọn phương án 2 tại khoản 2 Điều 11 nhằm bổ sung thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tài chính;

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

d) Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;

đ) Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;

e) Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án.

2. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ quản lý ngành để tổ chức thẩm định;

b) Bộ quản lý ngành tổ chức thẩm định hoặc đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Bộ quản lý ngành hoặc Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan có thẩm quyền;

d) Cơ quan có thẩm quyền hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

đ) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án.

3. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

b) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật này;

4. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP báo cáo nghiên cứu khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

b) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

c) Đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

đ) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án.”

6. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 14 như sau²:

“4. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; đánh giá sơ bộ tác động về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như quy định đối với dự án đầu tư công; sơ bộ phân chia dự án thành phần (nếu có);

b) Mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;

c) Sơ bộ tổng mức đầu tư; đánh giá sơ bộ phương án tài chính của dự án; dự kiến sử dụng vốn nhà nước trong dự án (nếu có); dự kiến phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, hợp đồng BLT, hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất, trong đó xác định cụ thể vị trí, diện tích, giá trị dự kiến của quỹ đất dự kiến thanh toán;

d) Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP; cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có).”

7. Bãi bỏ điểm c và điểm đ khoản 2 Điều 15.

² Chỉ sửa Điều này nếu chọn phương án 1 tại khoản 2 Điều 11 nhằm bổ sung nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 16 như sau:

“3. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư/báo cáo nghiên cứu khả thi.

4. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư/báo cáo nghiên cứu khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Thẩm quyền phê duyệt dự án PPP

1. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại *khoản 1, 2 và 3 Điều 12* của Luật này;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M thuộc phạm vi quản lý;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác;

d) Dự án thuộc phạm vi quản lý trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại các khoản 2, 4 và 4a Điều 12 của Luật này;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M thuộc phạm vi quản lý;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại địa phương;

d) Dự án thuộc phạm vi quản lý trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Luật này, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi được lập, thẩm định theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.”.

10. Sửa đổi khoản 3, bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 31 như sau:

“3. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được áp dụng đối với các dự án PPP, trừ trường hợp sau đây:

a) Dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Dự án cần thực hiện đấu thầu trong nước do yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Dự án thực hiện tại khu vực hạn chế sử dụng đất, khu vực biên hạn chế sử dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan;

d) Dự án có tổng vốn mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

đ) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này và đã thực hiện khảo sát mời quan tâm nhưng không có nhà đầu tư nước ngoài tham gia.

4. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định áp dụng đấu thầu trong nước hoặc đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp áp dụng đấu thầu trong nước, nhà đầu tư trong nước được liên danh với nhà đầu tư nước ngoài hoặc sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu; nhà đầu tư trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 39 như sau:

a) Bổ sung điểm c và điểm d vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“c) Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư đó là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp trước đó đã triển khai hạ tầng, nền tảng số nhằm bảo đảm đồng bộ, kết nối hạ tầng, nền tảng số;

d) Dự án PPP khác theo quy định của Chính phủ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định việc chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này.

Trước khi quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án PPP có một hoặc một số yêu cầu, điều kiện đặc thù về thủ tục đầu tư; về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; thủ tục, phương pháp, tiêu chuẩn lựa chọn nhà đầu tư và nội dung hợp đồng dự án PPP hoặc có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

13. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 41 như sau:

“a) Tiêu chuẩn đánh giá năng lực của nhà đầu tư về *khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay*, kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự.

Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhà đầu tư không cần chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự khi tham dự sơ tuyển.”.

14. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 42 như sau:

“3a. Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính – thương mại và được xây dựng theo phương pháp đạt, không đạt.”.

15. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 44 như sau:

“4. Nhà đầu tư không bắt buộc phải thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tổ chức quản lý và hạch toán độc lập doanh thu, chi phí của dự án PPP với hoạt động kinh doanh khác của nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước;

b) Nhà đầu tư là cá nhân hoặc nhà đầu tư liên danh có cá nhân tham gia góp vốn chủ sở hữu;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

d) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”.

16. Bãi bỏ khoản 4 Điều 45.

17. Bổ sung điểm n vào sau điểm m khoản 1 Điều 47 như sau:

“n) Trách nhiệm của các bên trong việc nghiên cứu, phát triển công nghệ; thương mại hóa sản phẩm được tạo ra từ công nghệ; bản quyền, quyền sở hữu công nghệ; trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực số, chuyển giao công nghệ cho các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ công lập.”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

“e) Trường hợp sản phẩm khoa học, công nghệ do doanh nghiệp dự án PPP tạo ra nhưng thương mại hoá không hiệu quả, doanh thu thực tế thấp hơn 50% doanh thu dự kiến trong phương án tài chính;”.

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2a Điều 52 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu 2024) như sau:

“c) Trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 như sau:

“1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng dự án PPP. *Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được huy động vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Tổng số vốn vay thông qua các hình thức vay không vượt quá tổng số vốn vay quy định tại hợp đồng dự án PPP.*”

20. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 81 như sau:

“3. Đối với dự án PPP khoa học công nghệ có sự tham gia đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài sở hữu công nghệ chiến lược theo danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, doanh nghiệp dự án PPP được bảo đảm cân đối ngoại tệ như sau:

a) Được bảo đảm 100% doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam trong vòng 03 năm sau thời điểm vận hành, kinh doanh;

b) Được bảo đảm 50% doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam tương ứng với thời điểm từ 03 đến 05 năm sau thời điểm vận hành, kinh doanh;

c) Được bảo đảm 30% doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam đối với thời gian còn lại của hợp đồng dự án.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 82 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn 125% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước 50% phần chênh lệch giữa doanh thu thực tế và mức 125% doanh thu trong phương án tài chính. Việc chia sẻ phần tăng doanh thu được áp dụng sau khi đã điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các điều 50, 51 và 65 của Luật này và được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần tăng doanh thu.

Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, không yêu cầu nhà đầu tư chia sẻ phần tăng doanh thu trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh.”.

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh, cho phép áp dụng mức chia sẻ 100% phần chênh lệch giảm giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính khi doanh thu thực tế thấp hơn 75% mức doanh thu trong phương án tài chính.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên

1. Doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục;
- b) Có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm đạt mức quy định;
- c) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; phần mềm hoặc hệ thống công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan;
- d) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng;
- đ) Có hệ thống kiểm soát nội bộ;
- e) Chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

2. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này.

Doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại khoản này theo Thông báo của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Doanh nghiệp ưu tiên thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ có ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật này.

4. Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Luật này. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chế độ ưu tiên, việc quản lý đối với doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp

1. Miễn kiểm tra chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, trừ trường hợp có

dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá sự tuân thủ pháp luật.

2. Được làm thủ tục hải quan bằng tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc kể từ ngày nộp chứng từ thay thế tờ khai hải quan, người khai hải quan phải nộp tờ khai hải quan hoàn chỉnh và các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan.

3. Được ưu tiên khi thực hiện thủ tục về thuế đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Riêng doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao, chế độ ưu tiên được áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu quy định tại Khoản này có mã số thống nhất với mã số thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.”.

3. Bổ sung Điều 47a như sau:

“Điều 47a. Quy định về kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hoá giao, nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê mượn giữa các doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

“21. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bao gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

b) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Dự án đầu tư quy định tại điểm này bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định quy định tại điểm này là hàng hóa được quy định tại điểm a, b và c khoản 11 Điều này.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của tổ chức khoa học, công nghệ, tổ chức đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số được miễn thuế nhập

khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

1. Bổ sung điểm a1 và a2 vào sau điểm a khoản 1 Điều 16 như sau:

“a1) Đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

a2) Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, bao gồm: các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”.

b) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 Điều 20 như sau:

“a1) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”.

3. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 22 như sau:

“d) Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 29 như sau:

“c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung;”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương

đầu tư

Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội

1. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để tổ chức thẩm định dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại Điều 30 Luật này.

2. Nội dung thẩm tra đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Sự cần thiết thực hiện dự án đầu tư;

c) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;

d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;

đ) Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn;

e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của dự án đầu tư;

g) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

3. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư và trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư của một tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho toàn bộ dự án.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.”.

9. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 36a như sau:

a) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“c) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án theo thủ tục đặc biệt và các quy định tại Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.”.

11. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Thời hạn hoạt động của các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu sau đây không quá 70 năm:

- a) Khu công nghệ cao;
- b) Khu công nghiệp công nghệ cao;
- c) Khu công nghệ số tập trung;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật này thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng

không quá 70 năm.”.

12. Bãi bỏ các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 36a.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Bổ sung khoản 14a vào sau khoản 14 như sau:

“14a. *Dự án đầu tư công đặc biệt* là dự án đầu tư công thực hiện theo thông báo, kết luận, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 18 như sau:

“18. *Hoạt động đầu tư công* bao gồm lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt, giao, triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; nghiệm thu, thanh toán, quyết toán dự án đầu tư công; theo dõi và đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công.”.

c) Bổ sung khoản 20a vào sau khoản 20 như sau:

“20a. *Nhiệm vụ giải phóng mặt bằng* là các hoạt động đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 22 như sau:

“22. *Nợ đọng xây dựng cơ bản* là giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của chương trình, nhiệm vụ, dự án nhưng chưa được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn, không bao gồm các dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt.”.

2. Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 14 như sau:

“5a. Kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ theo quy định của Chính phủ.”.

3. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 16 như sau:

“2a. Chi phí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác và thực hiện quyết toán trong giá trị tổng mức đầu tư của dự án.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, trừ dự án quan trọng quốc gia và dự án đầu tư công đặc biệt; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

Phương án 1:

“2. Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định; quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định.”.

Phương án 2:

“2. Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định; quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công, vượt mức vốn đầu tư công của ngân sách cấp trên trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định.”.

5. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư chương trình sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cơ quan, tổ chức mình quản lý.”.

b) Sửa đổi điểm b khoản 5 như sau:

“b) Dự án nhóm A sử dụng vốn ngân sách địa phương các cấp, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hợp pháp của địa phương trên địa bàn tỉnh, dự án nhóm A thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

c) Sửa đổi khoản 10 như sau:

“10. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị của doanh nghiệp nhà nước quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C được giao nhiệm vụ đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

d) Bãi bỏ khoản 3.

6. Bổ sung một số điểm tại khoản 6 Điều 19 như sau:

a) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a như sau:

“a1) Nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng.”.

b) Bổ sung điểm c1 vào sau điểm c như sau:

“c1) Dự án đầu tư công đặc biệt.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ làm Chủ tịch để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia. Việc thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia.”.

b) Sửa đổi điểm b khoản 5 như sau:

“b) Đối với dự án quan trọng quốc gia, bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện, cơ chế, giải pháp và chính sách thực hiện.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 22 như sau:

“đ) Những thông số cơ bản của chương trình, dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, hình thức đầu tư, phạm vi, địa điểm, diện tích đất cần sử dụng, thời gian, tiến độ thực hiện, giải pháp bảo vệ môi trường, nguồn vốn, khả năng thu hồi vốn và trả nợ vốn vay;”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 23 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng liên ngành hoặc giao Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Việc thành lập Hội đồng thẩm định được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình.”.

10. Bãi bỏ Điều 24.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Các chương trình, dự án không phải thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia;
- b) Dự án quan trọng quốc gia;
- c) Dự án đầu tư công đặc biệt (nếu cần);”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cơ quan mình quản lý trong hạn mức theo quy định tại Điều 36a của Luật này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn

quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cơ quan mình quản lý trong hạn mức theo quy định tại Điều 36a của Luật này.”.

d) Bãi bỏ khoản 5.

12. Bổ sung Điều 36a sau Điều 36 như sau:

“Điều 36a. Hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

1. Đối với chương trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau:

a) Trước khi cấp có thẩm quyền thông báo tổng mức vốn đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn bảo đảm tổng giá trị tổng mức đầu tư dự kiến thực hiện trong giai đoạn sau của các chương trình, nhiệm vụ, dự án không vượt quá hai lần tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện tại đã được giao theo từng nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

b) Sau khi cấp có thẩm quyền thông báo dự kiến tổng mức vốn đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

Trường hợp tổng mức vốn được thông báo lớn hơn hạn mức tại điểm a khoản này, bộ, cơ quan trung ương và địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn bảo đảm tổng giá trị tổng mức đầu tư dự kiến thực hiện trong giai đoạn sau của các chương trình, nhiệm vụ, dự án không vượt quá tổng mức vốn được thông báo.

Trường hợp tổng mức vốn được thông báo thấp hơn hạn mức tại điểm a khoản này, bộ, cơ quan trung ương và địa phương sắp xếp thứ tự ưu tiên danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

Các chương trình, nhiệm vụ, dự án đã được thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo điểm a khoản này nhưng vượt quá tổng mức vốn được thông báo thì được tiếp tục xem xét bố trí vốn theo quy định của pháp luật.

2. Đối với chương trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện hành, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn hiện hành được cấp có thẩm quyền giao và nguồn vốn hợp pháp khác được cấp có thẩm quyền thông báo.

3. Trường hợp bộ, cơ quan trung ương và địa phương không được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn này hoặc có nhu cầu phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án có tổng giá trị tổng mức đầu tư vượt quá quy định tại khoản 1, 2 Điều này, bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37 như sau:

“2. Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện trong trường hợp chương trình, dự án phát sinh thay đổi về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công so với nội dung tại chủ trương đầu tư chương trình, dự án.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 40 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định chương trình. Việc thành lập Hội đồng thẩm định được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ, cơ quan ngang Bộ, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”.

16. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm của khoản 1 Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định dự án. Việc thành lập Hội đồng thẩm định được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản thông qua, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án.”.

c) Bãi bỏ điểm đ khoản 1.

17. Bổ sung Điều 44a vào sau Điều 44 như sau:

“Điều 44a. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng

1. Căn cứ nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền quyết định, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ lập dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, trình người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định;

2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn tổ chức

thẩm định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng;

3. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật;

4. Căn cứ ý kiến thẩm định, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này hoàn chỉnh dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, trình người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt;

5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được phân cấp cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng.”.

18. Bổ sung Điều 45a sau Điều 45 như sau:

“Điều 45a. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công đặc biệt

1. Căn cứ thông báo, kết luận, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện dự án đầu tư công đặc biệt thuộc cấp mình quản lý.

2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và quyết định đầu tư dự án.

3. Chủ đầu tư dự án được tự quyết định toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư để tổ chức thực hiện dự án bảo đảm tiến độ, chất lượng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 4 Điều 54 như sau:

a) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a như sau:

“a1) Dự án đầu tư công đặc biệt;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm i như sau:

“i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ giải phóng mặt bằng;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm n như sau:

“n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này và nguyên tắc, tiêu chí được cấp có thẩm quyền quyết định.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn

Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công, phù hợp với tổng số vốn kế

hoạch đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền giao và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1. Dự án chuyên tiếp thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

2. Chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;

3. Nhiệm vụ, dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 19 của Luật này;

4. Đối tượng quy định tại các khoản 4, 6 và 7 Điều 5 của Luật này;

5. Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 5 của Luật này trong trường hợp đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chương trình, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.”.

d) Bổ sung khoản 3a sau khoản 3 như sau:

“3a. Nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán.”.

22. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Dự án nhóm A không quá 05 năm.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Dự án nhóm B không quá 03 năm.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Dự án nhóm C không quá 02 năm.”.

23. Bổ sung khoản 2a sau khoản 2 Điều 58 như sau:

“2a. Vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được bố trí để đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất.”.

24. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 59 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 như sau:

“c) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương định hướng theo ngành, lĩnh vực, dự kiến mức phân bổ cho từng Bộ, cơ quan trung ương và mức vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương.

Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, Chính phủ quyết định, báo cáo Quốc hội tại báo cáo đánh giá cuối kỳ trung hạn;”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, bao gồm mục tiêu, tổng số vốn và cơ cấu vốn ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương; danh mục dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương.”.

d) Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 như sau:

“8a. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương cho các nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, bảo đảm mục tiêu, tổng số vốn ngân sách trung ương và danh mục dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

25. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 71 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 2;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương trong các trường hợp sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn và hằng năm đã được Quốc hội quyết định, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cắt giảm, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để bổ sung vốn cho các dự án giải ngân tốt, cần bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ;

b) Điều chỉnh mục tiêu, danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ Tài chính có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương quy định tại khoản 3 Điều này.

Đối với kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương hằng năm, Bộ

Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

a) Điều chỉnh kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch;

b) Điều chỉnh kế hoạch vốn của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 30 tháng 6, ngày 30 tháng 9 và ngày 30 tháng 11 năm kế hoạch.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác, bảo đảm không làm thay đổi về mục tiêu, danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được quyết định nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

c) Báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác, bảo đảm không làm thay đổi về mục tiêu, danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu thuộc quản lý của cấp mình nhưng không vượt quá tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất;

c) Báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.”.

26. Bãi bỏ khoản 3 Điều 82.

27. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 83 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quy định việc quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng; quy định việc quản lý thực hiện chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.”.

b) Bãi bỏ khoản 8.

28. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 84 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn và hằng năm đã được Quốc hội quyết định.”.

b) Bãi bỏ khoản 5.

29. Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 Điều 87 như sau:

“8a. Kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ thuộc đơn vị chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc thực hiện kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án không bảo đảm tiến độ theo quy định của Chính phủ.”.

30. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 89 như sau:

a) Bãi bỏ điểm b khoản 2.

b) Bổ sung khoản 7a sau khoản 7 như sau:

“7a. Kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ thuộc đơn vị chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc thực hiện kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án không bảo đảm tiến độ theo quy định của Chính phủ.”.

31. Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

Phương án 1: Bỏ đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài thì quy định tại khoản 31 như sau:

“31. Bãi bỏ khoản 17 Điều 4, khoản 1 Điều 58, Điều 63, điểm a khoản 1 Điều 66.”.

Phương án 2: Giữ đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài (giữ nguyên quy định hiện hành, không có quy định tại khoản 31).

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ.”.

2. Bãi bỏ cụm từ “*nhiệm vụ khoa học và công nghệ*” tại khoản 10 Điều 3.

3. Bãi bỏ cụm từ “*tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước*” tiết c khoản 2 Điều 15.

4. Bãi bỏ Điều 105.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

2. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 33 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

3. Bãi bỏ khoản 6 Điều 14, khoản 1, 2, 3, 4 Điều 29 Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày tháng năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn